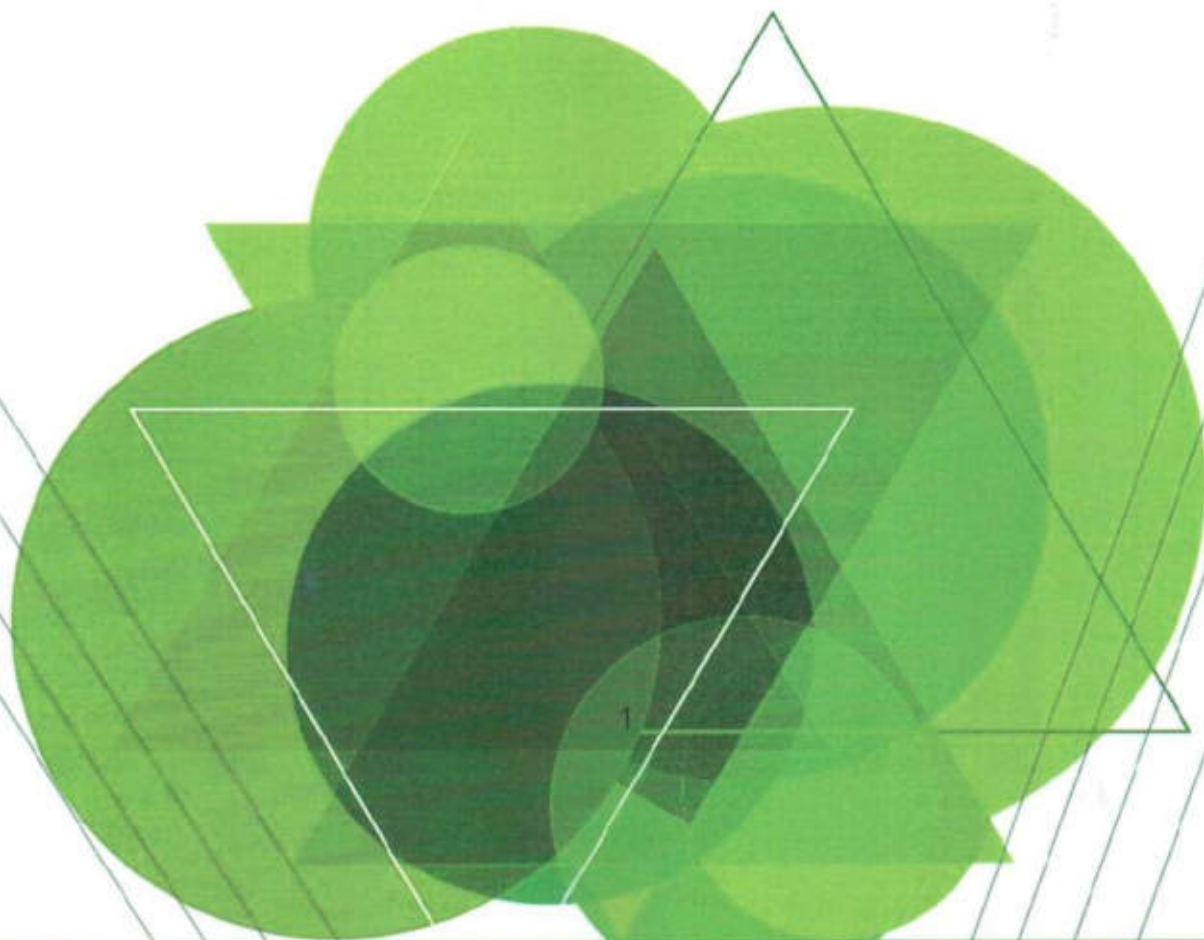




CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DONGPHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY

Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024





CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| 1. Thông tin chung | 1 |
| 1.1. Thông tin khái quát | 1 |
| 1.2. Quá trình hình thành và phát triển | 1 |
| 1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 2 |
| 1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy | 4 |
| 1.5. Định hướng phát triển | 7 |
| 1.6. Các yếu tố rủi ro | 8 |
| 2. Tình hình hoạt động trong năm | 11 |
| 2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2024 | 11 |
| 2.2. Tổ chức nhân sự | 12 |
| 2.3. Các chính sách với người lao động | 16 |
| 2.4. Tình hình thực hiện dự án đầu tư | 17 |
| 2.5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu | 19 |
| 2.6. Cơ cấu cổ đông thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 24 |
| 2.7. Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội | 26 |
| 3. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 31 |
| 3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 31 |
| 3.2. Tình hình tài chính | 33 |
| 3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý | 35 |
| 3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai | 35 |
| 3.5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán | 38 |
| 3.6. Báo cáo về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội | 38 |
| 4. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của công ty | 40 |
| 4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội | 40 |
| 4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty | 40 |
| 4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị | 41 |
| 5. Báo cáo quản trị Công ty | 42 |
| 5.1. Hội đồng quản trị | 42 |



| | | |
|-----------|---|-----------|
| 5.2. | Ban Kiểm soát..... | 52 |
| 5.3. | Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | 56 |
| 6. | Báo cáo tài chính | 65 |
| 6.1. | Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2024..... | 65 |
| 6.2. | Báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2024..... | 65 |

10
N
P
A
N
H



MỤC LỤC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 | 11 |
| Bảng 2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm 31/12/2024..... | 15 |
| Bảng 2.3. Thu nhập bình quân của người lao động | 16 |
| Bảng 2.4. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư | 17 |
| Bảng 2.5. Tình hình hoạt động tại CTCP Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú | 18 |
| Bảng 2.6. Tình hình hoạt động tại CTCP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú..... | 18 |
| Bảng 2.7. Tình hình hoạt động tại CTCP Cao su Đồng Phú – Kratie..... | 19 |
| Bảng 2.8. Tình hình tài chính theo Báo cáo tài chính hợp nhất..... | 19 |
| Bảng 2.9. Tình hình tài chính theo Báo cáo tài chính riêng..... | 20 |
| Bảng 2.10. Các chỉ số tài chính theo Báo cáo tài chính hợp nhất..... | 21 |
| Bảng 2.11. Các chỉ số tài chính theo Báo cáo tài chính riêng..... | 21 |
| Bảng 2.12. Cơ cấu cổ đông tại ngày 22/10/2024 | 25 |
| Bảng 2.13. Danh sách cổ đông lớn | 25 |
| Bảng 2.14. Kết quả đánh giá theo Tiêu chuẩn VFCS ST 1003:2019..... | 26 |
| Bảng 2.15. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động | 30 |
| Bảng 3.1. Tình hình tài sản theo Báo cáo tài chính hợp nhất | 33 |
| Bảng 3.2. Tình hình tài sản theo Báo cáo tài chính riêng | 34 |
| Bảng 3.3. Tình hình nợ phải trả theo Báo cáo tài chính hợp nhất..... | 34 |
| Bảng 3.4. Tình hình nợ phải trả theo Báo cáo tài chính riêng | 35 |
| Bảng 3.5. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty..... | 36 |
| Bảng 3.6. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của CTCP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú | 36 |
| Bảng 3.7. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của CTCP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 37 |
| Bảng 3.8. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của CTCP Cao su Đồng Phú Kratie..... | 37 |



1. Thông tin chung

1.1. Thông tin khái quát

| | |
|---|--|
| Tên giao dịch | : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ |
| Tên tiếng anh | : DONGPHU RUBBER JOINT STOCK COMPANY |
| Tên viết tắt | : DORUCO |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế | 3800100376 : Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 20/02/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. |
| Vốn điều lệ | : 868.859.320.000 VNĐ |
| Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2024 | : 3.234.975.168.902 VNĐ |
| Địa chỉ | : Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước |
| Điện thoại | : 0271 3819 786 |
| Fax | : 0271 3819 620 |
| Website | : www.Doruco.com.vn |
| Mã cổ phiếu | : DPR |
| Logo | :  |

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là tiền thân Đoàn điền Thuận Lợi của Công ty Michelin-Pháp, được hình thành vào khoảng tháng 6 năm 1927

| Năm | Sự kiện |
|------------|--|
| 21/05/1981 | Công ty Cao su Đồng Phú trực thuộc Tổng Cục Cao su Việt Nam. |
| 13/11/2006 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Cao su Đồng Phú thành Công ty Cổ phần. |



| Năm | Sự kiện |
|----------------------|--|
| 28/12/2006 | Công ty cao su Đồng Phú thành Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú, hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4403000069 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. |
| 30/11/2007 | Cổ phiếu Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM; Mã chứng khoán là DPR; Số lượng 40 triệu cổ phiếu, vốn điều lệ 400 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. |
| Tháng 05/2010 | Thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú với mã số doanh nghiệp là 3800100376, số lượng 430 triệu cổ phần, vốn điều lệ lên 430 tỷ đồng, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. |
| 12/07/2018 | Thay đổi lần 09 do thay đổi người đại diện theo pháp luật và bổ sung ngành nghề kinh doanh. |
| Năm 2021 | Trong tháng 6/2021, DPR đã hoàn thành bán toàn bộ 2.875.210 cổ phiếu quỹ với tổng thặng dư vốn từ đợt bán cổ phiếu quỹ là 44,718 tỷ đồng. |
| Năm 2023 | Tháng 04/2023, DORUCO đã phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu DPD, nâng vốn điều lệ của Công ty lên hơn 434 tỷ đồng. Tháng 09/2023, DORUCO phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ tăng 1:1, nâng vốn điều lệ lên hơn 868 tỷ đồng. |
| Năm 2024 | Ngày 24/06//2024, DORUCO thông qua quyết định số 90/QĐ-HĐQTTCSDP về việc giải thể Bệnh viện Đa Khoa Cao su Đồng phú. |

1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*1.3.1. Ngành nghề kinh doanh*

1. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
2. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh địa ốc

3. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu mũ cao su các loại; Xuất nhập khẩu sản phẩm từ gỗ cao su và gỗ rừng trồng

4. Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

Chi tiết: Công nghiệp hóa chất phân bón

5. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán gỗ cao su



6. Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp

Chi tiết: Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

7. Trồng cây cao su

Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su

8. Xây dựng công trình đường bộ

9. Trồng cây ăn quả

10. Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò

11. Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm

12. Xây dựng nhà để ở

13. Trồng cây lâu năm khác

14. Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm

15. Xây dựng nhà không để ở

Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp.

16. Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm

17. Hoạt động dịch vụ trồng trọt

18. Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

19. Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch

20. Xử lý hạt giống để nhân giống

21. Chế biến và bảo quản rau quả

22. Khai thác lâm sản khác trừ gỗ

23. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ

24. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác

25. Sản xuất đồ gỗ xây dựng

26. Sản xuất bao bì bằng gỗ

27. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện

28. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế

29. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình

Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và nội thất tương tự.

1.3.2 Địa bàn và thị trường hoạt động kinh doanh

- Trụ sở chính: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- CTCP Cao su Đồng Phú có địa bàn hoạt động tại các tỉnh thành ở Việt Nam và Campuchia như:



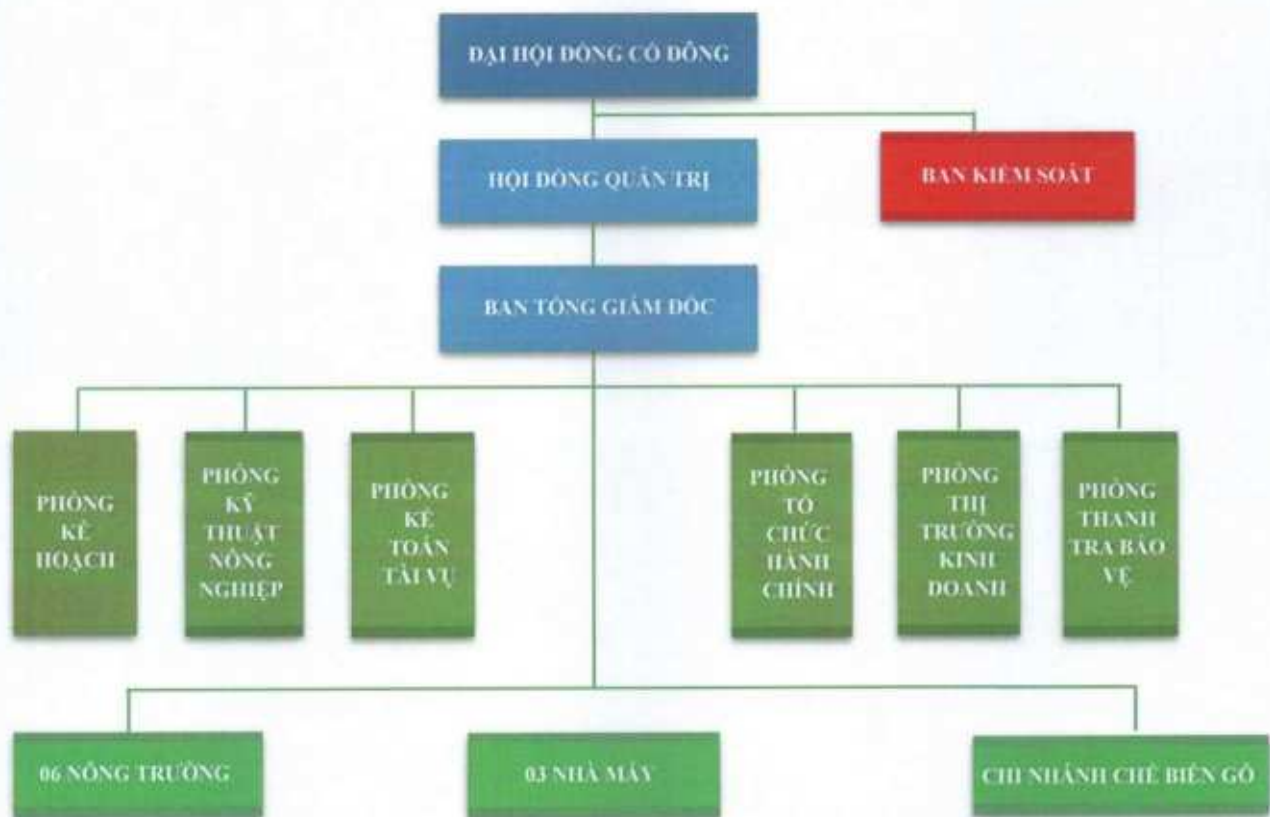


- **Tỉnh Bình Dương:** Thị trấn Phước Vĩnh, xã An Bình và xã An Thái, huyện Phú Giáo.
 - **Tỉnh Bình Phước:** Huyện Đồng Phú: xã Thuận Phú, xã Thuận Lợi, xã Tân Hưng, xã Tân Lợi, xã Tân Tiến, xã Tân Lập, thị trấn Tân Phú.
 - **Thành phố Đồng Xoài:** xã Tiến Hưng, xã Tân Thành, phường Tân Phú, phường Tiến Thành.
 - **Tỉnh Đắk Nông:** xã Ea Pô, huyện Cư Jút.
 - **Tỉnh Kratie:** Vương quốc Campuchia.
- Các thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của công ty: Hàn Quốc, CHLB Nga, EU, USA với các sản phẩm chất lượng cao, đồng đều và ổn định. Nổi bật trong đó là các sản phẩm:
- SVR 10 chuyên cung cấp cho hãng lốp xe Belshina - CHLB Nga.
 - SVR 3L: được ưa chuộng tại thị trường Hàn Quốc để làm băng keo, đế giày.
 - Latex HA/ LA: được ưa chuộng tại EU và USA để làm các sản phẩm cao cấp do không chứa TMTD - một chất bảo quản thường dùng gây dị ứng da.
- Công ty không phân loại doanh thu, lợi nhuận theo từng thị trường, ...

1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy

1.4.1 Mô hình quản trị

Mô hình quản trị tại Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành.



Đại hội đồng cổ đông: (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCĐ thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.



Hội đồng quản trị: (HĐQT) là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ. HĐQT của Công ty hiện tại có 05 thành viên.

Ban Kiểm soát: (BKS) là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ do ĐHĐCĐ bầu ra. Vai trò của BKS là đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật. BKS của Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, hoạt động độc lập với HĐQT và Ban điều hành Công ty.

Ban điều hành: Cơ cấu Ban điều hành Công ty gồm 04 thành viên: 01 Tổng Giám đốc, 02 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

- Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty, có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu sự giám sát của HĐQT và Ban Kiểm soát; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ, HĐQT và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc của Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, uỷ quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, uỷ quyền.
- Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, tài chính của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

1.4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Các phòng ban chức năng, nông trường, nhà máy và bệnh viện Đa khoa: Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

Đến thời điểm ngày 31/12/2024, Công ty có mười (10) đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Công ty: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su An Bình: Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Tân Lập: Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Thuận Phú: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Hưng: Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Tân Thành: Xã Tân Thành, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- Nông trường Cao su Đắk Nông: xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
- Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú: Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nhà máy chế biến mủ Tân Lập: Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Nhà máy chế biến mủ Tân Hưng (thuộc Xí nghiệp chế biến Thuận Phú): Nông trường Tân Hưng, Xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Chi Nhánh Chế Biến Gỗ: Ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Ngày 24/06/2024, DORUCO thông qua quyết định số 90/QĐ-HĐQTTCSDP về việc giải thể Bệnh viện Đa Khoa Cao su Đồng Phú.

1.4.3 Các công ty con, công ty liên kết

Danh sách các công ty con, công ty liên kết tính đến thời điểm 31/12/2024



| STT | Tên doanh nghiệp | Địa chỉ | Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính | Vốn điều lệ (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty |
|-----------------------------|--|--|---|--------------------------|-------------------------------|
| I. CÔNG TY CON | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Sản xuất, kinh doanh nệm, gối từ cao su thiên nhiên | 180.000 | 76,83% |
| 2 | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie | Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 900.000 | 58,37% |
| 3 | Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú | Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Kinh doanh hạ tầng, khu công nghiệp, khu dân cư | 200.000 | 51,00% |
| II. CÔNG TY LIÊN KẾT | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Số 5 Đại lộ Hòa Bình, Phường Trần Phú, Thành phố Móng cái, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Kinh doanh khách sạn | 427.000 | 5,39% |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riêng, Huyện Phú Riêng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 196.832 | 0,20% |
| 3 | Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | Thôn 2, Xã Ia Dom, Huyện Ia H'Drai, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su | 740.000 | 10,21% |



| STT | Tên doanh nghiệp | Địa chỉ | Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính | Vốn điều lệ (Triệu đồng) | Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty |
|-----|---|---|--|--------------------------|-------------------------------|
| 4 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Số nhà 085, Đường N7, Thuộc tiểu khu đô thị số 3, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 400.000 | 11,70% |
| 5 | Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Bình Phước | Km 72+000, Đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ | 56.300 | 11,32% |

1.5. Định hướng phát triển

1.5.1 Các mục tiêu chủ yếu

- Cùng cố và khẳng định vị thế của Công ty trên thị trường cao su trong nước và quốc tế, ưu tiên hiệu quả kinh tế mang lại lợi ích cho cổ đông và nhân viên.
- Phát triển bền vững qua chính sách đầu tư tập trung vào ngành nghề cốt lõi, nâng cấp hệ thống sản xuất, cải tiến chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh.
- Triển khai tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất và an toàn sản xuất gắn với bảo vệ môi trường, duy trì hệ thống quản lý tích hợp ISO.
- Linh hoạt trong việc bố trí và sử dụng nguồn lực để phù hợp với thị trường trong từng giai đoạn.
- Tập trung vào phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao, năng động và nhiệt huyết, đồng hành cùng Công ty.
- Đảm bảo cân đối lợi ích của cổ đông, doanh nghiệp và người lao động, xây dựng văn hóa công ty và môi trường làm việc ổn định, đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.
- Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Kiểm toán nội bộ nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả tài chính mang lại lợi ích thiết thực cho cổ đông.
- Thực hiện mục tiêu trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường thông qua sản xuất xanh và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý môi trường và lao động, hướng tới phát triển bền vững và tạo ra giá trị lâu dài cho Công ty và cộng đồng.

1.5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Chủ động nắm bắt cơ hội, vượt qua các khó khăn và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có để phát triển bền vững.
- Áp dụng công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động đáp ứng nhu cầu ngày càng khắc khe của thị trường.



- Tiếp tục nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới, ứng dụng kỹ thuật cao vào hoạt động trồng trọt, giúp giảm thời gian và chi phí chăm sóc cây trồng.
- Triển khai các giải pháp tiết kiệm chi phí, đồng thời tăng cường hiệu quả sản xuất và đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- Chủ động tham gia vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, từng bước số hóa quy trình sản xuất, quản lý để nâng cao năng suất và cạnh tranh.
- Thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo và huấn luyện cho cán bộ công nhân viên, nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên.
- Chú trọng công tác lương thưởng, chế độ đãi ngộ để đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần ổn định cho người lao động, góp phần vào sự phát triển chung của Công ty.

1.5.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, tuân thủ đầy đủ quy định về bảo vệ tài nguyên môi trường trong quá trình sản xuất.
- Chú trọng công tác bảo vệ môi trường tại nhà máy chế biến mù cao su theo đề án được kiểm tra và đánh giá tốt bởi Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Hướng tới phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học của rừng, không gây tác động xấu đến các hệ sinh thái khác.
- Kinh doanh vườn cao su tuân thủ pháp luật, thực hiện nghĩa vụ xã hội, bảo vệ quyền lợi người lao động và duy trì mối quan hệ tốt với cộng đồng địa phương.
- Tạo việc làm cho hàng nghìn lao động tại Việt Nam và Campuchia, liên kết với trạm y tế địa phương để chăm sóc sức khỏe cho cán bộ công nhân viên và người lao động.
- Tổ chức các hoạt động tình nguyện, hỗ trợ nhà ở cho công nhân khó khăn và giúp đỡ gia đình công nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, ...
- Tham gia cùng chính quyền địa phương xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi xã hội.
- Cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động.

1.6. Các yếu tố rủi ro

Rủi ro kinh tế

Năm 2024, nền kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều biến động mạnh mẽ từ các yếu tố địa chính trị, biến đổi khí hậu và xu hướng phát triển xanh tạo ra những thách thức lớn cho nhiều ngành nghề, trong đó có ngành cao su. Những thay đổi trong chuỗi cung ứng, gia tăng lạm phát và áp lực giảm phát thải carbon đã tạo ra khó khăn cho ngành cao su, vốn gắn bó chặt chẽ với các ngành ô tô, xây dựng và tiêu dùng. Ngành này còn phải đối mặt với sự thay đổi về nhu cầu tiêu thụ và các tiêu chuẩn kỹ thuật tại các thị trường quốc tế, đặc biệt là Liên minh Châu Âu (EU) - nơi mà các sản phẩm nhập khẩu, bao gồm cao su, phải tuân thủ các quy định khắt khe về nguồn gốc và bảo vệ môi trường.

Dù vậy, ngành cao su Việt Nam vẫn duy trì đà phát triển và kiên định với các mục tiêu chiến lược. Theo số liệu từ Tổng Cục Hải Quan, năm 2024, Việt Nam xuất khẩu khoảng 2 triệu tấn cao su trị giá 3,4 tỷ USD, giảm 6,2% về khối lượng nhưng tăng 18,2% về giá trị so với năm 2023. Trước đó, kim ngạch xuất khẩu cao su đạt cao nhất vào năm 2022, với 3,3 tỷ USD. Năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam chỉ đạt 2,89 tỷ USD. Với kết quả năm 2024, xuất khẩu cao su đã vượt qua mức giá trị của năm 2022, để thiết lập mức kỷ lục cao nhất từ trước tới nay.



Tuy nhiên, thách thức lớn của ngành cao su là Quy định không phá rừng của EU (EUDR) sẽ có hiệu lực vào 01/2026. EUDR yêu cầu các sản phẩm nhập khẩu, bao gồm cao su, phải chứng minh rõ ràng nguồn gốc và tuân thủ các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Đây là vấn đề khó khăn đối với ngành cao su Việt Nam nói chung và Doruco nói riêng, vốn đang nỗ lực cải thiện chất lượng sản phẩm và phát triển thương hiệu bền vững, yêu cầu phải cần chú trọng đầu tư vào quy trình sản xuất và nâng cao năng lực truy xuất nguồn gốc để đáp ứng các yêu cầu của các thị trường quốc tế, đặc biệt là EU.

Trong bối cảnh đó, Doruco là một doanh nghiệp hoạt động trong ngành cao su, cũng phải đối mặt với những thách thức không nhỏ từ những yếu tố kinh tế toàn cầu. Để duy trì sự phát triển bền vững và kiên định với các mục tiêu chiến lược, Doruco chủ động tìm hiểu thị trường, đầu tư vào các công nghệ tiên tiến và cải thiện quy trình sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời, công ty cũng tăng cường năng lực truy xuất nguồn gốc, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, tận dụng các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do và các xu hướng tiêu dùng xanh để nâng cao giá trị sản phẩm, giữ vững thị phần trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Rủi ro pháp lý

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (DPR) là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam, hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), do đó Công ty bị chi phối bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế và các văn bản pháp luật liên quan. Ngoài ra, công ty còn phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, nguồn nước và các yêu cầu kỹ thuật trong trồng trọt cao su

Công ty có Công ty con là Công ty cổ phần cao su Đồng Phú - Kratie đang hoạt động tại Campuchia, vì vậy ngoài các quy định pháp luật Việt Nam, Công ty còn phải tuân thủ các quy định tại Campuchia. Hiện nay, khung pháp lý tại Campuchia chưa hoàn chỉnh nên còn tiềm ẩn một số rủi ro cho công ty.

Năm 2024, Luật Chứng khoán Việt Nam đã có những sửa đổi quan trọng, ảnh hưởng đến việc công ty cập nhật và tuân thủ các yêu cầu về công bố thông tin và quản trị công ty. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đang dự thảo sửa đổi, bổ sung Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và giám sát thị trường chứng khoán. Các điều chỉnh này có thể tạo ra những yêu cầu mới mà Doruco cần phải đáp ứng để đảm bảo hoạt động của mình tuân thủ đầy đủ và chính xác.

Hiện nay các văn bản pháp luật, các chính sách liên tục được đổi mới để phù hợp với nền kinh tế chung. Do đó, Doruco luôn phải thường xuyên theo dõi, cập nhật vào Điều lệ, các quy chế, quy định của Công ty, để kịp thời áp dụng các quy định mới, đảm bảo tuân thủ pháp luật nhằm phòng ngừa rủi ro về pháp lý và giúp cho Công ty hoạt động ổn định.

Rủi ro tỷ giá

Doruco là doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu chiếm khoảng 35% cơ cấu doanh thu của Công ty cho nên tỷ giá là một trong những yếu tố quan trọng trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Các thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của DPR gồm có: EU, USA, Hàn Quốc, Nga. Do đó biến động tỷ giá của đồng USD, EUR, KRW, RUB sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến dòng lợi nhuận của Công ty.

Trong năm 2024, tỷ giá VND/USD tiếp tục có sự biến động, chịu ảnh hưởng của cả yếu tố kinh tế trong nước và quốc tế. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã thực hiện các biện pháp nhằm ổn định tỷ giá, ngăn ngừa sự biến động quá mức trong bối cảnh tình hình kinh tế toàn cầu gặp nhiều bất ổn. Vào cuối năm 2024, tỷ giá USD/VND dao động quanh mức 24.500 VND/USD, thấp hơn so với



các mức cao ghi nhận trong những năm trước. Điều này đã tạo ra rủi ro khiến cho nguồn doanh thu xuất khẩu của Công ty tại các thị trường lớn bị ảnh hưởng bởi giá trị đồng ngoại tệ.

Để giảm thiểu rủi ro từ biến động tỷ giá, Doruco luôn giám sát và quản lý chặt chẽ để có những biện pháp phòng ngừa rủi ro kịp thời, luôn theo dõi sự biến động của tỷ giá và có những chính sách phù hợp để không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, doanh thu của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Trong năm 2024, ngành cao su Việt Nam tiếp tục đối mặt với những ảnh hưởng từ chính sách lãi suất của các ngân hàng, đặc biệt là khi lãi suất tại các nền kinh tế lớn có sự thay đổi. Sau 11 lần tăng lãi suất liên tục từ tháng 03/2022 và giữ mức kỷ lục 5,25-5,5% từ tháng 07/2023, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã giảm lãi suất ba lần trong năm 2024 xuống mức 4,25%-4,5%. Điều này đã mở ra cơ hội cho các Ngân hàng Trung Ương trên thế giới, bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), duy trì mặt bằng lãi suất thấp hơn, qua đó kích cầu tăng trưởng kinh tế.

Tại Việt Nam, lãi suất cho vay duy trì ở mức thấp trong năm 2024 nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, bao gồm ngành cao su. Rủi ro về lãi suất có thể sẽ tạo ra những thách thức nhất định với các khoản vay của Công ty bởi Công ty có tỷ trọng nợ phải trả chiếm đến khoảng 30% tổng nguồn vốn của mình. Vì vậy Công ty luôn có những chính sách quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Doruco.

Rủi ro tự nhiên

Ngành kinh doanh nông nghiệp luôn gắn liền với thiên nhiên, vì vậy điều kiện thời tiết thay đổi, dịch bệnh, thiên tai, hạn hán, bão lụt, hỏa hoạn và các yếu tố tự nhiên khác luôn tiềm ẩn và có thể gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Doruco hiện đang sở hữu tổng diện tích đất cao su khoảng 16.700 ha, bao gồm ba vườn cây tại Bình Phước, Đắk Nông và Kratie. Trong đó, vườn cao su Bình Phước đang khai thác khoảng 6.300 ha đất, với gần 1.000 ha cao su đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản. Những cây này dưới 8 tuổi và cần được chăm sóc để đạt độ tuổi trưởng thành và có thể khai thác. Vì vậy, hiện tượng thời tiết cực đoan kéo dài sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của cây cao su chưa đến thời điểm khai thác, cũng như những cây cao su đã trưởng thành và đang khai thác tại các vườn cao su của Doruco.

Để giảm thiểu tác động của rủi ro tự nhiên, công ty đang triển khai các biện pháp chuyên môn hóa quy trình sản xuất và đẩy mạnh thị phần trái cây xuất khẩu bền vững nhằm mở rộng quy mô và tối ưu hóa lợi nhuận.

Rủi ro đặc thù

Đặc thù của ngành sản xuất cao su ở Việt Nam nói chung và Doruco nói riêng phụ thuộc rất nhiều vào giá cao su trên thế giới, trong khi giá cao su thế giới lại phụ thuộc nhiều vào tình hình cung cầu, tăng trưởng kinh tế toàn cầu; giá dầu thô, chính sách tiền tệ của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật, dự trữ cao su của Trung Quốc, địa chính trị,... Hiện nay, Trung Quốc và Ấn Độ hiện đang đứng đầu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên, đặc biệt là Trung Quốc khi đang chiếm khoảng 40% sản lượng cao su thế giới mỗi năm.

Để hạn chế rủi ro đặc thù ngành này và đảm bảo kinh doanh bền vững, Doruco đang triển khai Chương trình “Phát triển cao su bền vững”, Công ty đang từng bước chuyên môn hoá quá trình sản xuất kinh



doanh, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao năng lực hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro môi trường

Sở hữu các nhà máy cao su tại tỉnh Bình Phước, Doruco có trách nhiệm phải bảo vệ môi trường trong các hoạt động của mình. Trong ngành chế biến cao su, nếu nước thải không được xử lý đúng cách thì nguy cơ gây ô nhiễm là rất lớn, sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và cuộc sống của người dân xung quanh. Vì vậy, với vai trò là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hướng tới mục tiêu bền vững, Doruco luôn ý thức được trách nhiệm đối với môi trường. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty luôn tuân thủ các các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, mức tiêu thụ nước cũng như năng lượng điện ở mức vừa phải và các loại phát thải chi loại thông thường và ở mức không đáng kể. Công ty đang trong xu hướng phát triển bền vững nên tất cả các quy trình sản xuất kinh doanh đều đặt vấn đề bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường theo hướng tiên tiến nhất.

Rủi ro khác

Công ty nhận thức rõ về những rủi ro không kiểm soát được như dịch bệnh, thiên tai, cháy nổ, và đặc biệt là trong mùa lá rụng của cây cao su (khoảng cuối tháng 1 đến tháng 5), khi mật độ lá khô tăng cao, tăng khả năng xảy ra hỏa hoạn trong vườn cây cao su. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp như thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống, và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy.

Công ty cũng đã tham gia mua bảo hiểm cho hàng hoá và tài sản theo đúng quy định, nhằm đảm bảo rằng trong trường hợp có sự cố, Công ty có sự hỗ trợ tài chính cần thiết. Điều này không chỉ giúp bảo vệ tài sản của công ty mà còn đảm bảo an toàn cho cộng đồng và môi trường xung quanh.

2. Tình hình hoạt động trong năm

2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2024

2.1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

(*) Doruco xây dựng kế hoạch kinh doanh dựa trên báo cáo tài chính riêng

Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

| Chỉ tiêu | ĐVT | TH 2023 | KH 2024 | TH 2024 | %TH 2024/ KH 2024 | %TH 2024/ TH 2023 |
|--|----------------|---------|---------|---------|----------------------|----------------------|
| Diện tích vườn cây cao su tự khai thác | Ha | 5.828 | 5.881 | 5.881 | 100% | 101% |
| Sản lượng khai thác | Tấn | 12.004 | 10.955 | 11.185 | 102% | 93% |
| Năng suất bình quân | Tấn/ha | 2,06 | 1,86 | 1,90 | 102% | 92% |
| Giá bán bình quân | Triệu đồng/tấn | 34,57 | 36,46 | 48,02 | 132% | 139% |



| | | | | | | |
|----------------------|------------|---------|---------|---------|------|------|
| Tổng doanh thu | Triệu đồng | 760.628 | 842.711 | 946.218 | 112% | 124% |
| Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 213.417 | 277.317 | 263.527 | 95% | 123% |
| Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 180.153 | 221.853 | 223.964 | 101% | 124% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng năm 2024)

Dựa trên số liệu từ Tổng cục Hải quan, năm 2024 đánh dấu cột mốc kỷ lục cho ngành xuất khẩu cao su Việt Nam với sản lượng đạt 2 triệu tấn, mang về kim ngạch 3,4 tỷ USD – mức cao nhất từ trước đến nay, vượt qua kỷ lục 3,3 tỷ USD thiết lập vào năm 2022. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân trong năm đạt 1.701 USD/tấn, tăng đáng kể so với mức 1.350 USD/tấn của năm 2023. Tại Việt Nam, các công ty cao su cũng đã hưởng lợi trực tiếp từ việc giá cao su trên thị trường quốc tế leo thang do tình trạng thiếu hụt nguồn cung so với nhu cầu, tác động tích cực đến cả giá và hiệu quả kinh doanh. Trung Quốc tiếp tục khẳng định vị thế là thị trường trọng yếu, chiếm lĩnh 72% về lượng và 71% về giá trị xuất khẩu cao su của Việt Nam trong năm 2024, tương đương gần 1,5 triệu tấn và 2,4 tỷ USD. Mặc dù lượng xuất khẩu sang thị trường này giảm 8,5% so với năm 2023, giá trị xuất khẩu vẫn ghi nhận mức tăng trưởng gần 11%, cho thấy sự cải thiện về giá trị trên đơn vị sản phẩm.

Trong bối cảnh thuận lợi đó, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã ghi nhận kết quả kinh doanh ấn tượng trong năm 2024. Lũy kế 12 tháng, DPR ghi nhận doanh thu đạt 946 tỷ đồng, tăng 12%, lợi nhuận sau thuế đạt gần 224 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2023. Qua đó, DPR lần lượt hoàn thành 112% mục tiêu doanh thu và 101% mục tiêu lợi nhuận đã đề ra. Về hoạt động sản xuất, DPR duy trì ổn định diện tích vườn cây tự khai thác ở mức 5.881 ha, tăng nhẹ 1% so với năm trước. Sản lượng khai thác thực tế đạt 11.185 tấn, hoàn thành 102% kế hoạch, tuy nhiên có sự sụt giảm so với năm 2023. Năng suất bình quân đạt 1,90 tấn/ha, giảm 8% so với năm trước. Trong tương lai, DPR tiếp tục khẳng định duy trì vị thế then chốt trong ngành cao su, tập trung vào hoạt động khai thác hiệu quả và chiến lược mở rộng diện tích vườn cây một cách bền vững. Song song với đó, DPR không ngừng đẩy mạnh các hoạt động cải tiến quy trình sản xuất, ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Đặt trọng tâm vào trách nhiệm bảo vệ môi trường và theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững, hướng đến sự tăng trưởng ổn định và lâu dài, đồng thời đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành cao su Việt Nam.

2.2. Tổ chức nhân sự

2.2.1 Danh sách Ban điều hành

| STT | Họ và tên | Chức vụ |
|-----|------------------|-------------------|
| 1 | Hồ Cường | Tổng Giám đốc |
| 2 | Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 | Lưu Minh Tuyển | Phó Tổng Giám đốc |



| | | |
|---|---------------|----------------|
| 4 | Phạm Ngọc Huy | Kế toán trưởng |
|---|---------------|----------------|

2.2.2 Sơ yếu lý lịch Ban điều hành

Ông Hồ Cường – Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT

| | | |
|---|---|---|
| Năm sinh | : | 1966 |
| Trình độ chuyên môn | : | Kỹ sư nông học |
| Quá trình công tác | : | +7/2004-11/2004: Phó giám đốc Nông trường Cao su An Bình - CTCP Cao su Đồng Phú. +11/2004-2/2008: Giám đốc Nông trường Cao su An Bình - CTCP Cao su Đồng Phú. +2/2008-9/2008: Giám đốc Nông trường Cao su Tân Lợi - CTCP Cao su Đồng Phú. +5/2012-12/2016: Phó Tổng Giám đốc CTCP Cao su Đồng Phú. +4/2012- Đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Cao su Đồng Phú. +1/2017- Đến nay: Tổng Giám đốc CTCP Cao su Đồng Phú. |
| Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty | : | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác | : | Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 3.200 cổ phần, chiếm 0,0037% tổng số cổ phần đang lưu hành |
| Số cổ phần đại diện sở hữu | : | 12.900.000 cổ phần |



Ông Huỳnh Trọng Thủy – Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT

| | | |
|---------------------|---|--|
| Năm sinh | : | 1968 |
| Trình độ chuyên môn | : | Kỹ sư nông học |
| Quá trình công tác | : | +8/1997-8/2002: Phó Giám đốc Nông trường Tân Lợi, Công ty Cao su Đồng Phú. |



| | |
|---|--|
| | +9/2002-2/2006: Phó Giám đốc Nông trường Tân Thành, Công ty Cao su Đồng Phú. |
| | +3/2006-2/2008: Giám đốc Nông trường Tân Lợi, Công ty Cao su Đồng Phú. |
| | +5/2017- đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Cao su Đồng Phú. |
| | +6/2021 - đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú. |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : | Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Sa Thầy |
| Số cổ phần sở hữu cá nhân : | 7.000 cổ phần, chiếm 0,0081% tổng số cổ phần đang lưu hành |
| Số cổ phần đại diện sở hữu : | 4.300.000 cổ phần |

Ông Lưu Minh Tuyên – Phó Tổng Giám đốc Công ty

| | |
|---|--|
| Năm sinh : | 1971 |
| Trình độ chuyên môn : | Kỹ sư nông học |
| Quá trình công tác : | +2006-2008: Phó Giám đốc Nông trường Tân Thành Công ty Cao su Đồng Phú. +6/2017-5/2019: Trưởng Phòng Kỹ thuật nông nghiệp Công ty cổ Phần Cao Su Đồng Phú. +6/2019 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú. |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : | Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai. |
| Số cổ phần sở hữu cá nhân : | 636 cổ phần, chiếm 0,0007% tổng số cổ phần đang lưu hành |
| Số cổ phần đại diện sở hữu : | - |

Ông Phạm Ngọc Huy – Kế toán trưởng



Năm sinh : 1971

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kế toán

Quá trình công tác : +2/2012-12/2013: Phó phòng kế toán - Công ty cổ phần cao su Đồng Phú.
 : +01/01/2014: Quyền kế toán trưởng - Công ty cổ phần cao su Đồng Phú.
 +10/2014 đến nay: Kế toán trưởng - Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Thành viên HĐQT Công ty CP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú
 Thành viên HĐQT Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú

Số cổ phần sở hữu cá nhân : 2000 cổ phần, chiếm 0,0023% tổng số cổ phần đang lưu hành

Số cổ phần đại diện sở hữu UBND Tỉnh Đắk Lắk : -

2.2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên (Tại thời điểm ngày 31/12/2024)

Tính đến thời điểm 31/12/2024, tổng số lao động của Công ty là 2.478 người, với cơ cấu phân theo: giới tính và trình độ chuyên môn được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên tại thời điểm 31/12/2024

| STT | Trình độ | Số người | Tỷ lệ (%) |
|-----------|---------------------------------------|--------------|----------------|
| I | Phân theo giới tính | 2.478 | 100,00% |
| 1 | Nam | 1.545 | 62,35% |
| 2 | Nữ | 933 | 37,65% |
| II | Phân theo trình độ chuyên môn | 2.478 | 100,00% |
| 1 | Trên đại học | 13 | 0,52% |
| 2 | Trình độ đại học | 155 | 6,26% |
| 3 | Trình độ cao đẳng | 101 | 4,08% |
| 4 | Trình độ sơ cấp và công nhân kỹ thuật | 2.086 | 84,18% |



| | | | |
|------------|------------------------------------|--------------|----------------|
| 5 | Lao động phổ thông | 123 | 4,96% |
| III | Theo loại hợp đồng lao động | 2.478 | 100,00% |
| 1 | Hợp đồng không thời hạn | 1.735 | 70,02% |
| 2 | Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm) | 78 | 3,15% |
| 3 | Hợp đồng xác định từ 1-3 năm | 665 | 26,84% |

2.2.4 Thu nhập bình quân

Bảng 2.3. Thu nhập bình quân của người lao động

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 |
|--------------------|------------------|------------|------------|------------|------------|
| Thu nhập bình quân | Đồng/người/tháng | 11.985.000 | 10.028.000 | 10.025.000 | 11.000.000 |

2.3. Các chính sách với người lao động

2.3.1 Chính sách tuyển dụng

- Nhận thức rõ tầm quan trọng của nguồn nhân lực đối với sự phát triển của doanh nghiệp, Công ty đặt việc thu hút và giữ chân nhân tài là một trong những ưu tiên hàng đầu.
- Công ty cam kết tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp và tích cực, nơi nhân viên có thể học hỏi và phát triển nghề nghiệp. Cung cấp điều kiện làm việc tốt nhất, kèm theo các chương trình đào tạo và phát triển nhân sự để nâng cao kỹ năng và năng lực làm việc.
- Đánh giá cao sự sáng tạo và đóng góp cá nhân, khuyến khích sự đa dạng và đoàn kết trong công việc.
- Chào đón ứng viên có trình độ chuyên môn cao, tác phong làm việc chuyên nghiệp, năng động, và mong muốn gắn bó lâu dài với Công ty.
- Chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý, đặc biệt đối với nhân viên xuất sắc và có đóng góp lớn cho Công ty.
- Cam kết tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc và tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc.

2.3.2 Chính sách lương thưởng

Doruco đảm bảo trả lương, thưởng đầy đủ theo quy định pháp luật. Công ty áp dụng hai chính sách tiền lương:

- Lao động trực tiếp: lương khoán theo sản phẩm, kết quả sản xuất, kinh doanh.
- Lao động gián tiếp: lương cơ bản và hệ số lương phù hợp với chuyên môn.

Công ty chỉ trả lương đúng hạn, bao gồm lương tháng 13 và thưởng Tết, cùng các khoản thưởng vào các dịp lễ lớn. Mỗi năm, Công ty đánh giá và xếp loại lao động, khen thưởng những nhân viên có thành tích xuất sắc theo các tiêu chí như thời gian làm việc, đóng góp cá nhân và nhóm. Các chính sách thưởng cũng khuyến khích tinh thần sáng tạo và nâng cao năng suất.



2.3.3 Chính sách đào tạo

Nhân sự là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của Công ty, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu suất, năng lực cạnh tranh và khả năng ứng phó với thách thức từ môi trường kinh doanh. Vì vậy, Công ty luôn chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân sự để nâng cao năng lực hoạt động.

CBCNV mới tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ để nâng cao kiến thức, tay nghề phục vụ công việc. Hàng năm, Công ty lên kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho CBCNV, bao gồm các lớp đào tạo về kỹ năng mềm, chuyên môn nghiệp vụ, giúp người lao động phát triển sự nghiệp.

Ngoài ra, Công ty còn cử CBCNV tham gia các lớp huấn luyện nâng cao kỹ năng làm việc và nghiệp vụ. Các lớp đào tạo nội bộ như ISO, phát triển bền vững, đào tạo thợ cạo mù và nâng cao tay nghề cho người lao động được tổ chức hàng năm, tạo điều kiện phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

2.3.4 Chính sách phúc lợi, xã hội

Công ty cam kết đảm bảo các chế độ phúc lợi cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN, ...). Hàng năm, Công ty tổ chức Hội nghị Người lao động để trao đổi thông tin và lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của người lao động. Công ty cũng tạo điều kiện cho người lao động nghỉ phép năm, nghỉ dưỡng, hỗ trợ chi phí đi lại, và chương trình hỗ trợ cho những trường hợp khó khăn, ốm đau, tai nạn.

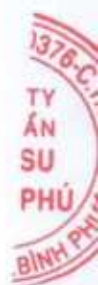
Ngoài ra, Công ty có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ Tết, tổ chức các chuyến tham quan, nghỉ mát, kiểm tra sức khỏe định kỳ và đầu tư vào các hoạt động văn hóa, thể thao, giúp CBCNV có môi trường làm việc lành mạnh. Công ty cũng hỗ trợ công nhân về nơi làm việc, nhà ở, sinh hoạt đoàn thể, và các hoạt động giải trí.

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi theo Luật Lao động và thỏa ước lao động tập thể, bao gồm thăm hỏi ốm đau, sinh nhật CBCNV, ...

2.4. Tình hình thực hiện dự án đầu tư

Bảng 2.4. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư

| STT | Tên công ty | Vốn góp đến 31/12/2024 (Triệu đồng) | Tỷ lệ Sở hữu |
|----------|--|---|-----------------|
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 811.995 | |
| 1.1 | Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | 153.000 | 51,00% |
| 1.2 | Công ty CP cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 133.995 | 76,83% |
| 1.3 | Công ty CP cao su Đồng Phú - Kratie | 525.000 | 58,37% |
| 2 | Đầu tư vào đơn vị khác (công ty liên kết) | 127.734 | |
| 2.1 | Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.896 | 5,39% |
| 2.2 | Công ty CP Đầu tư cao su Phú Thịnh | 1.500 | 0,20% |





| | | | |
|------------------|--------------------------------------|----------------|--------|
| 2.3 | Công ty CP cao su Sa Thầy | 71.277 | 10,21% |
| 2.4 | Công ty CP cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611 | 11,70% |
| 2.5 | Công ty CP Kinh doanh BOT Bình Phước | 10.450 | 11,32% |
| Tổng cộng | | 939.729 | |

Tình hình hoạt động tại các Công ty con

1. CTCP Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú

Bảng 2.5. Tình hình hoạt động tại CTCP Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | TH 2023 | TH 2024 | %2024/2023 |
|-----|---|-----------|-----------|------------|
| 1 | Tổng tài sản | 1.389.946 | 1.391.514 | 100% |
| 2 | Doanh thu thuần | 85.383 | 64.353 | 75% |
| 3 | Giá vốn hàng bán | 44.200 | 26.957 | 61% |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 53.087 | 47.779 | 90% |
| 5 | Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính | 20.536 | 27.138 | 132% |
| 6 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 73.734 | 58.037 | 79% |
| 7 | Lợi nhuận khác | 3.212 | 3.879 | 121% |
| 8 | Lợi nhuận trước thuế | 76.946 | 61.916 | 80% |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế | 61.484 | 49.337 | 80% |

2. CTCP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Bảng 2.6. Tình hình hoạt động tại CTCP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | TH 2023 | TH 2024 | %2024/2023 |
|-----|------------------|---------|---------|------------|
| 1 | Tổng tài sản | 138.079 | 129.217 | 94% |
| 2 | Doanh thu thuần | 36.286 | 30.217 | 83% |
| 3 | Giá vốn hàng bán | 28.749 | 26.908 | 94% |



| | | | | |
|---|---|---------|---------|--------|
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 2.471 | 1.649 | 67% |
| 5 | Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính | 14.480 | 10.763 | 74% |
| 6 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (4.473) | (5.806) | 130% |
| 7 | Lợi nhuận khác | 155 | (485) | (313%) |
| 8 | Lợi nhuận trước thuế | (4.318) | (6.290) | 146% |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế | (4.318) | (6.290) | 146% |

3. CTCP Cao su Đồng Phú - Kratie

Bảng 2.7. Tình hình hoạt động tại CTCP Cao su Đồng Phú – Kratie

DVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | TH 2023 | TH 2024 | %2024/2023 |
|-----|---|-----------|-----------|------------|
| 1 | Tổng tài sản | 1.187.090 | 1.342.593 | 113% |
| 2 | Doanh thu thuần | 277.269 | 336.692 | 121% |
| 3 | Giá vốn hàng bán | 221.504 | 225.701 | 102% |
| 4 | Doanh thu hoạt động tài chính | 9.883 | 19.170 | 194% |
| 5 | Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính | 28.687 | 33.283 | 116% |
| 6 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 36.961 | 96.877 | 262% |
| 7 | Lợi nhuận khác | 2.271 | (1.565) | (69%) |
| 8 | Lợi nhuận trước thuế | 39.231 | 95.312 | 243% |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế | 38.761 | 94.988 | 245% |

2.5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

2.5.1 Tình hình tài chính

Bảng 2.8. Tình hình tài chính theo Báo cáo tài chính hợp nhất

DVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | %2024/2023 |
|-----|----------------------|-----------|-----------|------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 4.258.257 | 4.488.156 | 105% |



| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | %2024/2023 |
|-----|-----------------------------------|-----------|-----------|------------|
| 2 | Doanh thu thuần | 1.041.122 | 1.224.455 | 118% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 272.487 | 318.388 | 117% |
| 4 | Lợi nhuận khác | 31.477 | 59.299 | 188% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 303.964 | 377.688 | 124% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 254.105 | 324.255 | 128% |
| 7 | Tỷ lệ Chi trả cổ tức | 15% | 15% | 100% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2024)

Bảng 2.9. Tình hình tài chính theo Báo cáo tài chính riêng

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2024 | %2024/2023 |
|-----|-----------------------------------|-----------|-----------|------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 2.318.690 | 2.395.546 | 103% |
| 2 | Doanh thu thuần | 646.505 | 794.071 | 123% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 187.578 | 205.100 | 109% |
| 4 | Lợi nhuận khác | 25.839 | 57.527 | 223% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 213.417 | 263.527 | 123% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 180.153 | 223.964 | 124% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2024)

(*) Doruco phân tích tình hình tài chính chủ yếu dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024.

Năm 2024, trong bối cảnh thị trường cao su thế giới ghi nhận phục hồi nhu cầu từ các nền kinh tế lớn, kéo theo những tác động đồng pha đến ngành cao su trong nước và giá xuất khẩu, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã tận dụng thời cơ và nắm bắt cơ hội hiệu quả. Với tổng tài sản tăng trưởng 5%, từ 4.258.257 triệu đồng lên đến 4.488.156 triệu đồng. Doanh thu thuần năm 2024 đạt 1.224.455 triệu đồng, tăng trưởng 13% so với năm 2023, trở thành nhân tố chủ chốt thúc đẩy lợi nhuận. Nhờ đó, lợi nhuận trước thuế của công ty đạt 377.688 triệu đồng, tăng 24%, và lợi nhuận sau thuế đạt 324.255 triệu đồng, tăng 28%. Kết quả tài chính vượt bậc này là minh chứng cho sự điều hành linh hoạt và hiệu quả của ban lãnh đạo DPR trong việc khai thác các yếu tố thuận lợi từ thị trường cao su đang trên đà phục hồi, kết hợp với những đóng góp tích cực từ các hoạt động kinh doanh khác.



2.5.2 Các chỉ số tài chính chủ yếu

Bảng 2.10. Các chỉ số tài chính theo Báo cáo tài chính hợp nhất

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | 2023 | 2024 |
|----------|--|------|--------|--------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - | Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 8,39 | 8,59 |
| - | Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 7,71 | 8,00 |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - | Hệ số nợ/ Tổng tài sản | Lần | 0,28 | 0,28 |
| - | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 0,39 | 0,39 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - | Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 4,28 | 5,30 |
| - | Vòng quay tổng tài sản | Vòng | 0,25 | 0,28 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS) | % | 24,41% | 26,47% |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | % | 8,44% | 10,30% |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | 6,01% | 7,41% |
| - | Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | % | 26,17% | 25,98% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2024)

Bảng 2.11. Các chỉ số tài chính theo Báo cáo tài chính riêng

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | 2023 | 2024 |
|----------|--|-----|------|------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - | Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 4,70 | 5,18 |
| - | Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 4,27 | 4,86 |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |



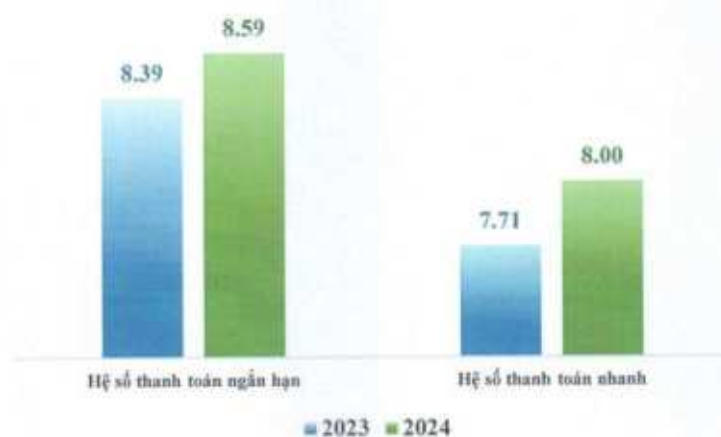
| | | | | |
|---|--|------|--------|--------|
| - | Hệ số nợ/ Tổng tài sản | Lần | 0,07 | 0,08 |
| - | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 0,08 | 0,08 |
| 3 Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | | |
| - | Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 5,85 | 9,11 |
| - | Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Vòng | 0,34 | 0,34 |
| 4 Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | | |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | % | 27,82% | 28,21% |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | % | 8,40% | 10,25% |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | 7,67% | 9,50% |
| - | Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | % | 29,06% | 25,94% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2024)

(*) Doruco phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024.

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Tiếp nối đà tăng trưởng, các chỉ số về khả năng thanh toán của DPR trong năm 2024 không chỉ được duy trì ở ngưỡng an toàn mà còn có sự cải thiện so với năm trước. Tại thời điểm cuối năm 2024, hệ số thanh toán ngắn hạn của DPR đạt 8,59 lần, tăng 0,2 lần so với năm 2023. Sau khi loại bỏ hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác, hệ số thanh toán nhanh ghi nhận 8,00 lần, tăng 0,04 lần so với cùng kỳ. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán tăng trong năm nguyên nhân là do biến động tăng trong cơ cấu tài sản ngắn hạn, bao gồm khoản mục đầu tư tài chính ngắn hạn (tăng 242 tỷ đồng). Trong đó, tiền

gửi ngân hàng của doanh nghiệp tăng 292 tỷ đồng, tăng 22,22%. Chính sách quản lý tài chính chặt chẽ và hiệu quả trong suốt năm qua không chỉ giúp DPR duy trì sự ổn định tài chính mà còn tạo dựng nền tảng nguồn lực vững chắc cho các hoạt động đầu tư vào phát triển bền vững trong tương lai. Chiến lược tài chính thận trọng này không chỉ củng cố niềm tin của các nhà đầu tư và cổ đông mà còn trang bị cho DPR khả năng ứng phó linh hoạt với những biến động và nắm bắt các cơ hội mới từ thị trường.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Hệ số nợ/Tổng tài sản và hệ số nợ/vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31/12/2024 lần lượt đạt mức 0,28 lần và 0,39 lần. Nguyên nhân chủ yếu đến từ thay đổi không đồng đều giữa các khoản mục. Cụ thể, vốn chủ sở hữu tăng nhẹ 1,34%, tương đương tăng 203 tỷ đồng. Trong khi đó, nợ phải trả giảm 3,41%, giảm 20 tỷ đồng so với năm 2023. Việc duy trì các hệ số nợ ở mức thấp không chỉ giảm thiểu rủi ro tài chính mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho DPR trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay tiềm năng, mở ra dư địa cho các kế hoạch đầu tư và phát triển trong tương lai khi cần thiết. Duy trì cơ cấu tài chính lành mạnh là một yếu tố quan trọng, đóng vai trò then chốt củng cố nền tảng cho sự ổn định và tăng trưởng bền vững của DPR trong tương lai.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động





Năm 2024, vòng quay hàng tồn kho tăng từ 4,28 vòng lên 5,30 vòng chủ yếu nhờ DPR thực thi các chính sách tối ưu hóa quy trình sản xuất và bán hàng. Cụ thể, giá vốn hàng bán tăng 8,88%, trong khi hàng tồn kho bình quân giảm 12% so với cùng kỳ năm trước,.

Bên cạnh đó, vòng quay tổng tài sản của DPR cũng ghi nhận tăng nhẹ từ 0,25 vòng lên 0,28 vòng. Nguyên nhân chính là do doanh thu thuần năm 2024 tăng trưởng mạnh hơn so với tổng tài sản bình quân của công ty. Điều này cho thấy DPR trong năm đã sử dụng tài sản hiệu quả hơn để tạo ra doanh thu, khai thác tiềm năng từ các nguồn lực hiện có trong bối cảnh thị trường nhiều cơ hội tăng trưởng.

Những cải thiện đồng thời ở cả vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản là tín hiệu tích cực, khẳng định DPR đang hoạt động hiệu quả hơn trong công tác quản lý tài sản, song với đó là tận dụng tốt cơ hội từ thị trường nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Nhìn chung, khả năng sinh lời của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú trong năm 2024 có sự cải thiện rõ rệt, với các chỉ số tài chính quan trọng đều tăng trưởng mạnh. Cụ thể, lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lần lượt tăng 27,52% và 36,76%, vượt xa mức tăng của doanh thu thuần (17,61%), vốn chủ sở hữu bình quân (4,43%) và tổng tài sản bình quân (3,42%). Theo nhận định từ Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA), năm 2025 hứa hẹn tiếp tục là một năm đầy tiềm năng cho ngành cao su Việt Nam, với dự báo tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 11 - 11,2 tỷ USD, tăng khoảng 10% so với năm 2024. Trong đó, cao su thiên nhiên dự kiến đóng góp 3,5 tỷ USD, sản phẩm cao su khoảng 5 tỷ USD và gỗ cao su khoảng 2,5 tỷ USD. Mặc dù sự kiện căng thẳng thương mại với việc Mỹ áp thuế nhập khẩu đối với một số quốc gia từ ngày 4/2/2025 có thể gây ra những điều chỉnh trong chuỗi cung ứng toàn cầu, VRA dự báo sẽ không có tác động gián đoạn đáng kể đến nhu cầu tiêu thụ cao su. Điều này tạo tiền đề thuận lợi để DPR tiếp tục khai thác các cơ hội tăng trưởng trong năm tới, dựa trên nền tảng sinh lời vững chắc đã được thiết lập trong năm 2024.

2.6. Cơ cấu cổ đông thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

2.6.1 Cổ phần

Vốn điều lệ: 868.859.320.000 đồng

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 86.885.932 cổ phiếu



Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Cổ phiếu thường: 86.885.932 cổ phiếu

Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 86.885.932 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

2.6.2 Cơ cấu cổ đông tại ngày 22/10/2024**Bảng 2.12. Cơ cấu cổ đông tại ngày 22/10/2024**

| STT | Đối tượng | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông | |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------|----------------------|------------------|----------------|--------------|
| | | | | | Tổ chức | Cá nhân |
| 1 | Cổ đông Nhà nước | 48.000.000 | 55,245% | 1 | 1 | 0 |
| 2 | Công đoàn công ty | 636.942 | 0,733% | 1 | 0 | 1 |
| | - Trong nước | 636.942 | 0,733% | 1 | 0 | 1 |
| | - Nước ngoài | 0 | 0% | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Cổ đông khác | 38.248.990 | 44,022% | 3.357 | 56 | 3.301 |
| | - Trong nước | 22.895.042 | 39,011% | 3.249 | 28 | 3.221 |
| | - Nước ngoài | 4.353.948 | 5,011% | 108 | 28 | 80 |
| TỔNG CỘNG | | 86.885.932 | 100% | 3.359 | 57 | 3.302 |
| Trong đó: - Trong nước | | 82.531.984 | 94,989% | 3.251 | 29 | 3.222 |
| - Nước ngoài | | 4.353.948 | 5,011% | 108 | 28 | 80 |

2.6.3 Danh sách cổ đông lớn**Bảng 2.13. Danh sách cổ đông lớn**

| Tên cổ đông | Số CMND/ĐKKD | Địa chỉ | Số cổ phần sở hữu (cp) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--------------------------------------|-------------------------------------|---|------------------------|------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 285167717 Cấp ngày: 28/6/2013 | 177 Hai Bà Trưng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh | 48.000.000 | 55,24% |
| Tổng cộng | | | 48.000.000 | 55,24% |

2.6.4 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có



2.6.5 *Giao dịch cổ phiếu quỹ*

Không có

2.6.6 *Các chứng khoán khác:*

Không có

2.7. Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội

Xác định trách nhiệm đối với môi trường, xã hội và người lao động không chỉ là nghĩa vụ đạo đức mà còn là chiến lược bền vững cho sự phát triển lâu dài của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Công ty luôn chú trọng đến việc tạo ra giá trị kinh tế đồng thời bảo vệ môi trường và mang lại lợi ích cho cộng đồng. Cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về môi trường và xã hội, cũng như đảm bảo các chính sách tốt nhất cho người lao động, tạo điều kiện phát triển ổn định và bền vững.

2.7.1 *Tác động lên môi trường*

Hàng năm, Công ty thực hiện đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định của ngành và cơ quan chức năng. Công ty luôn đặt trọng tâm vào công tác bảo vệ rừng, mỗi nông trường đều có ban bảo vệ để quản lý và bảo vệ Vườn cao su, ngăn chặn hành vi xâm hại như thả rông gia súc, ăn cắp mù, hay phá hoại cây và vật tư trong rừng. Đặc biệt, trước mùa khô, công tác phòng chống cháy rừng được triển khai hiệu quả với các biện pháp như tạo đường ngăn lửa, gom lá khô, đặt biển báo cấm lửa và thành lập đội chữa cháy túc trực cùng đầy đủ trang thiết bị.

2.7.2 *Tác động tích cực lên môi trường*

- Với hơn 9.000 ha vườn, mỗi năm, vườn cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon, góp phần tạo ra bóng mát, tạo cảnh quan xanh cho khu vực, giảm ô nhiễm không khí.
- Vườn cao su, kết hợp với trồng các loài cây bản địa, không chỉ bảo vệ đất mà còn giúp bảo vệ nguồn nước và cải thiện chất lượng môi trường sống.
- Việc khai thác mù và gỗ từ vườn cao su đã giảm bớt áp lực lên gỗ rừng tự nhiên, bảo vệ tài nguyên rừng.
- Vườn cao su tạo ra cảnh quan đẹp, đồng thời cung cấp sinh cảnh cho động vật hoang dã.
- Hệ sinh thái vườn tự nhiên của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, tạo môi trường sống cho các loài động vật nhỏ, chim di cư và các sinh vật khác.

Công ty thực hiện đánh giá giám sát định kỳ tuân thủ Tiêu chuẩn VFCS ST 1003:2019. Kết quả đánh giá được thể hiện trong bảng dưới đây, cho biết mức độ tuân thủ các yêu cầu của Tiêu chuẩn VFCS:

Bảng 2.14. Kết quả đánh giá theo Tiêu chuẩn VFCS ST 1003:2019

| Nguyên tắc & Tiêu chí (Theo Tiêu chuẩn VFCS) | Ý kiến bên liên quan (Các cơ quan ban ngành địa phương, người lao động, dân cư trong khu vực) | Trả lời của Đánh giá viên GFA |
|---|--|----------------------------------|
| Nguyên tắc 1 | - Công ty không vi phạm pháp luật và tuân thủ theo các quy định hiện hành; | Đánh giá viên ghi nhận |



| Nguyên tắc & Tiêu chí (Theo Tiêu chuẩn VFCS) | Ý kiến bên liên quan (Các cơ quan ban ngành địa phương, người lao động, dân cư trong khu vực) | Trả lời của Đánh giá viên GFA |
|---|---|----------------------------------|
| | - Công nhân công ty và nhân dân địa phương chấp hành tốt pháp luật, không có khiếu kiện, bức xúc về đất đai. | |
| Nguyên tắc 2 | Công ty Cổ phần Cao su Đông Phú đã có nhiều hoạt động hỗ trợ địa phương như mở đường mới, nâng cấp đường giao thông, hỗ trợ các hộ gia đình khó khăn, giải quyết việc làm cho người dân địa phương. | Đánh giá viên ghi nhận |
| Nguyên tắc 3 | Công ty Cổ phần Cao su Đông Phú có chế độ đãi ngộ tốt cho người lao động. | Đánh giá viên ghi nhận |
| Nguyên tắc 4 | - Người lao động được đào tạo huấn luyện về kỹ thuật, an toàn lao động hàng năm. Trình độ quản lý và sản xuất được cải thiện theo thời gian; - Thiết bị ATLD đã được trang bị tốt | Đánh giá viên ghi nhận |
| Nguyên tắc 5 | - Chất thải được công ty quản lý tốt; - Không có mùi hôi tại các trạm thu gom mù và trong quá trình vận chuyển mù; - Không bị ô nhiễm đất; - Không có tác động tiêu cực đến người dân địa phương từ các hoạt động của công ty. | Đánh giá viên ghi nhận |
| Nguyên tắc 6 | Không có ý kiến | |
| Nguyên tắc 7 | Không có ý kiến | |
| Tiêu chuẩn QLRVFCS cho Nhóm | Không có ý kiến | |
| Quy định – Yêu cầu sử dụng nhãn VFCS và PEFC | Không có ý kiến | |

2.7.3 Quản lý chất thải

Trong năm qua, Công ty đã nghiêm túc thực hiện các quy định về xử lý chất thải sản xuất, đảm bảo bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Công ty cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động vệ sinh

tại nơi làm việc, khuyến khích cán bộ công nhân viên tham gia dọn dẹp, tạo ra môi trường làm việc sạch sẽ, góp phần xây dựng nếp sống văn minh cho mỗi cá nhân.

Về hệ thống thu gom và xử lý nước thải, công ty sở hữu 03 xí nghiệp, nhà máy sản xuất, trong đó tất cả các nhà máy đều được đầu tư hệ thống xử lý nước thải hiện đại kết hợp hóa học và sinh học. Xí nghiệp chế biến Thuận Phú và nhà máy chế biến Tân Lập đều đạt tiêu chuẩn cột A theo QCVN 01:2015/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

Để quản lý chất thải nguy hại, công ty đã xây dựng các kho tạm trữ tại tất cả các đơn vị trực thuộc, bao gồm các nhà máy, xí nghiệp, nông trường. Đồng thời, ký hợp đồng với Công ty TNHH công nghệ môi trường Bình Phước Xanh thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Đối với chất thải thông thường, công ty ký hợp đồng thu gom rác sinh hoạt hàng ngày với đơn vị 49 thu gom rác địa phương và tái chế hoặc tái sử dụng rác thải sản xuất trong nhà máy, đồng thời bán phế liệu như giấy báo, bìa các tông.

2.7.4 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành cao su, chúng tôi hiểu rằng bảo vệ môi trường xanh là yếu tố không thể tách rời khỏi sự phát triển bền vững của công ty. Vì vậy, chúng tôi luôn đặt việc giảm thiểu tác động môi trường lên hàng đầu trong mọi hoạt động kinh doanh. Để thực hiện cam kết này, công ty đã triển khai các giải pháp đồng bộ và hiệu quả nhằm bảo vệ môi trường một cách toàn diện:

- Hạn chế hóa chất:
 - + Sử dụng hóa chất một cách thận trọng và chỉ khi cần thiết.
 - + Ưu tiên phương pháp phòng trừ dịch hại sinh học, giảm thiểu thuốc bảo vệ thực vật.
 - + Tuân thủ nghiêm ngặt quy định về hóa chất để bảo vệ người lao động và môi trường.
- Khai thác hiệu quả:
 - + Áp dụng phương pháp khai thác cuốn chiếu để tối ưu hóa tiến độ và hạn chế tác động môi trường.
 - + Sử dụng thiết bị, máy móc hiện đại để nâng cao hiệu quả khai thác.
 - + Đào tạo đội ngũ khai thác, nâng cao trình độ chuyên môn, đảm bảo an toàn và hiệu quả.
- Quản lý chất thải:
 - + Thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh.
 - + Phân loại và tái chế rác thải.
 - + Xây dựng hệ thống xử lý nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.

2.7.5 Tiêu thụ năng lượng

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú nhận thức sâu sắc vai trò quan trọng của việc quản lý hiệu quả năng lượng trong việc tối ưu hóa chi phí hoạt động và hiện thực hóa cam kết phát triển bền vững. Năm 2024, DPR đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu tiêu thụ năng lượng trên toàn bộ chuỗi giá trị sản xuất.



Các quy trình sản xuất hiện tại đã được rà soát và điều chỉnh nhằm giảm thiểu lãng phí năng lượng trong quá trình vận hành. DPR tập trung vào việc tối ưu hóa thời gian hoạt động của máy móc, điều chỉnh các thông số kỹ thuật để giảm tiêu thụ điện năng và các dạng năng lượng khác.

DPR đã triển khai các chương trình nâng cao nhận thức và khuyến khích cán bộ, công nhân viên thực hành tiết kiệm năng lượng tại nơi làm việc, từ việc sử dụng điện chiếu sáng hiệu quả đến việc quản lý việc sử dụng các thiết bị văn phòng.

Bên cạnh đó, DPR đã thiết lập hệ thống theo dõi chặt chẽ lượng điện năng, nhiên liệu tiêu thụ tại các đơn vị trực thuộc. Dữ liệu này được phân tích định kỳ để đánh giá hiệu quả của các biện pháp tiết kiệm năng lượng đã triển khai và làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp cải tiến tiếp theo. Trong năm, DORUCO đã tiêu thụ năng lượng điện và nước với số tiền lần lượt là 7.667.423.561 đồng và 1.358.346.070 đồng

2.7.6 Tiêu thụ nước

Công ty sử dụng nguồn nước đa dạng từ sông, suối, nước ngầm và nước sạch. Đặc biệt, trong mùa khô hạn, nguồn nước ngầm đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo cung cấp nước cho các hoạt động chăm sóc và duy trì sự phát triển của vườn cây cao su. DPR luôn ý thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn tài nguyên nước và đã triển khai nhiều biện pháp cụ thể:

- Trong quá trình xây dựng hệ thống đường vận chuyển, Công ty ưu tiên các giải pháp hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường như sạt lở đất, xói mòn và ảnh hưởng đến dòng chảy tự nhiên của nước, đặc biệt tại các khu vực giao cắt với sông, suối. Công tác kiểm soát chặt chẽ rác thải rắn phát sinh từ các lán trại thi công và các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng trong trường hợp thi công kéo dài được đặc biệt chú trọng.
- Các lô khai thác được quy hoạch và bố trí xen kẽ, tránh tập trung trên diện tích lớn. Giải pháp này nhằm giảm thiểu áp lực lên lưu lượng nước tại các dòng suối và duy trì mực nước ngầm ổn định trong khu vực.
- Trước khi tiến hành khai thác, DPR thực hiện đánh giá kỹ lưỡng các nguy cơ tiềm ẩn như xói mòn đất, phát sinh bụi, ô nhiễm đất và nước, cũng như các nguy cơ về an toàn lao động. Trên cơ sở đánh giá, các biện pháp ngăn ngừa và ứng phó hiệu quả được xây dựng và triển khai.
- Công ty chủ động nghiên cứu và đề xuất các giải pháp xử lý nước thải tại các nhà mù/nhà tổ, đồng thời tìm kiếm các phương pháp tiết kiệm nước trong quá trình rửa dụng cụ khai thác mù. Mục tiêu là đảm bảo nước thải được xử lý đúng quy định, góp phần cải thiện môi trường tại các khu vực sản xuất.

2.7.7 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty đặt mục tiêu phát triển bền vững gắn liền với trách nhiệm bảo vệ môi trường là kim chỉ nam cho mọi hoạt động. DPR tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, quy tắc hành xử và luật định hiện hành về môi trường trong toàn bộ chuỗi giá trị, từ quá trình trồng rừng, khai thác mù đến chế biến sản phẩm cuối cùng. Đồng thời, DPR luôn lắng nghe và tích cực đáp ứng các yêu cầu, mối quan tâm của cộng đồng địa phương về các vấn đề môi trường liên quan đến hoạt động của Công ty.

Tại Nhà máy chế biến mù cao su, công tác bảo vệ môi trường được triển khai một cách bài bản và khoa học, dựa trên đề án đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt. Trong năm 2024, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành kiểm tra và đánh giá cao việc chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của Công ty.



Minh chứng cho những nỗ lực không ngừng trong lĩnh vực này, năm 2024, hoạt động của DPR không ghi nhận bất kỳ trường hợp vi phạm hay bị xử phạt nào liên quan đến các vấn đề môi trường. Đây là kết quả của sự chủ động, trách nhiệm và cam kết cao của toàn thể cán bộ, công nhân viên DPR trong việc bảo vệ môi trường sống và hướng tới sự phát triển bền vững cho cộng đồng và doanh nghiệp.

2.7.8 Chính sách liên quan đến người lao động

Bảng 2.15. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 |
|--|------------|------------|------------|------------|
| Số lượng lao động (người) | 2.631 | 2.531 | 2.096 | 2.478 |
| Thu nhập bình quân (Đồng/người/Tháng) | 11.985.000 | 10.028.000 | 10.025.000 | 11.000.000 |

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Công ty luôn luôn đặt người lao động vào vị trí trung tâm, chủ trương xây dựng một môi trường làm việc thân thiện, năng động, nơi mỗi cá nhân được tạo điều kiện tối đa để phát huy năng lực và cống hiến cho sự phát triển chung của Công ty. DPR khuyến khích tinh thần đoàn kết, hợp tác, và hỗ trợ lẫn nhau, tạo dựng một nền tảng văn hóa doanh nghiệp vững mạnh. Đồng thời, doanh nghiệp cũng đặc biệt quan tâm đến đời sống của người lao động và gia đình, có chính sách hỗ trợ kịp thời cho những trường hợp công nhân gặp khó khăn, ốm đau hoặc tai nạn.

Bên cạnh đó, Công ty còn chú trọng đến việc nâng cao đời sống tinh thần và thể chất cho toàn thể cán bộ, công nhân viên (CBCNV) thông qua việc lãnh đạo Công ty thường xuyên quan tâm và tổ chức các phong trào văn hóa, thể thao đa dạng. Các hoạt động như Đại hội thể thao, các giải đấu bóng chuyền, cầu lông, bóng đá mini và sân tennis hiện đại đã tạo ra một môi trường văn hóa lành mạnh, giúp CBCNV rèn luyện sức khỏe, giải tỏa căng thẳng và tăng cường sự gắn kết.

DPR luôn đảm bảo thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các chế độ chính sách dành cho người lao động theo quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của Công ty. Các chế độ bao gồm bồi dưỡng độc hại (được thực hiện bằng hiện vật, đảm bảo công bằng), ăn giữa ca, Bảo hiểm Xã hội (BHXH), Bảo hiểm Y tế (BHYT), Bảo hộ Lao động (BHLĐ), trợ cấp thôi việc, trợ cấp tai nạn lao động và các chính sách an sinh xã hội khác. Chúng tôi tin rằng, một đội ngũ lao động khỏe mạnh, an toàn và được đảm bảo đầy đủ quyền lợi là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của DPR.

Hoạt động đào tạo người lao động:

- Nhân lực là chìa khóa cho chiến lược phát triển bền vững của Doruco. Chúng tôi sở hữu đội ngũ công nhân viên chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực trồng và chăm sóc cây cao su. Đây là nền tảng vững chắc để Doruco tiếp tục phát triển và gặt hái thành công trong lĩnh vực cao su bền vững.
- Doruco chú trọng nâng cao năng lực cho công nhân lao động thông qua các hoạt động đào tạo bài bản. Các lớp tập huấn về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn lao động được tổ chức thường xuyên. Bên cạnh đó, công ty cũng đẩy mạnh tuyên truyền về công tác PCCC và bảo vệ môi trường theo chủ trương 5S. Nhờ những nỗ lực này, công nhân lao động được nâng cao ý thức và kỹ năng, góp phần nâng cao hiệu quả và an toàn trong sản xuất.



2.7.9 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty cam kết đóng góp tích cực cho xã hội thông qua các hoạt động từ thiện và phúc lợi xã hội. Phong trào “lá lành đùm lá rách” tiếp tục được triển khai sâu rộng và hiệu quả trong toàn Công ty, thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái cao đẹp của tập thể cán bộ, công nhân viên. DPR thường xuyên ủng hộ các quỹ vì người nghèo, đồng bào bị thiên tai, quỹ giáo dục, nạn nhân chất độc màu da cam và đồng bào vùng lũ lụt, góp phần chung tay xây dựng một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.

Hoạt động kinh doanh của DPR không chỉ tạo dựng nền tảng phát triển vững chắc cho doanh nghiệp mà còn đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là tại địa phương. Công ty tạo ra hàng nghìn cơ hội việc làm ổn định, góp phần vào công tác xóa đói giảm nghèo và duy trì an ninh trật tự trên địa bàn. Mức thu nhập bình quân của người lao động tại Công ty luôn được đảm bảo ở trên 10 triệu đồng/tháng. Các công việc trong lĩnh vực trồng và chăm sóc vườn cao su, khai thác mù... đã tạo ra nguồn sinh kế ổn định cho đông đảo người dân địa phương, đa phần không đòi hỏi trình độ học vấn cao, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhiều gia đình.

Bên cạnh đó, DPR đặc biệt quan tâm và có nhiều hoạt động hỗ trợ phát triển đời sống cho đồng bào các dân tộc ít người, các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn và trẻ em tại các khu vực lân cận. Thông qua các chương trình hỗ trợ thiết thực, Công ty mong muốn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, xây dựng mối quan hệ gắn bó và tin cậy với người dân địa phương, tạo tiền đề cho sự phát triển hài hòa và bền vững của cả doanh nghiệp và cộng đồng.

2.7.10 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hiện tại, Công ty không có các hoạt động thị trường vốn xanh. Tuy nhiên, Công ty rất quan tâm theo dõi các thông tin về hoạt động này và sẽ tích cực tham gia khi có hướng dẫn cụ thể từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Vị thế của Tổ chức phát hành so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành:

Trong nhiều năm qua, các quốc gia Đông Nam Á gồm Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Việt Nam đã chiếm hơn 70% diện tích khai thác cao su trên thế giới. Về sản lượng: theo Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA), Việt Nam là nhà sản xuất và xuất khẩu cao su thiên nhiên lớn thứ 3 trên thế giới. Sau khi vươn lên vị trí thứ 3 toàn cầu về sản lượng cao su thiên nhiên từ năm 2013, Việt Nam tiếp tục giữ vững vị thế này với sản lượng gần 1,1 triệu tấn trên diện tích gần 1 triệu ha. Cao su thiên nhiên Việt Nam cũng đồng thời được xuất khẩu tới hơn 80 thị trường, chiếm gần 12% tổng sản lượng xuất khẩu toàn cầu (chỉ sau Thái Lan gần 40% và Indonesia khoảng 25-26%).

Doruco hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt, khai thác và chế biến cao su, sở hữu quy mô lớn vượt trội so với nhiều đối thủ cùng ngành. Là thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam, Công ty tuân thủ định hướng chiến lược chung của Tập đoàn, nhờ đó tạo ra sự gắn kết và sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các thành viên trong hệ sinh thái cao su, góp phần vào việc nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn ngành. Mặc dù thị trường cao su đang ngày càng cạnh tranh gay gắt, đặc biệt là từ các đối thủ quốc tế, nhưng Doruco vẫn duy trì lợi thế cạnh tranh nhờ vào việc ứng dụng các giải pháp tối ưu hóa chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất. Công ty tập trung mạnh vào việc đầu tư xây dựng cơ bản và cải tiến kỹ thuật sản xuất, điều này giúp tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm vượt trội so



với các đối thủ. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong các khâu trồng trọt và chế biến đã giúp Doruco sản xuất ra những sản phẩm cao su chất lượng cao, đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế.

Sự tin nhiệm của khách hàng trong và ngoài nước đối với chất lượng sản phẩm của Doruco là minh chứng rõ ràng cho những nỗ lực không ngừng nghỉ trong việc duy trì và phát triển sản phẩm cao su chất lượng. Nhờ đó, Doruco không chỉ đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành cao su Việt Nam mà còn tạo dựng được một thương hiệu vững mạnh và uy tín.

Thuận lợi:

- Tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam tương đối ổn định, tốc độ tăng trưởng GDP tăng, vượt mức 7% so với năm trước.
- Sản lượng xuất khẩu cao su khả quan hơn bởi ngành sấm lốp tại Trung Quốc phục hồi trở lại.
- Vườn cây tại Campuchia và Đắk Nông sẽ dần bắt đầu vào thời kỳ trưởng thành, cho năng suất thu hoạch mù cao cao nhất, mang lại sản lượng cao su lớn trong giai đoạn tiếp theo.
- Cao su tự nhiên được sử dụng chủ yếu cho lốp xe tải hạng nhẹ, hạng nặng và xe khách. Sự phục hồi kinh tế và mở cửa lại các hoạt động du lịch có thể sẽ thúc đẩy nhu cầu lốp xe toàn cầu.
- Quy định chống phá rừng (EUDR) của EU hoãn đến cuối năm 2025, tận dụng cơ hội đẩy mạnh chuyển đổi và phát triển bền vững.

Khó khăn:

- EUDR làm tăng chi phí tuân thủ, bao gồm đầu tư vào hệ thống truy xuất nguồn gốc và công nghệ định vị địa lý nhằm đảm bảo sự minh bạch trong chuỗi cung ứng.
- Cuộc chiến thuế quan xe điện giữa EU và Trung Quốc ngày càng trở nên căng thẳng làm dấy lên lo ngại về cuộc chiến thương mại giữa Trung Quốc và EU.
- Tình hình thời tiết cực đoan bởi ảnh hưởng của hiện tượng El Nino ở Bắc bán cầu ảnh hưởng lớn đến năng suất, sản lượng mù khai thác cũng như sản lượng chuỗi.
- Tình trạng lạm phát khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng cao, làm gia tăng chi phí hoạt động và ảnh hưởng đến biên lợi nhuận của Doruco.
- Ngành cao su trong nước và DORUCO gặp khó khăn vì thị phần tiêu thụ thấp, chủ yếu tập trung vào sản phẩm truyền thống, trong khi các ngành cao su kỹ thuật cao và y tế chưa phát triển đầy đủ.
- Xu hướng bảo vệ môi trường và sử dụng nguyên liệu tái chế có thể ảnh hưởng đến nhu cầu cao su tự nhiên trong tương lai.
- Ngành cao su trong nước và DORUCO gặp khó khăn vì thị phần tiêu thụ thấp, chủ yếu tập trung vào sản phẩm truyền thống, trong khi các ngành cao su kỹ thuật cao và y tế chưa phát triển đầy đủ.

Thực hiện trong năm:

Công tác điều hành sản xuất:

- Tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất, giảm chi phí cố định trên mỗi tấn sản phẩm thông qua nâng cao công tác thu mua mù cao su thô và chăm sóc, phòng ngừa dịch bệnh vườn cây. Nghiên cứu, cải tiến quy trình kỹ thuật khai thác để nâng cao năng suất và ổn định sinh trưởng.
- Giám sát và hướng dẫn xử lý các quy trình từ sản xuất, thu hoạch, đóng gói đến tiêu thụ sản phẩm.
- Xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất để đáp ứng các yêu cầu quản lý bền vững.

00378
G TY
H AN
C SU
G PH
T BINH



- Kiểm tra, đánh giá các hoạt động từ trồng, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản đến quản lý và khai thác vườn cây kinh doanh.
- Rà soát, tinh gọn bộ máy quản lý, giảm đầu mỗi trung gian. Phân chia nhiệm vụ rõ ràng cho từng phòng ban, đơn vị và cá nhân, tránh chồng chéo, gắn quyền lợi với nhiệm vụ được giao.

Công tác đầu tư quản lý và sử dụng đất:

- Tập trung đầu tư vào các vườn cây KTCB theo kế hoạch, cắt giảm các khoản đầu tư không cần thiết để giảm áp lực vốn. Duy trì hợp đồng trồng xen trên vườn cao su tái canh, tối ưu hóa sử dụng đất, giảm chi phí đầu tư và tăng doanh thu cho Công ty.
- Lập và triển khai kế hoạch đầu tư xây dựng phục vụ sản xuất và đầu tư thiết yếu, giám sát chặt chẽ quá trình thi công để đảm bảo tuân thủ quy định.
- Quản lý và sử dụng đất theo phương án đã phê duyệt, bàn giao diện tích đất về địa phương theo quy trình rà soát đất đai sau khi UBND tỉnh phê duyệt. Việc bàn giao đất đai đảm bảo không bị thiệt hại về tài chính và quyền lợi người lao động.

Công tác tài chính:

- Tiến hành cân đối dòng tiền, tiết giảm các khoản chi phí trong sản xuất, đầu tư xây dựng; giảm một số công trình, dự án đầu tư nhằm tránh tình trạng mất thanh khoản.
- Tận dụng tối đa nguồn vốn hiện có, ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa;
- Huy động nguồn vốn từ cổ phần hóa, phát hành bổ sung cổ phiếu.
- Phân bổ dài hạn cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ các hoạt động trồng chăm sóc, quản lý, bảo vệ vườn cây.
- Đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hoạt động đầu tư. Tập trung bố trí, huy động vốn để thanh toán các khoản thu nhập cho người lao động, nợ khách hàng kịp thời. Kiểm soát chi phí, công nợ, hàng tồn kho, các sắc thuế, phí, lệ phí nhằm nhằm tối ưu hóa sự linh hoạt và hiệu suất của nguồn vốn.
- Tăng cường quản lý khối cao su liên kết, thu hồi nợ đầu tư và tiền bán cây cao su thanh lý, để ngăn chặn mọi rủi ro về tài chính và duy trì ổn định trong quản lý nguồn lực tài chính của Công ty.

3.2. Tình hình tài chính

3.2.1 Tình hình tài sản

Bảng 3.1. Tình hình tài sản theo Báo cáo tài chính hợp nhất

DVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | Năm 2024 | | TH 2024/ TH 2023 |
|---------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|---------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Tài sản ngắn hạn | 2.006 | 47,11% | 2.200 | 49,02% | 9,67% |
| Tài sản dài hạn | 2.252 | 52,89% | 2.288 | 50,98% | 1,60% |
| Tổng tài sản | 4.258 | 100,00% | 4.488 | 100,00% | 5,40% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024)

**Bảng 3.2. Tình hình tài sản theo Báo cáo tài chính riêng**

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | Năm 2024 | | TH 2024/ TH 2023 |
|---------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|---------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Tài sản ngắn hạn | 761.571 | 32,84% | 827.829 | 34,56% | 8,70% |
| Tài sản dài hạn | 1.557.118 | 67,16% | 1.567.717 | 65,44% | 0,68% |
| Tổng tài sản | 2.318.690 | 100,00% | 2.395.546 | 100,00% | 3,31% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024)

(*) Doruco phân tích tình hình tài chính chủ yếu dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024.

Năm 2024, Công ty ghi nhận tổng tài sản đạt 4.488 triệu đồng, tăng 5,40% so với năm trước. Xét về cơ cấu tổng tài sản, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng cao hơn tài sản ngắn hạn, chiếm 51%. Cụ thể, tài sản ngắn hạn có cơ cấu chủ yếu là đầu tư tài chính ngắn hạn (70% tài sản ngắn hạn) và tiền, các khoản tương đương tiền (15% tài sản ngắn hạn), phần còn lại là các khoản phải thu và hàng tồn kho.

Về tài sản dài hạn, ghi nhận giảm nhẹ so với năm 2023, trong đó tài sản cố định có xu hướng giảm, bù lại là sự gia tăng đầu tư tài chính, chủ yếu là vào tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Tài sản dài hạn của Công ty tập trung nguồn lực vào hoạt động kinh doanh cốt lõi như vườn cây cao su, nhà máy chế biến và giá trị các khu công nghiệp. Cơ cấu tài sản này phản ánh chiến lược đầu tư tập trung vào các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ lực, đồng thời đảm bảo tính linh hoạt trong quản lý vốn thông qua việc nắm giữ một lượng đáng kể các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

3.2.2 Tình hình nợ phải trả

Bảng 3.3. Tình hình nợ phải trả theo Báo cáo tài chính hợp nhất

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | Năm 2024 | | TH 2024/ TH 2023 |
|-------------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|---------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Nợ ngắn hạn | 239.217 | 5,62% | 255.623 | 5,70% | 6,86% |
| Nợ dài hạn | 964.703 | 22,65% | 997.558 | 22,23% | 3,41% |
| Tổng nợ phải trả | 1.203.919 | 28,27% | 1.253.181 | 27,92% | 4,09% |
| Vốn chủ sở hữu | 3.054.338 | 71,73% | 3.234.975 | 72,08% | 5,91% |
| Tổng nguồn vốn | 4.258.257 | 100,00% | 4.488.156 | 100,00% | 5,40% |



(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024)

Bảng 3.4. Tình hình nợ phải trả theo Báo cáo tài chính riêng

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2023 | | Năm 2024 | | TH 2024/ TH 2023 |
|-------------------------|------------------|----------------|------------------|----------------|---------------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng | |
| Nợ ngắn hạn | 162.004 | 100,00% | 160.107 | 87,88% | (1,17%) |
| Nợ dài hạn | 0 | 0,00% | 22.091 | 12,12% | - |
| Tổng nợ phải trả | 162.004 | 6,99% | 182.198 | 7,61% | 12,47% |
| Vốn chủ sở hữu | 2.156.685 | 93,01% | 2.213.348 | 92,39% | 2,63% |
| Tổng nguồn vốn | 2.318.690 | 100,00% | 2.395.546 | 100,00% | 3,31% |

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024)

(*) Doruco phân tích tình hình tài chính chủ yếu dựa trên Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024.

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng nợ phải trả của Công ty đạt 1.253.181 triệu đồng, chiếm 27,92% tổng nguồn vốn, tăng 4,09% so với năm 2023. Điểm nổi bật là DPR tiếp tục duy trì vị thế không có nợ vay tài chính trong cơ cấu nợ, khẳng định sức khỏe tài chính ổn định và giảm thiểu chi phí lãi vay. Điều này cho thấy Công ty chủ động sử dụng nguồn vốn tự có để phục vụ và phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh, không phụ thuộc vào các khoản vay lớn.

Với đặc thù ngành cao su, phần lớn nợ của DPR là nợ ngắn hạn, chiếm gần 100% trong tổng nợ. Điều này phản ánh việc Công ty sử dụng tối đa nguồn vốn ngắn hạn có sẵn để phát triển sản xuất, tránh gánh nặng chi phí lãi vay dài hạn và giảm thiểu rủi ro tài chính. Việc vay mượn luôn được Công ty cân nhắc kỹ lưỡng, chọn lọc và tối thiểu hóa chi phí liên quan, đồng thời không làm ảnh hưởng tiêu cực đến các chỉ số tài chính quan trọng của Công ty.

3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong bối cảnh nền kinh tế xã hội năm 2024 nhiều biến động, Công ty vẫn giữ Doanh thu, lợi nhuận của Công ty và thu nhập của người lao động được đảm bảo. Để gặt hái thành công như vậy, Hội đồng quản trị (HDQT) và Ban điều hành đã xây dựng một hướng đi chính xác trong chiến lược sản xuất kinh doanh, đồng thời không ngừng cải tiến hệ thống quản lý, điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Công ty.

3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường tiêu thụ và năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2025 và đã được HDQT thông qua để trình ra cuộc họp ĐHCĐ như sau:



Bảng 3.5. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|--|---------|-------------------|
| 1 | Diện tích vườn cây cao su tẻ khai thác | Ha | 6.089,51 |
| 2 | Diện tích vườn cây chăm sóc KTCB | Ha | 2.433,76 |
| 3 | Diện tích vườn cây tái canh | Ha | 457,03 |
| 4 | Sản lượng cao su tẻ khai thác | tấn | 11.338 |
| 5 | Sản lượng thu mua | tấn | 2.000 |
| 6 | Sản lượng chế biến | tấn | 13.500 |
| 7 | Sản lượng tiêu thụ | tấn | 13.500 |
| 8 | Năng suất bình quân | tấn/ha | 1,86 |
| 9 | Giá bán bình quân | trđ/tấn | 45 |
| 10 | Tổng doanh thu | Trđ | 755.793 |
| 11 | Lợi nhuận trước thuế thu nhập DN | Trđ | 222.371 |
| 12 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN | Trđ | 183.852 |
| 13 | Vốn đầu tư XDCB & ĐTTC | Trđ | 200.953 |
| 14 | Thu nhập bình quân/người/tháng | Trđ | 9,5 |

a. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đông Phú

Bảng 3.6. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của CTCP Khu Công nghiệp Bắc Đông Phú

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|----------------------|------------|-------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 83.606 |
| 2 | Tổng chi phí | Triệu đồng | 39.127 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 44.480 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 35.529 |

b. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đông Phú



Bảng 3.7. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của CTCP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|----------------------|------------|-------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 34.937 |
| 2 | Tổng chi phí | Triệu đồng | 39.441 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | (4.504) |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | -(4.504) |

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

Bảng 3.8. Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 của CTCP Cao su Đồng Phú Kratie

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch năm 2025 |
|-----|----------------------|------------|-------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Triệu đồng | 351.017 |
| 2 | Tổng chi phí | Triệu đồng | 300.299 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 63.397 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 50.718 |

Các biện pháp thực hiện:

Về triển khai nhiệm vụ chủ yếu trong năm 2025

- Tập trung nguồn lực hỗ trợ các công ty con đạt thành công trong kế hoạch phát triển, tối ưu hóa nội lực và xây dựng Công ty phát triển bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển Tập đoàn cao su trong tương lai.
- Triển khai chương trình phát triển rừng bền vững và thực hiện chứng chỉ rừng Việt Nam (FM) cùng chuỗi hành trình sản phẩm (CoC).
- Linh hoạt trong quản lý và điều hành chuỗi sản xuất, duy trì sự ổn định trong các hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Tham mưu chỉ đạo các đơn vị xây dựng kế hoạch sản xuất, tổ chức khai thác và nỗ lực đạt chỉ tiêu sản lượng mủ cao su cho năm 2025.
- Thực hiện tốt công tác chăm sóc từng đơn vị, loại hình vườn cây phù hợp với điều kiện thời tiết và sự phát triển của cây. Tăng cường thâm canh tại những diện tích cao su KTCB chậm phát triển tại các chi nhánh. Kiểm tra và giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy trình kỹ thuật trong nông nghiệp.

Công tác đầu tư:



- Tập trung huy động các nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ các dự án đã triển khai, nhằm thu hồi vốn đầu tư hiệu quả.
- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu, tập trung nguồn lực vào các ngành nghề kinh doanh cốt lõi và có lợi thế cạnh tranh, đồng thời thoái vốn khỏi các dự án không hiệu quả và không thuộc ngành chính. Tìm kiếm cơ hội đầu tư mới đảm bảo hiệu quả kinh tế.
- Huy động vốn qua cổ phần hóa và phát hành cổ phiếu bổ sung để đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư.

Áp dụng công nghệ, khoa học:

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch tham gia Cách mạng Công nghiệp 4.0, tập trung số hóa quy trình sản xuất và quản lý để nâng cao hiệu suất và linh hoạt trong kinh doanh.
- Triển khai giải pháp tiết kiệm năng lượng, thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo như điện mặt trời và ánh sáng tự nhiên, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.
- Nghiên cứu và đề xuất giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mù/nhà tổ, đồng thời tìm kiếm các giải pháp tiết kiệm nước để cải thiện môi trường làm việc.
- Hướng dẫn các phòng ban thực hiện khảo sát, đánh giá và đề xuất phần mềm ứng dụng quản lý để tối ưu hóa công tác điều hành và đảm bảo tính liên kết giữa các hệ thống quản lý dữ liệu.
- Áp dụng giống cây trồng chất lượng cao, có năng suất lớn và khả năng chống chịu tốt với biến đổi khí hậu để tối ưu hóa sản xuất.

3.5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.6. Báo cáo về trách nhiệm đối với môi trường và xã hội

3.6.1 Trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng

Sự ủng hộ và tin tưởng của xã hội cùng cộng đồng địa phương đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển bền vững của Công ty. Dưới đây là những đóng góp của Doruco cho cộng đồng:

- Tạo ra cơ hội việc làm giúp tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho cộng đồng địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.
- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn, cung cấp giống cây trồng chất lượng và hỗ trợ kỹ thuật trong việc trồng, khai thác mù cao su giúp tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm, góp phần xóa đói giảm nghèo.
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mù và gỗ cao su trong cộng đồng, duy trì trật tự an ninh xã hội và giảm thiểu tác động tiêu cực từ người dân đối với vườn cao su.
- Doruco luôn tôn trọng và bảo vệ phong tục, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.
- Chủ động giảm thiểu những tác động không mong muốn từ việc quản lý rừng đến cộng đồng xung quanh khu vực.
- Giải quyết việc làm và nâng cao sinh kế, cung cấp việc làm và tăng thu nhập cho người dân xung quanh, đồng thời nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững.



- Đầu tư vào tái tạo rừng, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, duy tu các tuyến đường lâm nghiệp phục vụ cả sản xuất và nhu cầu dân sinh.

3.6.2 Trách nhiệm đối với môi trường

Doruco luôn xác định bảo vệ môi trường là yếu tố quan trọng trong mục tiêu phát triển bền vững của Công ty. Trong mọi hoạt động sản xuất, chế biến của Công ty không thể tránh khỏi những tác động tới môi trường, nhưng Công ty không ngừng nỗ lực bảo vệ môi trường bằng cách:

- Công ty thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường không chỉ trong sản xuất mà còn chú trọng đến tạo môi trường làm việc lành mạnh cho người lao động, trồng cây xanh quanh nhà máy và văn phòng nhằm tạo không gian xanh, nâng cao tâm lý và sức khỏe cho nhân viên.
- Giảm tác động tiêu cực trong trồng rừng, bảo vệ rừng, chăm sóc rừng và khai thác gỗ.
- Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phục hồi đất, nguồn nước trong quá trình quản lý và khai thác Vườn cao su.
- Thu gom và xử lý rác thải rắn như túi nilon, vỏ chai, bao bì theo quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Giám sát và tuân thủ quy định hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động.
- Tuân thủ yêu cầu bảo vệ môi trường tại nhà máy chế biến mù, thực hiện đầy đủ các yêu cầu trong đề án bảo vệ môi trường, được kiểm tra và đánh giá định kỳ bởi Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Kiểm soát chất thải sản xuất và xử lý đúng cách để không gây ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh, đồng thời duy trì chính sách không sử dụng chai nước nhựa.
- Thường xuyên đánh giá tác động môi trường trong và sau mỗi giai đoạn khai thác, từ đó đưa ra các biện pháp điều chỉnh để tối ưu hóa hoạt động bảo vệ môi trường trong phương án quản lý rừng.

3.6.3 Trách nhiệm với phát triển kinh tế

Doruco luôn nhận thức được tầm quan trọng giữa tăng trưởng bền vững luôn phải đi đôi với tăng trưởng kinh tế thông qua hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Công ty:

- Xác định sản lượng gỗ và mù thu hoạch theo kế hoạch hàng năm, đảm bảo duy trì chứng chỉ quản lý bền vững, khẳng định cam kết bảo vệ môi trường. Công ty tiếp tục tập trung vào sản xuất vườn cao su nhằm duy trì năng suất và sản lượng ổn định, với doanh thu từ mù và gỗ cao su ngày càng tăng và lợi nhuận đạt 10% so với giá thành sản xuất.
- Xác định nguồn tài chính bền vững từ hoạt động kinh doanh vườn cao su, đảm bảo ổn định và phát triển trong dài hạn.
- Tập trung vào việc tăng cường giá trị từ sản xuất vườn cao su, không chỉ cải thiện thu nhập cho cán bộ công nhân viên mà còn đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế địa phương.
- Áp dụng công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong thâm canh và khai thác vườn cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mù và gỗ.
- Tuân thủ quy trình kỹ thuật bền vững và hiệu quả kinh tế theo Quy trình kỹ thuật 2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, đảm bảo phát triển ổn định và bền vững.



4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2024, ngành cao su đã gặp không ít thách thức. Trong đó thách thức lớn là quy định không phá rừng của EU. Bên cạnh đó, các hiện tượng thời tiết cực đoan, đặc biệt là tác động của El Nino khiến tình trạng khô hạn và giảm lượng mưa tại các khu vực trồng cao su chính ở Đông Nam Á; dịch bệnh rụng lá lan rộng tại Thái Lan, Indonesia và Malaysia – ba quốc gia sản xuất cao su hàng đầu, đã làm giảm sản lượng và chất lượng cao su, góp phần đẩy giá cao su lên cao hơn.

Tuy nhiên, với sự đoàn kết và nỗ lực của Ban Lãnh đạo, công nhân viên cùng sự hỗ trợ từ Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và các cấp, ban, ngành địa phương, Doruco đã triển khai thành công các mục tiêu, kế hoạch đề ra. Bước sang năm 2025, với kỳ vọng từ sự phục hồi của nhu cầu cao su, đặc biệt khi Trung Quốc thực hiện các gói kích thích kinh tế, Doruco tin rằng triển vọng xuất khẩu cao su sẽ tiếp tục phát triển, đưa nền kinh tế trở lại quỹ đạo tăng trưởng.

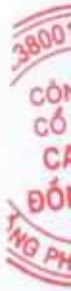
Trong năm qua, hoạt động của Doruco đạt được những kết quả ấn tượng như sau:

- Sản lượng khai thác vượt kế hoạch 2,10%; năng suất đạt 2,0 tấn/ha, giữ vững vị trí ở Top đầu trong Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.
- Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 101% so với kế hoạch đề ra.
- Thu nhập của cán bộ công nhân viên ổn định.
- Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng một cách hiệu quả, bảo toàn qua các năm. Đồng thời, Công ty cũng cân đối được nguồn đầu tư, bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi. Ngoài ra, Công ty luôn hoàn thành các nghĩa vụ thuế, nộp ngân sách đối với Nhà nước.

Với tinh thần đoàn kết và sự nhạy bén trước những biến động thị trường, Hội đồng Quản trị đã dành thời gian nghiên cứu và thảo luận để đưa ra các chủ trương, nghị quyết phù hợp, đảm bảo bám sát định hướng phát triển của công ty. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa Hội đồng Quản trị và bộ máy chuyên môn đã giúp công tác điều hành được thực hiện hiệu quả, đảm bảo hoạt động công ty diễn ra suôn sẻ.

4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Căn cứ Điều lệ Công ty, Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hằng ngày của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phối hợp hoạt động hiệu quả theo quy định của Điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. HĐQT đánh giá cao khả năng điều hành linh hoạt, quyết liệt và kịp thời của Ban Tổng Giám đốc, góp phần đạt được kết quả kinh doanh tốt. Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ, Nghị quyết của HĐQT và kế hoạch sản xuất kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông đề ra. Hoạt động điều hành kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc không gặp cản trở, đồng thời việc giám sát của HĐQT và Ban Kiểm soát được thực hiện thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát thực hiện quản trị Công ty theo chuẩn mực hiện đại, đề cao đạo đức nghề nghiệp và luôn hành động vì lợi ích của các cổ đông.
- Hàng tháng và hàng quý, các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty được báo cáo chi tiết về tiến độ sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, các vấn đề phát sinh, và kế hoạch thực





hiện trong các giai đoạn tiếp theo. Các báo cáo này do Ban Tổng Giám đốc trình bày, giúp HĐQT có cái nhìn toàn diện về hoạt động của Công ty.

- Ngoài ra, HĐQT cũng thảo luận về các chiến lược dài hạn, các rủi ro tiềm ẩn trong quá trình sản xuất kinh doanh, và các biện pháp khắc phục nếu cần thiết. Các báo cáo này là cơ sở để HĐQT đưa ra các quyết định kịp thời, đúng đắn, đảm bảo Công ty luôn duy trì sự ổn định và phát triển bền vững.
- Hoạt động giám sát của HĐQT được thực hiện thường xuyên, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, và các quy chế nội bộ. Các thành viên HĐQT không chỉ tham gia kiểm tra, giám sát trực tiếp mà còn nhận các ý kiến đóng góp từ Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý và điều hành Công ty.

4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2025, Công ty sẽ đối mặt với nhiều thử thách trong bối cảnh tình hình chính trị và kinh tế thế giới diễn biến phức tạp. Công ty đã chủ động xây dựng các kịch bản sản xuất kinh doanh để thích nghi với thay đổi. Chiến lược dài hạn vẫn tập trung vào sản xuất cao su và đầu tư khu công nghiệp để tận dụng quỹ đất nông nghiệp. Trong ngắn hạn, Công ty sẽ tập trung vào các sản phẩm có giá trị cao, nhu cầu lớn và cải tiến công nghệ để giảm chi phí. Công ty tin tưởng sẽ vượt qua khó khăn và đạt được mục tiêu đã đề ra.

Nguồn lực chính của Công ty bao gồm đội ngũ nhân viên, quỹ đất sẵn có và vốn chủ sở hữu. Với nền tảng này, Công ty sẽ tiếp tục mở rộng diện tích, tăng năng suất và sản lượng mù. Mặc dù năm 2025 có nhiều thách thức, nhưng cũng mở ra cơ hội lớn cho HĐQT.

Các biện pháp hoàn thành kế hoạch:

Hội đồng Quản trị (HĐQT) thực hiện nghiêm túc công tác quản trị Công ty theo đúng các quy định về Quản trị Công ty dành cho các công ty đại chúng, cũng như Điều lệ và quy chế Quản trị của Công ty CPCS Đồng Phú. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình một cách trung thực, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và hành động vì lợi ích của Công ty và các cổ đông.

HĐQT lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, tạo điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất để hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời, HĐQT hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, cung cấp đầy đủ thông tin và tài liệu cần thiết, tôn trọng sự độc lập của Ban Kiểm soát. HĐQT tạo mọi điều kiện cho Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ và giám sát việc xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phối hợp chặt chẽ trong quan hệ công tác theo các nguyên tắc sau:

- Luôn vì lợi ích của Công ty và các cổ đông;
- Tuân thủ nghiêm túc các quy định có liên quan đến Pháp luật, Điều lệ, Quy chế Quản trị Công ty;
- Thực hiện nguyên tắc tập trung, dân chủ, công khai, minh bạch;
- Phối hợp công tác với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên chủ động phối hợp tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn.



5. Báo cáo quản trị Công ty

5.1. Hội đồng quản trị

5.1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

HDQT có 5 người, trong đó có 01 thành viên độc lập, số còn lại là thành viên HDQT không chuyên trách.

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-------------------|-------------------------|--------------------|--------------|
| 1 | Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HDQT | 3.200 | 0,0037% |
| 2 | Hồ Cường | Thành viên HDQT | 3.200 | 0,0037% |
| 3 | Huỳnh Trọng Thủy | Thành viên HDQT | 7.000 | 0,0081% |
| 4 | Phạm Phi Điều | Thành viên HDQT | 13.790 | 0,0159% |
| 5 | Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên HDQT độc lập | - | - |

5.1.2 Sơ yếu lý lịch các thành viên HDQT

Ông Mai Huỳnh Nhật – Chủ tịch HDQT

| | | |
|---|---|---|
| Năm sinh | : | 1965 |
| Trình độ chuyên môn | : | Kỹ sư nông học & Thạc sĩ Quản trị kinh doanh + 2005-2007: Trưởng phòng Kinh doanh - Nghiên cứu thị trường Công ty Cao su Đồng Phú. |
| Quá trình công tác | : | + 2016-2018: Phó Tổng Giám Đốc Công ty cổ Phần Cao su Đồng Phú. + 2018- đến nay: Chủ tịch HDQT Công ty cổ Phần Cao su Đồng Phú. |
| Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty | : | Chủ tịch HDQT |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác | : | Chủ tịch HDQT Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú |
| Số cổ phiếu cá nhân sở hữu | : | 3.200 cổ phần |
| Số cổ phần đại diện sở hữu | : | 26.500.000 cổ phần |

Ông Hồ Cường– Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc (như nêu trên chương II)



Ông Huỳnh Trọng Thủy – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (như nêu trên chương II)

Ông Phạm Phi Điều – Thành viên HĐQT

Năm sinh : 1965

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác : + 07/1992-9/2006: Phó trưởng phòng Kế hoạch Công ty CP Cao su Đồng Phú.
+ 10/2006-12/2007: Trưởng phòng Kế hoạch CTCP Cao su Đồng Phú.
+ 2021 - đến nay: Thành viên HĐQT CTCP Cao su Đồng Phú.

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty : Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Thành viên HĐQT Công ty CP Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.
Thành viên HĐQT Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741.

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu : 13.790 cổ phần

Số cổ phần đại diện sở hữu : 4.300.000 cổ phần



Bà Nguyễn Ngọc Thanh – Thành viên HĐQT độc lập

Năm sinh : 1974

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ – Tài chính ngân hàng

Quá trình công tác : + 03/1998 – 08/2000: Kế toán viên NH BIDV Bình Phước.
+ 09/2000 – 05/2004: Kiểm tra viên NH BIDV Bình Phước.
+ 06/2004 – 01/2008: Kiểm tra Trưởng NH BIDV Bình Phước.
+ 02/2008 – 02/2010: Giám đốc phòng GD Chon Thành NH BIDV Bình Phước.
+ 03/2010 – 02/2012: TP quan hệ khách hàng NH BIDV Bình Phước.



+ 03/2012 – 02/2015: TP quan hệ khách hàng doanh nghiệp NH BIDV Bình Phước.

+ 03/2015 – 10/2016: TP khách hàng cá nhân NH BIDV Bình Phước.

+ 11/2016 – 10/2017: TP khách hàng Vietcombank Bình Phước.

+ 11/2017 đến nay: Phó Giám đốc chi nhánh Vietcombank Bình Phước.

Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty : Thành viên HĐQT

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác : Không

Số cổ phiếu cá nhân sở hữu : -

Số cổ phần đại diện sở hữu : -

5.1.3 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

5.1.4 Các cuộc họp của HĐQT

| STT | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự |
|-----|-------------------|--------------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Mai Huỳnh Nhật | 05/05 | 100% | |
| 2 | Hồ Cường | 05/05 | 100% | |
| 3 | Nguyễn Ngọc Thanh | 05/05 | 100% | |
| 4 | Phạm Phi Điểu | 05/05 | 100% | |
| 5 | Huỳnh Trọng Thủy | 05/05 | 100% | |

Các nghị quyết của HĐQT ban hành trong năm 2024:

| STT | Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua | Ngày/ tháng/ năm; | Nội dung |
|-----|-----------------------------------|-------------------------|--|
| 1 | Số 08/NQ- HĐQTCSĐP Đạt 100% | 18/01/2024 | Điều 1. Để tạo điều kiện thuận lợi và chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm. Hội đồng quản trị thống nhất thông qua việc ký kết hợp đồng, |



| STT | Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua | Ngày/ tháng/ năm; | Nội dung |
|-----|-----------------------------------|-------------------------|---|
| | | | <p>giao dịch năm 2024 giữa công ty với các bên có liên quan với nội dung chính như sau:</p> <p>Các bên có liên quan:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam – Công ty cổ phần “Tập đoàn”;- Các đơn vị cùng chung Tập đoàn;- Các Công ty con;- Các bên có vốn góp của Công ty.- <i>Các bên có liên quan khác theo quy định của pháp luật.</i> <p>Các nội dung hợp đồng, giao dịch được ký kết với các bên có liên quan:</p> <ul style="list-style-type: none">- Góp vốn/mua cổ phần, chuyển nhượng vốn/chuyển nhượng cổ phần;- Các hợp đồng/giao dịch cho vay;- Các hợp đồng /giao dịch phục vụ sản xuất kinh doanh: Mua bán mù cao su, mua bán cây cao su thanh lý, mua bán gỗ giống tháp cao su, gia công chế biến mù cao su, cây cao su giống...;- Thu lợi nhuận, cổ tức được chia;- <i>Các hợp đồng/giao dịch khác theo quy định của pháp luật.</i> <p>Điều 2. Giao/ủy quyền Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú căn cứ điều lệ công ty và tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh triển khai thực hiện các hợp đồng, giao dịch nêu tại Điều 1 Nghị quyết này. Nội dung các hợp đồng, giao dịch liên quan nêu tại Điều 1 này sẽ được báo cáo đầy đủ vào Báo cáo tài chính định kỳ và công bố thông tin theo quy định.</p> <p>Điều 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và các đơn vị/phòng, ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này</p> |



| STT | Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua | Ngày/ tháng/ năm; | Nội dung |
|-----|-----------------------------------|-------------------------|--|
| 2 | Số 39/NQ- HĐQTCSDP Đạt 100% | 28/3/2024 | <p>Điều 1.</p> <p>1. Thông qua báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2023:</p> <p>1.1. Thông qua BCTC hợp nhất năm 2023 đã kiểm toán (do Công ty TNHH và Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện ký ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2024).</p> <p>1.2. Thông qua BCTC tổng hợp năm 2023 đã kiểm toán (do Công ty TNHH và Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện ký ban hành ngày 26 tháng 02 năm 2024).</p> <p>2. Thống nhất tiếp trình Tập đoàn một số nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú (nội dung đính kèm Tờ trình số 194/TTr-CSDP ngày 25/3/2024 của Tổng Giám đốc Công ty)</p> <p>3. Thống nhất trình Tập đoàn một số nội dung biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (nội dung đính kèm Tờ trình số 195/TTr-CSDP ngày 25/3/2024 của Tổng Giám đốc Công ty)</p> <p>4. Thống nhất gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú năm 2024 tổ chức trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.</p> <p>5. Thống nhất tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú bằng hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến.</p> <p>Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.</p> |
| 3 | Số 62/NQ- HĐQTCSDP Đạt 100% | 06/5/2024 | <p>Điều 1. Thống nhất chốt danh sách cổ đông dự họp và ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú năm 2024 như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Ngày đăng ký cuối cùng: ngày 27/5/2024.- Ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 dự kiến: ngày 27/6/2024. |



| STT | Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua | Ngày/ tháng/ năm; | Nội dung |
|-----|------------------------------------|-------------------------|---|
| | | | Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. |
| 4 | Số 89/NQ- HĐQTCSĐP Đạt 100% | 05/6/2024 | Điều 1. Thống nhất thông qua tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú bao gồm: <ol style="list-style-type: none">1 Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 20242 Báo cáo hoạt động của BKS năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 20243 BCTC đã kiểm toán năm 2023 (Tờ trình số 1)4 Kết quả SXKD và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 (Tờ trình số 2)5 Kế hoạch SXKD và phân phối lợi nhuận năm 2024 (Tờ trình số 3)6 Báo cáo thủ lao HĐQT&BKS năm 2023 và KH năm 2024 (Tờ trình số 4)7 Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2024 (Tờ trình số 5)8 TTr miễn nhiệm và Bầu cử bổ sung BKS nhiệm kỳ 2022-2027 (TTr số 6) Và một số vấn đề khác (<i>chương trình Đại hội, quy chế Đại hội...</i>). Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. |
| 5 | Số 100/NQ- HĐQTCSĐP Đạt 100% | 08/7/2024 | Điều 1. - Thống nhất chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế (IAV) là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. - Giao Ban điều hành triển khai thực hiện theo quy định. |



| STT | Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua | Ngày/ tháng/ năm; | Nội dung |
|-----|------------------------------------|-------------------------|---|
| 6 | Số 106/NQ- HDQTCSĐP Đạt 100% | 24/7/2024 | <p>Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.</p> <p>Thống nhất về giá bán khởi điểm và phương thức bán vườn cây cao su thanh lý do địa phương thu hồi đất để đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu dân cư Tiến Hưng 2 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú như sau:</p> <p>1. Tổng diện tích, số cây cao su thanh lý, giá trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng diện tích thanh lý: 38,16 ha - Tổng số cây thanh lý: 19.443 cây - Tổng giá trị khởi điểm: 3.856.097.000 đồng (<i>Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm năm mươi sáu triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn đồng</i>) <p>2. Phương thức bán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bán đầu giá công khai, rộng rãi 100% - Diện tích bán đầu giá: 38,16 ha - Tổng giá trị: 3.856.097.000 đồng (<i>Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm năm mươi sáu triệu, không trăm chín mươi bảy nghìn đồng</i>) <p>Các nội dung khác thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về thanh lý vườn cây cao su.</p> <p>Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.</p> |
| 7 | Số 110/NQ- HDQTCSĐP Đạt 100% | 30/7/2024 | <p>Điều 1. Thống nhất thực hiện đề án sắp xếp bộ máy tổ chức, mô hình hoạt động và tỷ lệ lao động gián tiếp tại Công ty CP Cao su Đồng Phú với các nội dung chính sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quy mô diện tích cao su quản lý: 9.135,55 ha (đất Công ty đang quản lý: 10.069 ha). 2. Ban Tổng Giám đốc: từ 03 đến 04 người (gồm 01 TGD và 02 hoặc 03 Phó TGD). 3. Bộ máy quản lý: 06 Phòng chuyên môn nghiệp vụ. 4. Khối nhà máy, Xí nghiệp, Nông trường, Chi nhánh: |



| STT | Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua | Ngày/ tháng/ năm; | Nội dung |
|-----|------------------------------------|-------------------------|---|
| | | | <p>a. 01 Nhà máy chế biến, 01 Xí nghiệp chế biến, 01 Chi nhánh chế biến gỗ;</p> <p>b. 06 Nông trường, diện tích bình quân 1.678,17 ha/Nông trường;</p> <p>5. Mô hình quản lý: Công ty – Nông trường/Nhà máy, Xí nghiệp chế biến – Tổ sản xuất.</p> <p>6. Tổng số lao động: 2.874 người.</p> <p>7. Tổng số lao động gián tiếp: 234 người; Tỷ lệ% lao động gián tiếp năm 2024: 8,9%.</p> <p>(Nội dung Phương án đính kèm tại tờ trình số 102/TTr-HĐQTCSĐP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty).</p> <p>Các thành viên Hội đồng quản trị biểu quyết đồng ý 5/5 thành viên (Đạt 100%)</p> <p>Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.</p> |
| 8 | Số 147/NQ- HĐQTCSĐP Đạt 100% | 27/9/2024 | <p>Điều 1. Thống nhất chi trả cổ tức năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (MCK: DPR) bằng tiền mặt, như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tỷ lệ chi trả: 15%/mệnh giá (01 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng)- Ngày đăng ký cuối cùng: Trong tháng 10 năm 2024- Thời gian chi trả dự kiến: Trước ngày 20 tháng 12 năm 2024 <p>Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.</p> |
| 9 | Số 169/NQ- HĐQTCSĐP Đạt 100% | 04/11/2024 | <p>Điều 1. Thống nhất phương án tạm ngừng sản xuất của Chi nhánh Chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú do thiếu nguyên liệu đầu vào như sau:</p> <p>Thời gian ngừng việc cho lao động trực tiếp bắt đầu từ ngày 15/11/2024; các nội dung khác thống nhất thực hiện theo nội dung tại tờ trình số 827b/TTr – CSĐP ngày 28/10/2024 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.</p> <p>Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.</p> |



| STT | Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua | Ngày/ tháng/ năm; | Nội dung |
|-----|------------------------------------|-------------------------|---|
| 10 | Số 176/NQ- HĐQTCSĐP Đạt 100% | 16/11/2024 | <p>Điều 1. Thống nhất thuê kiểm toán độc lập đủ điều kiện hoạt động kiểm toán theo quy định của pháp luật để thực hiện kiểm toán nội bộ năm 2024 của Công ty CP Cao su Đồng Phú như sau:</p> <ol style="list-style-type: none">Đánh giá việc thực hiện các kiến nghị của kiểm toán nội bộ năm 2023.Thực hiện kiểm toán nội bộ năm 2024 theo chuyên đề: Công tác đấu thầu trong mua sắm hàng hoá và xây dựng. <p><i>"Các nội dung khác thống nhất thực hiện theo nội dung tại Tờ trình số 858/TTr – CSĐP ngày 05/11/2024 của Tổng Giám đốc Công ty".</i></p> <p>Điều 2. Giao ban điều hành tổ chức thực hiện theo quy định.</p> <p>Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.</p> |
| 11 | Số 179/NQ- HĐQTCSĐP Đạt 100% | 19/11/2024 | <p>Điều 1. Thống nhất giao Ban điều hành lựa chọn phương án tối ưu sau đây để hoạt động của Công ty và Chi nhánh chế biến gỗ có hiệu quả (không lỗ).</p> <ol style="list-style-type: none">Phương án 1: Mua nguyên liệu để duy trì sản xuất (mua trực tiếp hoặc tham gia đấu giá cây cao su thanh lý trên thị trường);Phương án 2: Tìm nguồn nguyên liệu để gia công nhằm duy trì công việc, thu nhập cho CB-CNV LĐ của Chi nhánh chế biến gỗ;Phương án 3: Cho thuê lại nhà xưởng để thu lại một phần tiền thuê đất và chi phí đã đầu tư liên quan đến dự án; <p>Điều 2. Giao ban điều hành tổ chức thực hiện theo quy định.</p> <p>Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký.</p> |
| 12 | Số 202/NQ- HĐQTCSĐP Đạt 100% | 09/12/2024 | <p>Điều 1. Thống nhất phê duyệt chủ trương thanh lý 360,30 ha vườn cây cao su để chuẩn bị tái canh vào năm 2025 của Công ty, với các nội dung cụ thể như sau:</p> |





| STT | Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua | Ngày/ tháng/ năm; | Nội dung |
|-----|-----------------------------------|-------------------------|--|
| | | | <p>1. Thông tin tài sản phê duyệt chủ trương (tính đến ngày 30/6/2024):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích vườn cây cao su: 360,30 ha. - Nguyên giá: 12.513.510.453 đồng. - Giá trị đã khấu hao: 12.513.510.453 đồng. - Giá trị còn lại: 0 đồng. - Ước giá trị thu hồi: 85.391.100.000 đồng. <p>2. Các nội dung khác: Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 989/HĐQTCSVN-TCKT ngày 04/12/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.</p> <p>Điều 2. Giao Ban Điều hành tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.</p> <p>Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.</p> |

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

Hàng tháng và hàng quý, các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty được báo cáo chi tiết về tiến độ sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, các vấn đề phát sinh, và kế hoạch thực hiện trong các giai đoạn tiếp theo. Các báo cáo này do Ban Tổng Giám đốc trình bày, giúp HĐQT có cái nhìn toàn diện về hoạt động của Công ty.

Ngoài ra, HĐQT cũng thảo luận về các chiến lược dài hạn, các rủi ro tiềm ẩn trong quá trình sản xuất kinh doanh, và các biện pháp khắc phục nếu cần thiết. Các báo cáo này là cơ sở để HĐQT đưa ra các quyết định kịp thời, đúng đắn, đảm bảo Công ty luôn duy trì sự ổn định và phát triển bền vững.

Hoạt động giám sát của HĐQT được thực hiện thường xuyên, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, và các quy chế nội bộ. Các thành viên HĐQT không chỉ tham gia kiểm tra, giám sát trực tiếp mà còn nhận các ý kiến đóng góp từ Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong quản lý và điều hành Công ty.

Hoạt động giám sát được các thành viên HĐQT thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Là thành viên độc lập của HĐQT, bà Nguyễn Ngọc Thanh luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao khi tham gia đầy đủ các cuộc họp và đóng góp tích cực vào hoạt động của HĐQT. Với kiến thức và kinh nghiệm uyên thâm, bà đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát và điều hành hoạt động của Công ty theo đúng định hướng phát triển. Trong



quá trình công tác, bà luôn giữ vững tinh thần độc lập, đưa ra những ý kiến chuyên môn cao và chính xác, góp phần quan trọng vào hoạt động của HĐQT.

Với vai trò đảm bảo tính minh bạch và công bằng, thành viên HĐQT độc lập có trách nhiệm tham mưu và giám sát hoạt động của HĐQT và BDH một cách khách quan, công tâm, đồng thời tránh mọi xung đột lợi ích. Năm 2024, thành viên HĐQT độc lập của Công ty đã thể hiện trách nhiệm cao khi tham gia tích cực vào các cuộc họp HĐQT, đóng góp ý kiến, đề xuất định hướng phát triển và kế hoạch kinh doanh cho Công ty. Bà cũng thực hiện việc theo dõi hoạt động, lập báo cáo hàng tháng về hoạt động của HĐQT độc lập và kết quả giám sát Ban Tổng giám đốc. Báo cáo được gửi đến các thành viên HĐQT theo Điều lệ Công ty để cập nhật tình hình hoạt động của Công ty.

Nhờ sự đóng góp của thành viên HĐQT độc lập, tính khách quan và công bằng trong hoạt động của Công ty được đảm bảo, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và hướng đến sự phát triển bền vững.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không

5.2. Ban Kiểm soát

5.2.1 Danh sách Ban Kiểm soát (Tính đến ngày 31/12/2024)

| STT | Thành viên BKS | Chức vụ | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
|-----|-------------------|------------|--------------------|--------------|
| 1 | Nguyễn Quốc Vinh | Trưởng ban | 7.600 | 0,009% |
| 2 | Nguyễn Thanh Huy | Thành viên | - | - |
| 3 | Nguyễn Minh Trang | Thành viên | - | - |

5.2.2 Sơ yếu lý lịch của Ban Kiểm soát

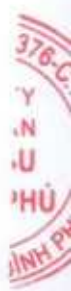
Ông Nguyễn quốc Vinh – Trưởng BKS

Năm sinh : 1969

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế - Tài chính – Kế toán

Quá trình công tác

- + 03/1992 – 08/2004: Nhân viên kế toán Nông trường An Bình - Cty CP Cao su Đồng Phú.
- + 09/2004 – 04/2011: Nhân viên Kế toán Phòng Kế toán tài vụ - Cty CP Cao su Đồng Phú.
- + 05/2011 – 12/2014: Trợ lý Kế toán Nông trường Tân Thành - Cty CP Cao su Đồng Phú.
- + 01/2015 – 09/2019: Kế toán trưởng CTCP Gỗ Đồng Phú





- + 10/2019 – 10/2021: Kế toán trưởng Chi nhánh chế biến gỗ - Công ty CP Cao su Đồng Phú
- + 11/2021 đến 6/2024: Kế toán trưởng Công ty CPCS Kỹ thuật Đồng Phú
- + 7/2024 đến nay: Trưởng BKS CTCP Cao su Đồng Phú

Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức phát hành : Trưởng Ban Kiểm soát

Chức vụ đang nắm giữ
ở các tổ chức khác :

Số cổ phần sở hữu : 7.600 cổ phiếu

Số cổ phần đại diện sở hữu : -

Bà Nguyễn Minh Trang – Thành viên BKS

Năm sinh : 1981

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kinh tế - Tài chính Ngân hàng

+ 2004 -2011: Phòng quản lý công sản - Sở Tài chính TP. HCM.

Quá trình công tác : + 2012-2013: Phòng Tài chính kế toán Công ty Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su.

+ 2013 – nay: Ban Tài chính Tập đoàn Cao su Việt Nam.

Chức vụ đang nắm giữ
ở tổ chức phát hành : Thành viên BKS (từ ngày 27/06/2022)

Chức vụ đang nắm giữ
ở các tổ chức khác : Không có

Số cổ phần sở hữu : -

Số cổ phần đại diện sở hữu :

Ông Nguyễn Thanh Huy – Thành viên BKS





| | |
|--|--|
| Năm sinh | : 1984 |
| Trình độ chuyên môn | : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh + 2009 - 2012: Nhân viên phòng Thị trường Kinh doanh - Công ty CP Cao su Đồng Phú. + 2012 – 2016: PTP. Thị trường KD P. Thị trường Kinh doanh - Công ty CP Cao su Đồng Phú. + 2016 – 2017: TP. Thị trường KD; UV BCH Đảng uỷ Công ty Phòng Thị trường Kinh doanh - Công ty CP Cao su Đồng Phú. + 2018-2020: TP. Kế hoạch; UV BCH Đảng uỷ Công ty phòng Kế hoạch - CTCP Cao su Đồng Phú + 2020 đến 7/2024: TP. Thị trường KD; UV BCH Đảng uỷ Công ty Phòng Thị trường Kinh doanh - Công ty CP Cao su Đồng Phú. |
| Quá trình công tác | : Công ty CP Cao su Đồng Phú. + 2018-2020: TP. Kế hoạch; UV BCH Đảng uỷ Công ty phòng Kế hoạch - CTCP Cao su Đồng Phú + 2020 đến 7/2024: TP. Thị trường KD; UV BCH Đảng uỷ Công ty Phòng Thị trường Kinh doanh - Công ty CP Cao su Đồng Phú. |
| Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức phát hành | : Thành viên BKS |
| Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác | : Không |
| Số cổ phần sở hữu | : - |
| Số cổ phần đại diện sở hữu | : - |

5.2.3 Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Năm 2024, Ban Kiểm soát đã triển khai hoạt động giám sát theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và cần trọng trong các hoạt động.
- Ban Kiểm soát thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty, cũng như báo cáo của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.
- Giám sát và đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính, bảo toàn và phát triển vốn.
- Đảm bảo việc xây dựng và thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, các giải pháp đạt mục tiêu nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và Ban điều hành.
- Tổ chức 6 cuộc họp trong năm để thông qua kết quả giám sát, đánh giá thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, thảo luận và thống nhất các đề xuất gửi đến HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.



Năm 2024, Công ty đã phấn đấu hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch của nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; trọng tâm: sản lượng cao su tự khai thác 11.184,80 tấn đạt 102% Kế hoạch, tổng doanh thu: 946 tỷ đồng đạt 112% Kế hoạch, lợi nhuận trước thuế 264 tỷ đồng đạt 95% Kế hoạch, lợi nhuận sau thuế: 224 tỷ đạt 101% Kế hoạch.

Các cuộc họp của BKS

Trong năm 2024, Ban Kiểm soát (BKS) đã tổ chức 06 cuộc họp định kỳ để triển khai các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của BKS. Các cuộc họp nhằm thảo luận và thống nhất nội dung đánh giá kết quả kiểm soát tại Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Các cuộc họp được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế hoạt động của BKS. Báo cáo và kiến nghị của BKS đều được gửi đến Hội đồng Quản trị (HDQT) và Ban Tổng Giám đốc.

| STT | Ngày họp | Nội dung họp | Số lượng thành viên dự họp |
|-----|------------|---|----------------------------|
| 1 | 29/01/2024 | Thông qua báo cáo kết quả hoạt động của BKS năm 2023, và kế hoạch hoạt động của BKS năm 2024. | 3/3 (đạt 100%) |
| 2 | 21/02/2024 | Họp bầu lại Trưởng BKS nhiệm kỳ 2022-2027. | 3/3 (đạt 100%) |
| 3 | 04/5/2024 | Thông qua dự thảo Báo cáo hoạt động của BKS năm 2023 trình ĐHCĐ thường niên năm 2024. | 3/3 (đạt 100%) |
| 4 | 27/6/2024 | Họp phân công nhiệm vụ các thành viên trong Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2022-2027. | 3/3 (đạt 100%) |
| 5 | 06/09/2024 | Thông qua việc thống nhất nội dung thẩm định BCTC 06 tháng đầu năm 2024. | 3/3 (đạt 100%) |
| 6 | 18/10/2024 | Thông qua nội dung thẩm định BCBKS về tình hình SXKD 09 tháng đầu năm 2024. | 3/3 (đạt 100%) |

5.2.4 Hoạt động giám sát của BKS đối với HDQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao trong công tác quản lý, điều hành theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị đều được ban hành đúng với chức năng, quyền hạn và tuân thủ Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.
- Các quyết định của Ban Tổng Giám đốc được ban hành hợp lệ, đúng thẩm quyền, đảm bảo quyền lợi của Công ty và của cổ đông; không có bất kỳ xung đột lợi ích nào với những người có liên quan.
- Ban Kiểm soát cũng không phát hiện điều gì bất thường trong công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong Công ty.

**5.2.5 Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:**

Ban Kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động quản trị và điều hành thông qua:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp Hội đồng Quản trị (HĐQT) định kỳ, đột xuất và các cuộc họp giao ban của Công ty.
- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh của Công ty hàng quý.
- Đề xuất lựa chọn đơn vị kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2024.

Ban Kiểm soát đã nhận được sự hỗ trợ từ Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc thông qua việc trao đổi các vấn đề phát sinh hàng ngày. Nhờ đó, Ban Kiểm soát kịp thời nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc ra quyết định và thực hiện các mục tiêu đề ra.

5.2.6 Hoạt động khác của BKS (nếu có):

Không có

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**5.3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Thu nhập |
|--|-------------------|-------------------|-------------|
| I Hội đồng Quản trị | | | |
| 1 | Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | 767.330.150 |
| 2 | Phạm Phi Điều | Thành viên HĐQT | 66.960.000 |
| 3 | Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên HĐQT | 66.960.000 |
| II Ban Kiểm soát | | | |
| 1 | Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | 219.540.000 |
| 2 | Nguyễn Thanh Huy | Thành viên | 24.000.000 |
| 3 | Trần Thị Thu Thủy | Thành viên | 30.000.000 |
| 4 | Nguyễn Minh Trang | Thành viên | 59.500.000 |
| 5 | Nguyễn Quốc Vinh | Trưởng ban | 140.624.880 |
| III Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | | | |
| 1 | Hồ Cường | Tổng Giám đốc | 758.329.100 |
| 2 | Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | 664.565.794 |



| | | | |
|---|----------------|-------------------|-------------|
| 3 | Lưu Minh Tuyền | Phó Tổng Giám đốc | 633.415.794 |
| 4 | Phạm Ngọc Huy | Kế toán trưởng | 606.044.727 |

037
TY
IÁN
SU
PHÚ
BÌNH



5.3.2 *Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty:*

Không có

5.3.3 *Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với công ty | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------------|--|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú | Công ty con | 3800414774 | Áp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Năm 2024 | 775.000.000 | Giao dịch bán mù cao su |
| 2 | Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DonaWhal | Công ty cùng Tập đoàn | 3800426402 | Lô G, khu Công nghiệp Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Năm 2024 | 23.441.406.915 | Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ |



| | | | | | | | |
|---|--|------------------------|------------|---|----------|----------------|--------------------------------------|
| 3 | Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai | Công ty cùng Tập đoàn | 3602302902 | Đường số 7, Khu Công Nghiệp Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Năm 2024 | 129.908.700 | Doanh thu phối, gốc cao su |
| 4 | Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha | Công ty cùng Tập đoàn | 3800426402 | Lô G, khu Công nghiệp Minh Hưng III, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Năm 2024 | 4.964.902.200 | Doanh thu bán hàng hóa |
| 5 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần | Công ty mẹ | 0301266564 | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Năm 2024 | 35.890.944.000 | Doanh thu bán mù cao su |
| 6 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | Đầu tư góp vốn dài hạn | 3701649006 | Số 33, Tổ 26, Khu phố 2, Thị Trấn Dầu Tiếng, Huyện Dầu | Năm 2024 | 136.320.000 | Doanh thu dịch vụ gia công mù cao su |





| | | | | | | | |
|----|--|------------------------|------------|--|----------|---------------|--------------------------------------|
| | | | | Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | | | |
| 7 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Camnuchia | Công ty cùng Tập đoàn | 3701649013 | Khu phố 2, Thị Trấn Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Năm 2024 | 5.350.215.000 | Doanh thu dịch vụ gia công mù cao su |
| 8 | Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao su | Đầu tư góp vốn dài hạn | 5700504805 | Số 5 Đại lộ Hòa Bình, Phường Trần Phú, Thành phố Móng cái, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam | Năm 2024 | 1.075.800.000 | Doanh thu bán mù cao su |
| 9 | Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | Đầu tư góp vốn dài hạn | 6100229387 | Thôn 2, Xã Ia Dom, Huyện Ia H'Drai, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam | Năm 2024 | 155.720.000 | Doanh thu khác |
| 10 | Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Công ty cùng Tập đoàn | 3700147532 | Thửa đất số 374, Tờ bản đồ 17, Ấp 2A, Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình | Năm 2024 | 20.130.000 | Doanh thu khác |



| | | | | | | | |
|----|---------------------------------|-----------------------|------------|--|----------|------------|----------------|
| | | | | Dương, Việt Nam | | | |
| 11 | Công ty Cổ Phần Cao Su Tân Biên | Công ty cùng Tập đoàn | 3900242832 | Tổ 2, ấp Thạnh Phú, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam | Năm 2024 | 40.720.000 | Doanh thu khác |

Doanh thu hoạt động tài chính

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với công ty | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------------|--|-----------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú | Công ty con | 3800565639 | Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước. Việt Nam | Năm 2024 | 31.110.000.000 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |
| 2 | Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT 741 | Đầu tư góp vốn dài hạn | 3800288858 | Km 72+000, Đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng | Năm 2024 | 1.567.500.000 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |



| | | | | | | | |
|---|--|------------------------|------------|---|----------|----------------|-----------------------------|
| | | | | Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | | | |
| 3 | Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | Đầu tư góp vốn dài hạn | 6100229387 | Thôn 2, Xã Ia Dom, Huyện Ia H'Drai, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam | Năm 2024 | 4.264.075.248 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | Đầu tư góp vốn dài hạn | 3800353962 | Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Năm 2024 | 6.867.000 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |
| 5 | Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie | Công ty con | 3800413604 | Ấp Thuận Phú I, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Năm 2024 | 10.500.000.000 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |

Thu nhập khác

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với công ty | Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ | Thời điểm giao dịch với công ty | Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|---------------------------------|--|---------|
|-----|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--|---------------------------------|--|---------|





| | | | | | | | |
|---|--|------------------------|------------|---|----------|---------------|-----------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đông Phú | Công ty con | 3800414774 | Áp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Năm 2024 | 57.756.000 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |
| 2 | Công ty Cổ phần KCN Bắc Đông Phú | Công ty con | 3800565639 | Khu phố Bàu Ké, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam | Năm 2024 | 2.392.937.836 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |
| 3 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | Đầu tư góp vốn dài hạn | 3701649006 | Số 33, Tổ 26, Khu phố 2, Thị Trấn Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Năm 2024 | 4.473.000 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |
| 4 | Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Đầu tư góp vốn dài hạn | 3701649006 | Số 33, Tổ 26, Khu phố 2, Thị Trấn Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Năm 2024 | 218.869.400 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |



| | | | | | | | |
|---|--|------------|------------|---|----------|------------|--------------------------------|
| 5 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần | Công ty mẹ | 0301266564 | 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Năm 2024 | 89.760.000 | Cổ tức, lợi nhuận được chia |
|---|--|------------|------------|---|----------|------------|--------------------------------|





5.3.4 Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú luôn đề cao công tác quản trị, tuân thủ nghiêm ngặt quy định pháp luật và nội bộ. Công ty thường xuyên cập nhật thông lệ quốc tế, áp dụng phù hợp để tối ưu hiệu quả hoạt động. Các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được cập nhật và triển khai nghiêm túc. HĐQT quan tâm và khuyến khích cán bộ tham gia tập huấn nâng cao năng lực quản trị do các tổ chức uy tín tổ chức.

6. Báo cáo tài chính

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2024

6.2. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán 2024

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Mai Huỳnh Nhật



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 53 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|----------------------|--------------------|
| Ông Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch |
| Ông Hồ Cường | Thành viên |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Thành viên |
| Ông Phạm Phi Điều | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u> |
|----------------------|----------------|--|
| Ông Nguyễn Quốc Vinh | Trưởng ban | Bổ nhiệm tham gia Ban kiểm soát, giữ chức vụ trưởng ban từ ngày 27/06/2024 |
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | Miễn nhiệm trưởng Ban kiểm soát từ ngày 22/02/2024 |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên | Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024 |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Trưởng ban | Bổ nhiệm trưởng ban từ ngày 22/02/2024 đến ngày 27/06/2024 |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2024 |
| Ông Nguyễn Thanh Huy | Thành viên | Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024 |
| | | Bổ nhiệm ngày 27/06/2024 |

Ban Tổng Giám đốc

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm</u> |
|----------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Hồ Cường | Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lưu Minh Tuyền | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hồ Cường
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 0907.3/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 26/03/2024.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.200.223.977.759 | 2.006.038.664.631 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 325.585.437.397 | 319.773.928.740 |
| 1. Tiền | 111 | | 54.081.787.389 | 62.235.361.597 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 271.503.650.008 | 257.538.567.143 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.544.682.386.399 | 1.303.015.732.525 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 1.544.682.386.399 | 1.303.015.732.525 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 87.513.221.493 | 108.287.619.655 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 40.373.120.285 | 54.948.951.677 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 3.085.910.137 | 9.357.351.266 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 50.244.396.298 | 52.867.459.848 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (6.190.205.227) | (8.894.904.584) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 4.7 | - | 8.761.448 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.8 | 151.333.644.253 | 163.961.755.059 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 156.756.052.373 | 172.611.675.049 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (5.422.408.120) | (8.649.919.990) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 91.109.288.217 | 110.999.628.652 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.9 | 599.537.102 | 754.658.472 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 32.696.060.975 | 31.947.179.628 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.10 | 57.813.690.140 | 78.297.790.552 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.287.932.239.461 | 2.252.218.773.468 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.599.037.344 | 3.532.071.934 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 3.599.037.344 | 3.532.071.934 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.380.599.187.540 | 1.380.044.992.047 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.11 | 1.379.293.885.186 | 1.378.905.184.038 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.549.109.889.918 | 2.417.785.298.207 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.169.816.004.732) | (1.038.880.114.169) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.12 | 1.305.302.354 | 1.139.808.009 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.588.635.471 | 3.175.286.242 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.283.333.117) | (2.035.478.233) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 4.13 | 128.661.336.707 | 139.741.175.917 |
| - Nguyên giá | 231 | | 227.885.834.152 | 226.129.330.635 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (99.224.497.445) | (86.388.154.718) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 4.14 | 222.471.535.990 | 217.950.238.599 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | 2.791.085.316 | 2.726.139.316 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 219.680.450.674 | 215.224.099.283 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 170.038.255.747 | 119.378.266.923 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 4.15 | 127.733.870.000 | 127.733.870.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 4.15 | (18.695.614.253) | (18.855.603.077) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 4.2 | 61.000.000.000 | 10.500.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 382.562.886.133 | 391.572.028.048 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.9 | 382.562.886.133 | 391.572.028.048 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 4.488.156.217.220 | 4.258.257.438.099 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.253.181.048.318 | 1.203.919.256.442 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 255.622.730.709 | 239.216.576.860 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.16 | 5.785.744.632 | 5.343.640.009 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.17 | 13.210.703.553 | 5.614.716.245 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.10 | 6.438.795.494 | 3.943.519.173 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 140.000.077.469 | 108.118.152.757 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.18 | 747.236.058 | 658.066.280 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.19 | 49.019.171.535 | 58.885.894.599 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.20 | 16.269.181.616 | 18.499.263.496 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 24.151.820.352 | 38.153.324.301 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 997.558.317.609 | 964.702.679.582 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 4.18 | 32.023.701.224 | 29.067.985.879 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 4.19 | 928.015.817.886 | 928.161.457.522 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.20 | 183.714.854 | 183.714.854 |
| 4. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 341 | 4.21 | 8.256.140.225 | 7.289.521.327 |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 4.22 | 29.078.943.420 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.234.975.168.902 | 3.054.338.181.657 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.23 | 3.239.911.054.968 | 3.059.221.272.030 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 868.859.320.000 | 868.859.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 868.859.320.000 | 868.859.320.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 201.469.994.853 | 201.469.994.853 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 140.034.387.374 | 100.963.146.494 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 873.729.525.195 | 810.276.608.401 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 401.434.240.446 | 373.371.656.355 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 140.740.522.943 | 164.530.353.939 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 260.693.717.503 | 208.841.302.416 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 754.383.587.100 | 704.280.545.927 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (4.935.886.066) | (4.883.090.373) |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 4.24 | (4.935.886.066) | (4.883.090.373) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 4.488.156.217.220 | 4.258.257.438.099 |

Huy

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hò Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 1.225.313.177.658 | 1.041.911.277.064 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 857.966.815 | 788.875.959 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1.224.455.210.843 | 1.041.122.401.105 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 834.797.705.801 | 766.697.449.738 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 389.657.505.042 | 274.424.951.367 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.4 | 97.934.843.374 | 120.128.343.531 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.5 | 9.364.312.603 | 5.774.049.016 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.6 | 20.101.086.432 | 22.057.210.239 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.7 | 139.738.536.359 | 94.235.246.278 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 318.388.413.022 | 272.486.789.365 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.8 | 85.253.375.988 | 54.547.454.864 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.9 | 25.954.235.348 | 23.070.515.919 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 59.299.140.640 | 31.476.938.945 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 377.687.553.662 | 303.963.728.310 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.10 | 52.466.215.723 | 42.909.137.943 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 5.11 | 966.618.898 | 6.949.972.137 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 324.254.719.041 | 254.104.618.230 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 261.993.113.128 | 208.841.302.416 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 62.261.605.913 | 45.263.315.814 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.12 | 3.000 | 3.388 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 5.12 | 3.000 | 3.388 |

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 377.687.553.662 | 303.963.728.310 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | | 136.552.111.768 | 130.372.322.996 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (2.579.985.837) | (4.508.211.683) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (3.512.214.214) | 2.685.770.079 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 7.595.863.649 | (76.824.703.615) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 515.743.329.028 | 355.688.906.087 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (95.230.626.374) | (47.379.829.682) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 15.855.622.676 | 32.301.157.569 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (21.978.021.191) | (37.134.015.894) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 9.164.263.285 | 21.349.584.915 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (3.818.629) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (66.996.254.292) | (39.637.315.807) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 351.260.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | (55.378.606.545) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 356.558.313.132 | 230.157.322.014 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (85.548.607.730) | (90.159.689.005) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | 301.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.254.874.024.707) | (1.056.905.929.482) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác | 24 | | 970.041.621.277 | 967.683.363.960 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 138.499.177.074 | 92.801.297.156 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (231.881.834.086) | (86.279.957.371) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 6.1 | - | (5.000.000.000) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (129.878.461.200) | (131.302.350.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (129.878.461.200) | (136.302.350.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (5.201.982.154) | 7.575.013.793 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 319.773.928.740 | 311.048.755.901 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 11.013.490.811 | 1.150.159.046 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 325.585.437.397 | 319.773.928.740 |

Huy

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Nguyễn Hữu Việt

Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Hồ Cường
Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| TT | Tên cổ đông | Số vốn góp | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|-----------|--|------------------------|-------------------|--------------|
| 1 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 480.000.000.000 | 48.000.000 | 55,24% |
| 2 | Các cổ đông khác | 388.859.320.000 | 38.885.932 | 44,76% |
| | Cộng | 868.859.320.000 | 86.885.932 | 100% |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.417 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.043 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---------------------|----------------------------------|--|
| Công ty Con | | | | |
| Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 76,83% | 76,83% | Sản xuất nệm cao su |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | 58,37% | 58,37% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |
| Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | 5,39% | 5,39% | Kinh doanh khách sạn |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | Tỉnh Bình Phước | 0,20% | 0,20% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | 10,21% | 10,21% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | 11,70% | 11,70% | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Tỉnh Bình Phước | 11,32% | 11,32% | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ |

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---------------------------------------|---|
| Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Lợi | Xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Chi nhánh Chế biến gỗ Cao su Đồng Phú | Tổ 43 khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt cho năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc cho năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

| | Năm nay <i>[Số năm]</i> |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 20 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,00 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (... năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Cơ sở hạ tầng | 05 - 25 |

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc cho năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- Các khoản thu khác.

3.20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.21. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 933.259.521 | 476.422.575 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 53.148.527.868 | 61.758.939.022 |
| Các khoản tương đương tiền | 271.503.650.008 | 257.538.567.143 |
| | 325.585.437.397 | 319.773.928.740 |

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 1.544.682.386.399 | 1.544.682.386.399 | 1.303.015.732.525 | 1.303.015.732.525 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 1.544.682.386.399 | 1.544.682.386.399 | 1.303.015.732.525 | 1.303.015.732.525 |
| Dài hạn | 61.000.000.000 | 61.000.000.000 | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 61.000.000.000 | 61.000.000.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Trái phiếu | - | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | 1.605.682.386.399 | 1.605.682.386.399 | 1.313.515.732.525 | 1.313.515.732.525 |

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K | 699.867.437 | 949.347.418 |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie | 5.408.371.619 | 2.344.368.055 |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha | - | 1.362.171.400 |
| LG Commtrade PTY Co.,Ltd | 973.845.130 | 2.264.088.960 |
| Nguyễn Văn Đăng | - | 1.393.502.612 |
| Phạm Thị Thanh | 4.551.484.955 | 3.103.103.767 |
| Công ty CP FSC Việt Nam | 1.892.581.698 | 2.043.493.051 |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp | - | 22.839.429.500 |
| Cty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh | - | 4.346.927.003 |
| WEBER & SCHAER GMBH & Co | 3.122.932.680 | - |
| Công ty TNHH Vĩnh Thành Interprise | 1.316.338.936 | 301.582.710 |
| Công ty TNHH Phát Triển | 3.427.226.492 | - |
| Công ty Cổ phần Phát Hưng | 5.055.792.720 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 13.924.678.618 | 14.000.937.201 |
| | 40.373.120.285 | 54.948.951.677 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | 6.185.552.656 | 4.687.739.673 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | 1.433.030.906 | 4.945.245.120 |
| Công ty TNHH MTV Minh Đức Tiến | - | 1.232.550.000 |
| Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hà Nội | - | 743.400.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long | 209.846.000 | 209.846.000 |
| Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa | - | 1.228.506.123 |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác | 1.443.033.231 | 997.804.023 |
| | 3.085.910.137 | 9.357.351.266 |

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng | 7.206.974.449 | - | 5.344.213.841 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 28.896.563.488 | - | 33.732.811.942 | - |
| Phải thu người lao động - thuế TNCN | 37.666.782 | - | 37.666.782 | - |
| Công ty TNHH Điện lực SNKRP | 11.536.107.594 | - | 11.019.452.308 | - |
| Phải thu người LĐ về tiền lương chi vượt nguồn | 509.873.371 | - | 971.968.854 | - |
| Phải thu khác | 2.057.210.614 | - | 1.761.346.121 | - |
| | 50.244.396.298 | - | 52.867.459.848 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | - | - | 240.296.040 | - |

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Kỳ quỹ, kỳ cược | 3.599.037.344 | - | 3.532.071.934 | - |
| Cộng | 3.599.037.344 | - | 3.532.071.934 | - |

4.6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. | | | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc | Trên 3 năm | 1.433.030.906 | (1.433.030.906) | Trên 3 năm | 4.945.245.120 | (4.945.245.120) |
| Công ty TNHH Song Long | Trên 3 năm | 381.545.500 | (381.545.500) | Trên 3 năm | 401.545.500 | (401.545.500) |
| Nguyễn Đình Hòa | Trên 3 năm | 240.007.072 | (240.007.072) | Trên 3 năm | 240.007.072 | (240.007.072) |
| Đại Lý Tiến - Đồng Nai | Trên 3 năm | 272.574.400 | (272.574.400) | Trên 3 năm | 272.574.400 | (272.574.400) |
| Cửa hàng Ngọc Quang | Trên 3 năm | 389.653.337 | (389.653.337) | Trên 3 năm | 389.653.337 | (389.653.337) |
| Đại Lý Phương Linh- Bình Dương | Trên 3 năm | 293.552.200 | (293.552.200) | Trên 3 năm | 293.552.200 | (293.552.200) |
| | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 299.040.620 | (89.712.186) | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 840.240 | (252.072) |
| Các đối tượng khác | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 1.288.111.506 | (644.055.753) | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 408.895.871 | (204.447.936) |
| | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 328.067.165 | (229.647.016) | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 36.402.840 | (25.481.988) |
| | Trên 3 năm | 2.216.426.858 | (2.216.426.858) | Trên 3 năm | 2.122.144.959 | (2.122.144.959) |
| | | 7.142.009.564 | (6.190.205.227) | | 9.110.861.539 | (8.894.904.584) |

4.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------|-------------|-------------|------------|-------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Hàng tồn kho | - | - | 12 | 8.761.448 |
| | - | - | 12 | 8.761.448 |

4.8. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đi đường | - | - | 1.479.002.567 | - |
| Nguyên vật liệu | 34.299.224.987 | - | 15.111.702.566 | - |
| Công cụ dụng cụ | 13.211.192.025 | - | 12.229.614.778 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 19.520.190.114 | - | 42.494.182.754 | - |
| Thành phẩm | 86.185.034.005 | (5.176.842.304) | 95.890.709.011 | (8.649.919.990) |
| Hàng hóa | 344.511.084 | (20.813.592) | 385.331.073 | - |
| Hàng gửi bán | 3.195.900.158 | (224.752.224) | 5.021.132.300 | - |
| | 156.756.052.373 | (5.422.408.120) | 172.611.675.049 | (8.649.919.990) |

4.9. Chi phí trả trước

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 56.175.929 | 56.429.514 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 209.655.426 | 164.364.880 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 333.705.747 | 533.864.078 |
| | 599.537.102 | 754.658.472 |

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí duy tu, sửa chữa, xây dựng | 20.108.763.136 | 22.765.712.091 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 13.017.617.759 | 13.518.317.957 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 5.707.079.895 | 6.072.397.160 |
| Chi phí khai thác tài nguyên | 173.829.176 | 202.800.704 |
| Tiền thuê đất trả trước 01 lần KCN Bắc Đồng Phú | 332.637.964.914 | 337.433.562.900 |
| Chi phí thuê văn phòng | 6.410.899.688 | 6.182.392.741 |
| Chi phí - phí làm sổ quyền sử dụng đất | 575.129.950 | 557.421.283 |
| Chi phí chứng chỉ rừng bền vững | 998.510.237 | 1.551.402.054 |
| Chi phí dự án công nghệ cao | 1.201.035.778 | 1.082.073.096 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 1.114.733.670 | 1.580.723.996 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 617.321.930 | 625.224.066 |
| | 382.562.886.133 | 391.572.028.048 |

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | | Số cuối năm | |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | CLTG do chuyển đổi BCTC | Phải nộp | Phải thu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.201.863.165 | 244.417.781 | 33.961.167.251 | 31.600.651.249 | - | 5.480.802.757 | 162.841.371 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 350.605.019 | 36.864.715.016 | 61.008.495.170 | 75.538.533.739 | (46.113.170) | 175.682.092 | 51.265.943.828 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 312.182.445 | 2.158.261.717 | 6.181.435.908 | 5.759.554.259 | 27.040.348 | 587.747.666 | 1.984.904.941 |
| Thuế tài nguyên | 6.167.002 | - | 73.992.371 | 74.168.580 | - | 5.990.793 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 39.030.396.038 | 95.352.803.483 | 60.722.407.445 | - | - | 4.400.000.000 |
| Thuế môn bài | - | - | 44.698.500 | 44.698.500 | - | - | - |
| Thuế giữ lại | 72.701.542 | - | 4.636.147.240 | 4.528.207.317 | 7.930.721 | 188.572.186 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 46.738.815 | 46.738.815 | - | - | - |
| | 3.943.519.173 | 78.297.790.552 | 201.305.478.738 | 178.314.959.904 | (11.142.101) | 6.438.795.494 | 57.813.690.140 |

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Tài sản cố định khác | Tổng |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Số đầu năm | 498.995.100.930 | 234.951.350.220 | 116.606.641.327 | 8.425.469.456 | 1.558.806.736.274 | - | 2.417.785.298.207 |
| Tăng trong năm | 40.532.895.290 | 10.061.755.814 | 10.182.140.673 | 3.152.667.605 | 86.170.608.658 | 3.227.990.204 | 153.328.058.244 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 32.718.844.892 | - | 916.113.847 | 2.941.560.134 | 22.495.212.397 | - | 59.071.731.270 |
| - Mua trong năm | - | 8.125.703.312 | 7.897.216.334 | 155.395.000 | - | 3.227.990.204 | 19.406.304.850 |
| - Chuyển đổi BCTC | 7.814.050.398 | 1.936.052.502 | 1.368.810.492 | 55.712.471 | 63.675.396.261 | - | 74.850.022.124 |
| Giảm trong năm | (525.274.457) | (1.933.374.808) | - | (123.203.463) | (19.421.613.805) | - | (22.003.466.533) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (525.274.457) | (1.933.374.808) | - | (123.203.463) | (19.421.613.805) | - | (22.003.466.533) |
| Số cuối năm | 539.002.721.763 | 243.079.731.226 | 126.788.782.000 | 11.454.933.598 | 1.625.555.731.127 | 3.227.990.204 | 2.549.109.889.918 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số đầu năm | 318.986.756.264 | 185.113.953.286 | 96.809.800.336 | 6.883.199.584 | 431.086.404.699 | - | 1.038.880.114.169 |
| Tăng trong năm | 28.090.829.950 | 12.506.015.014 | 6.480.638.971 | 487.107.824 | 97.496.190.949 | 282.710.739 | 145.343.493.447 |
| - Khấu hao trong năm | 24.880.302.168 | 11.285.761.045 | 5.616.482.634 | 481.381.719 | 80.948.826.994 | 282.710.739 | 123.495.465.299 |
| - Chuyển đổi BCTC | 3.210.527.782 | 1.220.253.969 | 864.156.337 | 5.726.105 | 16.547.363.955 | - | 21.848.028.148 |
| Giảm trong năm | (525.274.457) | (1.933.374.808) | - | (123.203.463) | (11.825.750.156) | - | (14.407.602.884) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (525.274.457) | (1.933.374.808) | - | (123.203.463) | (11.825.750.156) | - | (14.407.602.884) |
| Số cuối năm | 346.552.311.757 | 195.686.593.492 | 103.290.439.307 | 7.247.103.945 | 516.756.845.492 | 282.710.739 | 1.169.816.004.732 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 180.008.344.666 | 49.837.396.934 | 19.796.840.991 | 1.542.269.872 | 1.127.720.331.575 | - | 1.378.905.184.038 |
| - Tại ngày cuối năm | 192.450.410.006 | 47.393.137.734 | 23.498.342.693 | 4.207.829.653 | 1.108.798.885.635 | 2.945.279.465 | 1.379.293.885.186 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 160.902.175.907 | 128.952.945.560 | 74.043.125.058 | 5.756.029.368 | 36.739.742.057 | - | 406.394.017.950 |
| - Tại ngày cuối năm | 182.445.909.414 | 140.452.655.071 | 79.103.721.490 | 5.895.235.655 | 28.526.225.316 | - | 436.423.746.946 |

4.12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Quyền sử dụng đất VND</i> | <i>Phần mềm máy tính VND</i> | <i>Tài sản khác VND</i> | <i>Tổng VND</i> |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số đầu năm | 997.194.500 | 1.984.788.233 | 193.303.509 | 3.175.286.242 |
| Tăng trong năm | - | 413.349.229 | - | 413.349.229 |
| - <i>Mua trong năm</i> | - | 385.798.087 | - | 385.798.087 |
| - <i>Tăng do chuyển đổi BCTC</i> | - | 27.551.142 | - | 27.551.142 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 997.194.500 | 2.398.137.462 | 193.303.509 | 3.588.635.471 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số đầu năm | 268.292.843 | 1.627.065.665 | 140.119.725 | 2.035.478.233 |
| Tăng trong năm | 28.491.270 | 192.097.956 | 27.265.658 | 247.854.884 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | 28.491.270 | 164.546.814 | 27.265.658 | 220.303.742 |
| - <i>Tăng do chuyển đổi BCTC</i> | - | 27.551.142 | - | 27.551.142 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 296.784.113 | 1.819.163.621 | 167.385.383 | 2.283.333.117 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 728.901.657 | 357.722.568 | 53.183.784 | 1.139.808.009 |
| - Tại ngày cuối năm | 700.410.387 | 578.973.841 | 25.918.126 | 1.305.302.354 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | |
|---------------------|---|---------------|---|---------------|
| - Tại ngày đầu năm | - | 1.108.788.233 | - | 1.108.788.233 |
| - Tại ngày cuối năm | - | 1.566.339.375 | - | 1.566.339.375 |

4.13. Bất động sản đầu tư

| | Cơ sở hạ tầng VND | Tổng VND |
|---|------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu năm | 226.129.330.635 | 226.129.330.635 |
| Tăng trong năm | 1.756.503.517 | 1.756.503.517 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 1.756.503.517 | 1.756.503.517 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 227.885.834.152 | 227.885.834.152 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu năm | 86.388.154.718 | 86.388.154.718 |
| Tăng trong năm | 12.836.342.727 | 12.836.342.727 |
| - Khấu hao trong năm | 12.836.342.727 | 12.836.342.727 |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 99.224.497.445 | 99.224.497.445 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| - Tại ngày đầu năm | 139.741.175.917 | 139.741.175.917 |
| - Tại ngày cuối năm | 128.661.336.707 | 128.661.336.707 |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | |
| - Tại ngày đầu năm | 4.678.424.506 | 4.678.424.506 |
| - Tại ngày cuối năm | 4.727.857.233 | 4.727.857.233 |

4.14. Tài sản dở dang dài hạn

4.14.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Chi phí trồng rừng | 2.791.085.316 | 2.791.085.316 | 2.726.139.316 | 2.726.139.316 |
| | 2.791.085.316 | 2.791.085.316 | 2.726.139.316 | 2.726.139.316 |

4.14.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản | 209.966.366.461 | 175.146.286.962 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam | 208.590.033.386 | 173.918.960.725 |
| Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia | 1.376.333.075 | 1.227.326.237 |
| Chi phí đầu tư các công trình xây dựng | 9.714.084.213 | 40.077.812.321 |
| Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú | 8.304.958.820 | 8.307.131.963 |
| Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác | 1.409.125.393 | 31.770.680.358 |
| | 219.680.450.674 | 215.224.099.283 |

4.15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 127.733.870.000 | (18.695.614.253) | | 127.733.870.000 | (18.855.603.077) | |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | (18.695.614.253) | (i) | 19.895.870.000 | (18.753.039.541) | (i) |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 1.500.000.000 | - | (i) | 1.500.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | 71.277.000.000 | - | (i) | 71.277.000.000 | - | (i) |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | - | (i) | 24.611.000.000 | (102.563.536) | (i) |
| Công ty CP BOT Bình Phước | 10.450.000.000 | - | (i) | 10.450.000.000 | - | (i) |
| | 127.733.870.000 | (18.695.614.253) | | 127.733.870.000 | (18.855.603.077) | |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.16. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Trung Thong Trading and Service Co.,Ltd | 483.687.771 | 483.687.771 | 411.271.822 | 411.271.822 |
| Công ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh | 419.324.250 | 419.324.250 | - | - |
| ATPD Construction Trading Co.,Ltd | 1.239.425.716 | 1.239.425.716 | 771.054.729 | 771.054.729 |
| CND Co., LTD | 855.947.484 | 855.947.484 | 817.002.614 | 817.002.614 |
| Công ty TNHH Điện Lực SNKRP | 1.553.199.748 | 1.553.199.748 | 1.471.806.198 | 1.471.806.198 |
| Các đối tượng khác | 1.234.159.663 | 1.234.159.663 | 1.872.504.646 | 1.872.504.646 |
| | 5.785.744.632 | 5.785.744.632 | 5.343.640.009 | 5.343.640.009 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | - | - | 140.400.000 | 140.400.000 |

4.17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 1.250.929.000 | 549.024.900 |
| Cửa hàng Ngân Hà | - | 1.310.516.330 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Phát Đạt | 3.639.269.184 | - |
| Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia | 5.858.244.000 | - |
| Phuoc Thanh Rubber Co., LTD | 1.028.412.927 | - |
| Các đối tượng khác | 1.433.848.442 | 3.755.175.015 |
| | 13.210.703.553 | 5.614.716.245 |

4.18. Chi phí phải trả

4.18.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí vận chuyển | 340.561.324 | 209.982.065 |
| Chi phí kiểm toán | 363.811.245 | 239.959.459 |
| Các khoản khác | 42.863.489 | 208.124.756 |
| | 747.236.058 | 658.066.280 |

4.18.2. Chi phí phải trả dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần | 23.214.640.227 | 20.194.630.815 |
| Trích trước phí hạ tầng KDC Cao su Đồng Phú | 8.809.060.997 | 8.873.355.064 |
| | 32.023.701.224 | 29.067.985.879 |

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

4.19.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp | 27.188.042.629 | 26.373.975.693 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 21.831.128.906 | 32.511.918.906 |
| | 49.019.171.535 | 58.885.894.599 |

4.19.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp | 928.015.817.886 | 928.161.457.522 |
| | 928.015.817.886 | 928.161.457.522 |

4.20. Phải trả khác

4.20.1. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến | 786.000.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 1.854.135.141 | 5.463.371.345 |
| Kinh phí công đoàn | 259.597.746 | 264.286.930 |
| Phải trả các khoản về bảo hiểm | 683.922.618 | 624.510.216 |
| Phải trả tiền đặt cọc thuê đất Khu công nghiệp | 5.527.591.250 | 5.800.893.188 |
| Phải trả chi phí trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Phải trả tiền mua mũ cao su tiểu điền | 2.193.776.496 | 2.315.288.328 |
| Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát | - | 517.122.300 |
| Quỹ Phòng Chống thiên tai | 95.144.423 | 95.144.423 |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông không kiểm soát | 1.405.632.745 | 435.295.945 |
| Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ | 151.750.000 | 131.750.000 |
| Thủ lao HĐQT | 226.800.000 | - |
| Các khoản phải trả khác | 567.148.558 | 333.918.182 |
| | 16.269.181.616 | 18.499.263.496 |
| Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | 1.120.121.745 | 658.845.945 |

4.20.2. Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú | 183.714.854 | 183.714.854 |
| | 183.714.854 | 183.714.854 |

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 8.256.140.225 | 7.289.521.327 |
| | 8.256.140.225 | 7.289.521.327 |

4.22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND | Tổng VND |
|--------------------|--|---|-----------------------|
| Số đầu năm | - | - | - |
| Tăng trong năm | 29.078.943.420 | - | 29.078.943.420 |
| - Trích lập quỹ | 29.078.943.420 | - | 29.078.943.420 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 29.078.943.420 | - | 29.078.943.420 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN/HN

4.23. Vốn chủ sở hữu

4.23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 430.000.000.000 | 191.990.522.453 | 78.723.297.868 | 1.177.444.730.513 | 410.224.459.577 | 683.238.386.149 | 2.971.621.396.560 |
| Tăng trong năm trước | 438.859.320.000 | 9.479.472.400 | 22.239.848.626 | 68.186.361.742 | 209.501.758.116 | 61.596.275.226 | 555.758.417.880 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 208.841.302.416 | 45.263.315.814 | 254.104.618.230 |
| - Phân phối LN | - | - | - | 68.186.361.742 | - | - | 68.186.361.742 |
| - Tăng vốn trong năm | 434.429.660.000 | - | - | - | - | - | 434.429.660.000 |
| - Tăng do sáp nhập | 4.429.660.000 | 9.479.472.400 | - | - | - | - | 13.909.132.400 |
| - Tăng do chuyển đổi BCTC | - | - | 22.239.848.626 | - | 660.455.700 | 16.332.959.412 | 39.233.263.738 |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | (435.354.483.854) | (246.354.561.338) | (40.554.115.448) | (722.263.160.640) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | (68.186.361.742) | - | (68.186.361.742) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (33.368.166.059) | (582.394.841) | (33.950.560.900) |
| - Trích quỹ thưởng BĐH | - | - | - | - | (356.065.720) | (52.906.280) | (408.972.000) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | (130.328.898.000) | (22.364.406.000) | (152.693.304.000) |
| - Giảm do góp vốn | - | - | - | (434.429.660.000) | - | - | (434.429.660.000) |
| - Giảm do sáp nhập | - | - | - | (924.823.854) | (11.243.901.776) | (15.506.633.310) | (27.675.358.940) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (2.871.168.041) | (2.047.775.017) | (4.918.943.058) |
| Số dư cuối năm trước | 868.859.320.000 | 201.469.994.853 | 100.963.146.494 | 810.276.608.401 | 373.371.656.355 | 704.280.545.927 | 3.059.221.272.030 |

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm nay | 868.859.320.000 | 201.469.994.853 | 100.963.146.494 | 810.276.608.401 | 373.371.656.355 | 704.280.545.927 | 3.059.221.272.030 |
| Tăng trong năm | - | - | 39.234.968.308 | 63.452.916.794 | 264.571.020.120 | 92.083.392.798 | 459.342.298.020 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | 261.993.113.128 | 62.261.605.913 | 324.254.719.041 |
| - Phân phối LN | - | - | - | 63.452.916.794 | - | - | 63.452.916.794 |
| - Tăng do chuyển đổi | - | - | 39.234.968.308 | - | 2.577.906.992 | 29.821.786.885 | 71.634.662.185 |
| Giảm trong năm | - | - | (163.727.428) | - | (236.508.436.029) | (41.980.351.625) | (278.652.515.082) |
| - Trích quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | - | (63.452.916.794) | - | (63.452.916.794) |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (40.270.577.218) | (2.926.822.782) | (43.197.400.000) |
| - Trích quỹ thưởng Người quản lý | - | - | - | - | (357.260.000) | (61.740.000) | (419.000.000) |
| - Chia cổ tức năm 2023 | - | - | - | - | (130.328.898.000) | (20.090.000.000) | (150.418.898.000) |
| - Tạm ứng cổ tức năm 2024 | - | - | - | - | - | (17.288.120.000) | (17.288.120.000) |
| - Thuế giữ lại | - | - | - | - | (2.098.784.017) | (1.496.895.136) | (3.595.679.153) |
| - Giảm do hợp nhất | - | - | (163.727.428) | - | - | (116.773.707) | (280.501.135) |
| Số dư cuối năm nay | 868.859.320.000 | 201.469.994.853 | 140.034.387.374 | 873.729.525.195 | 401.434.240.446 | 754.383.587.100 | 3.239.911.054.968 |

4.23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 480.000.000.000 | 55,24% | 480.000.000.000 | 55,24% |
| Các cổ đông khác | 388.859.320.000 | 44,76% | 388.859.320.000 | 44,76% |
| | 868.859.320.000 | 100,00% | 868.859.320.000 | 100,00% |

4.23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 868.859.320.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 438.859.320.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 868.859.320.000 | 868.859.320.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 130.328.989.000 | 130.328.898.000 |

4.23.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 86.885.932 | 86.885.932 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 86.885.932 | 86.885.932 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 86.885.932 | 86.885.932 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 86.885.932 | 86.885.932 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 86.885.932 | 86.885.932 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | VND/CP. |

4.23.5. Phân phối lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 373.371.656.355 | 410.224.459.577 |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm | 261.993.113.128 | 208.841.302.416 |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | 2.577.906.992 | 660.455.700 |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm | 637.942.676.475 | 619.726.217.693 |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | (236.508.436.029) | (246.354.561.338) |
| - <i>Chia cổ tức trong năm</i> | (130.328.898.000) | (130.328.898.000) |
| - <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | (63.452.916.794) | (68.186.361.742) |
| - <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | (40.270.577.218) | (33.368.166.059) |
| - <i>Trích quỹ khen thưởng người QLĐN</i> | (357.260.000) | (356.065.720) |
| - <i>Giảm do sáp nhập</i> | - | (11.243.901.776) |
| - <i>Giảm khác</i> | (2.098.784.017) | (2.871.168.041) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm | 401.434.240.446 | 373.371.656.355 |

4.24. Nguồn kinh phí

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguồn kinh phí đầu năm | (4.883.090.373) | (3.285.680.315) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 4.575.431.024 | 2.602.099.420 |
| Chi sự nghiệp | (4.628.226.717) | (4.593.636.164) |
| Điều chỉnh do sáp nhập | - | 394.126.686 |
| Nguồn kinh phí cuối năm | (4.935.886.066) | (4.883.090.373) |

4.25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

4.25.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-------------|------------|
| - Mủ Latex HA | 623,58 | 404,11 |
| - Mủ SVR CV 60 | 323,00 | 262,08 |
| - Mủ SVR 3L | 163,80 | 141,12 |
| - Mủ SVR 10 | 23.047,08 | 4.545,56 |
| - Mủ Skim | 21,77 | 30,00 |
| - Mủ RSS | 282,24 | 261,60 |
| - Mủ gia công cho bên ngoài | - | 313,17 |
| - Mủ nguyên liệu chưa gia công | 579,94 | 305,01 |

4.25.2. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 862.351,94 | 2.555,43 |
| Rouble Nga (RUB) | 1.090,00 | - |

4.25.3. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m². Theo quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;
- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m². Theo quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 936.702.146.000 | 771.667.112.173 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 50.110.877.597 | 72.229.162.712 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 5.045.544.850 | - |
| Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 27.491.994.583 | 31.724.029.601 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 35.467.033.945 | 38.052.351.222 |
| Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su | - | 816.134.483 |
| Doanh thu gỗ phôi cao su | 84.321.596.609 | 36.541.728.511 |
| Doanh thu cây cao su thanh lý | 82.553.790.444 | 87.333.050.500 |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 3.393.412.700 | 3.547.707.862 |
| Doanh thu khác | 226.780.930 | - |
| | 1.225.313.177.658 | 1.041.911.277.064 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | 86.150.272.299 | 135.930.939.842 |

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Chiết khấu thương mại | 647.016.125 | 598.831.854 |
| Hàng bán bị trả lại | 210.950.690 | 190.044.105 |
| | 857.966.815 | 788.875.959 |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 677.425.082.154 | 654.737.172.334 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 20.714.498.658 | 38.012.974.119 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 4.849.648.450 | - |
| Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 98.604.707.772 | 9.929.584.738 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 25.331.051.200 | 27.847.965.119 |
| Giá vốn hợp đồng gia công gỗ cao su | - | 1.031.031.928 |
| Giá vốn gỗ phôi cao su | - | 23.341.493.980 |
| Giá vốn cây cao su thanh lý | 8.574.424.042 | 11.603.018.147 |
| Giá vốn hoạt động khác | 2.525.805.394 | 2.454.910.237 |
| Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (3.227.511.869) | (2.260.700.864) |
| | 834.797.705.801 | 766.697.449.738 |

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 85.123.294.903 | 99.783.750.919 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.746.084.598 | 6.409.111.350 |
| Lãi bán ngoại tệ | 314.223.400 | 120.043.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.751.240.473 | 4.032.015.174 |
| Lãi do sáp nhập | - | 9.783.422.588 |
| | 97.934.843.374 | 120.128.343.531 |
| Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | 5.838.442.248 | 5.501.469.000 |

5.5. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lỗ do bán ngoại tệ | 129.226.100 | 15.685.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 9.077.578.903 | 5.567.626.207 |
| Hoàn nhập/Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn | (159.988.824) | (29.898.211) |
| Chi phí tài chính khác | 317.496.424 | 220.636.020 |
| | 9.364.312.603 | 5.774.049.016 |

5.6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.914.433.791 | 2.927.284.256 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 1.243.868.493 | 3.662.633.880 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 69.788.673 | 69.138.789 |
| Thuế, phí và lệ phí | 65.190.414 | 55.640.167 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.724.338.172 | 11.003.713.734 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.083.466.889 | 4.338.799.413 |
| | 20.101.086.432 | 22.057.210.239 |

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 49.810.619.852 | 46.082.780.581 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.915.887.493 | - |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng | 510.223.806 | 5.146.337.915 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.927.342.858 | 2.708.017.032 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 2.624.309.873 | 2.318.894.879 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.083.319.131 | 4.968.354.871 |
| Trích lập quỹ khoa học công nghệ trong năm | 29.078.943.420 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 49.734.187.649 | 35.479.238.867 |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi | (2.946.297.723) | (2.468.377.867) |
| | 139.738.536.359 | 94.235.246.278 |

5.8. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ đền bù, bồi thường | 43.462.918.906 | 5.284.682.005 |
| Thu nhập từ hỗ trợ | 1.484.762.968 | 1.393.904.363 |
| Phạt tiền chậm nộp tiền độ thanh toán | 3.119.828.201 | 2.457.866.058 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 994.330.000 | 1.310.460.600 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi | 12.871.263.640 | 14.029.367.279 |
| Xử lý chênh lệch thừa do kiểm kê | 119.656.643 | - |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 249.696.505 | 860.174.494 |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ | 8.432.254.024 | 12.473.204.506 |
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 5.969.965.445 | 5.963.760.350 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 219.495.685 |
| Thu nhập từ bán nước thô | 5.688.841.200 | - |
| Thu nhập khác | 2.859.858.456 | 10.554.539.524 |
| | 85.253.375.988 | 54.547.454.864 |
| Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | 313.102.400 | 615.505.647 |

5.9. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | - | 458.955.411 |
| Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet | 679.575.135 | - |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi | - | 667.608.337 |
| Chi phí khám chữa bệnh | 559.442.401 | 239.428.265 |
| Chi phí tiền thuê đất | 9.443.230.653 | 7.397.248.454 |
| Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mỏ | 425.305.236 | 686.485.751 |
| Chi phí tiền điện, nước | 3.359.962.000 | 4.184.484.998 |
| Chi phí cung cấp nước thô | 5.688.841.200 | - |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | 1.017.098.957 | - |
| Chi phí khác | 4.780.779.766 | 9.436.304.703 |
| | 25.954.235.348 | 23.070.515.919 |

5.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 39.563.250.400 | 33.263.609.555 |
| Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 12.902.965.323 | 9.645.528.388 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 52.466.215.723 | 42.909.137.943 |

5.11. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 966.618.898 | 6.949.972.137 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 966.618.898 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tái sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 6.949.972.137 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 966.618.898 | 6.949.972.137 |

5.12. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|------------------|
| a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 261.993.113.128 | 208.841.302.416 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (1.299.486.625) | (38.971.090.593) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (VND) | (1.299.486.625) | (38.971.090.593) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 260.693.626.503 | 169.870.211.823 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 86.885.932 | 50.132.162 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu) | 3.000 | 3.388 |
| b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu) | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 3.000 | 3.388 |

5.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 168.084.778.528 | 179.572.143.880 |
| Chi phí nhân công | 426.099.676.093 | 394.186.248.198 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 27.225.416.350 | 19.367.636.543 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 139.131.880.823 | 128.212.706.012 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.547.423.996 | 2.374.535.046 |
| Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng | (4.515.709.733) | (2.720.033.297) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.028.736.931 | 39.709.824.051 |
| Trích quỹ khoa học công nghệ | 29.079.614.319 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 147.941.709.899 | 103.195.822.100 |
| | 970.623.527.206 | 863.898.882.533 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực trả trong năm

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | - | 5.000.000.000 |
| | - | 5.000.000.000 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 325.585.437.397 | 319.773.928.740 |
| Nợ thuần | (325.585.437.397) | (319.773.928.740) |
| Vốn chủ sở hữu | 3.240.565.657.658 | 3.054.338.181.657 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | (0,10) | (0,10) |

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.21.

7.3. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ (i) | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và tương đương tiền | 325.585.437.397 | 319.773.928.740 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 88.026.348.700 | 102.453.578.875 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.544.682.386.399 | 1.303.015.732.525 |
| Đầu tư dài hạn | 170.038.255.747 | 119.378.266.923 |
| | 2.128.332.428.243 | 1.844.621.507.063 |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 22.238.641.102 | 24.026.618.359 |
| Chi phí phải trả | 32.770.937.282 | 29.726.052.159 |
| | 55.009.578.384 | 53.752.670.518 |

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được kỳ kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu

cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày cuối năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 325.585.437.397 | - | - | 325.585.437.397 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 84.427.311.356 | 3.599.037.344 | - | 88.026.348.700 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.544.682.386.399 | - | - | 1.544.682.386.399 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 170.038.255.747 | 170.038.255.747 |
| | 1.954.695.135.152 | 3.599.037.344 | 170.038.255.747 | 2.128.332.428.243 |
| | | | | |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày cuối năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 22.054.926.248 | 183.714.854 | - | 22.238.641.102 |
| Chi phí phải trả | 747.236.058 | 32.023.701.224 | - | 32.770.937.282 |
| | 22.802.162.306 | 32.207.416.078 | - | 55.009.578.384 |
| | | | | |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày đầu năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 319.773.928.740 | - | - | 319.773.928.740 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 98.921.506.941 | 3.532.071.934 | - | 102.453.578.875 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.303.015.732.525 | - | - | 1.303.015.732.525 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 119.378.266.923 | 119.378.266.923 |
| | 1.721.711.168.206 | 3.532.071.934 | 119.378.266.923 | 1.844.621.507.063 |
| | | | | |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 23.842.903.505 | - | - | 23.842.903.505 |
| Chi phí phải trả | 658.066.280 | - | 29.067.985.879 | 29.726.052.159 |
| Vay và nợ | - | - | 183.714.854 | 183.714.854 |
| | 24.500.969.785 | - | 29.251.700.733 | 53.752.670.518 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

| | Chức danh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | 767.330.150 | 497.430.200 |
| Phạm Phi Điểu | Thành viên HĐQT | 66.960.000 | 74.400.000 |
| Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên HĐQT | 66.960.000 | 74.400.000 |
| Ban kiểm soát | | | |
| Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | 219.540.000 | 369.096.007 |
| Nguyễn Thanh Huy | Thành viên | 24.000.000 | - |
| Trần Thị Thủy Thủy | Thành viên | 30.000.000 | 151.300.000 |
| Nguyễn Minh Trang | Thành viên | 59.500.000 | 60.000.000 |
| Nguyễn Quốc Vinh | Trưởng ban | 140.624.880 | - |
| Ban Điều hành | | | |
| Hồ Cường | Tổng Giám đốc | 758.329.100 | 494.893.140 |
| Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | 664.565.794 | 454.403.854 |
| Lưu Minh Tuyển | Phó Tổng Giám đốc | 633.415.794 | 416.062.981 |
| Phạm Ngọc Huy | Kế toán trưởng | 606.044.727 | 389.993.622 |
| | | 4.037.270.445 | 2.981.979.804 |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

| Bên liên quan khác | Địa điểm | Mối quan hệ |
|---|----------------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | TP.Hồ Chí Minh | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su | Quảng Ninh | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | Kon Tum | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Lào Cai | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty Cổ phần BOT Bình Phước | Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bình Long | Bình Phước | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie | Bình Dương | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Bình Dương | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | Lai Châu | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai | Đồng Nai | Công ty cùng Tập đoàn |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | TP.Hồ Chí Minh | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha | Bình Phước | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K | Vương quốc Campuchia | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie | Vương quốc Campuchia | Công ty cùng Tập đoàn |
| VPĐD Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia | Vương quốc Campuchia | VPĐD của Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Bình Dương | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên | Tây Ninh | Đơn vị cùng Tập đoàn |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong cho năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Nội dung giao dịch | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---|-----------------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie | Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 35.966.795.993 | 92.166.212.169 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 14.180.837.314 | 13.050.135.704 |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha | Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 1.075.800.000 | 1.845.420.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 353.578.143 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 23.441.406.915 | 18.048.087.826 |
| Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 136.320.000 | 4.504.128.000 |
| Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K | Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.350.215.000 | 5.839.968.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Doanh thu khác | 40.720.000 | 123.410.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su | 687.516.177 | - |
| Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha | Doanh thu từ hoạt động khác | 20.130.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai | Doanh thu từ hoạt động khác | 155.720.000 | - |
| | Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá | 4.964.902.200 | - |
| | Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 129.908.700 | - |
| | | 86.150.272.299 | 135.930.939.842 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | Nội dung giao dịch | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Công ty Cổ phần Sa Thầy | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.264.075.248 | 3.920.235.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | Doanh thu hoạt động tài chính khác | 6.867.000 | 13.734.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT 741 | Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.567.500.000 | 1.567.500.000 |
| | | 5.838.442.248 | 5.501.469.000 |
| Thu nhập khác | Nội dung giao dịch | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | - | 25.308.058 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 4.473.000 | 200.326.988 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 218.869.400 | 294.461.022 |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | - | 63.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Bình Phước | Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | - | 95.346.579 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần | Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 89.760.000 | - |
| | | 313.102.400 | 615.505.647 |

| Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--|--------------------|----------------------|
| Tạp chí Cao su Việt Nam | Chi phí quảng cáo, mua tạp chí | 130.000.000 | 445.000.000 |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | Mua nguyên vật liệu | 219.600.000 | 1.143.844.500 |
| Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam | Mua dịch vụ tư vấn | 299.980.000 | - |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam | Học phí bồi dưỡng quản lý | - | 22.400.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su | Mua vật tư dây chuyền chế biến mủ nhập kho | - | 278.575.000 |
| | | 649.580.000 | 1.889.819.500 |

| Các giao dịch khác | Nội dung giao dịch | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Chia cổ tức | 77.388.120.000 | 74.694.406.000 |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Nhận tiền xây dựng nhà đại đoàn kết khởi thi đua số 1 | 85.000.000 | - |
| | | 77.473.120.000 | 74.694.406.000 |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K | 699.867.437 | 949.347.418 |
| Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie | 5.408.371.619 | 2.344.368.055 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | - | 31.852.800 |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha | - | 1.362.171.400 |
| Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 77.313.600 | - |
| | 6.185.552.656 | 4.687.739.673 |

| Phải thu ngắn hạn khác | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Văn phòng đại diện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia | - | 240.296.040 |
| | - | 240.296.040 |

| Phải trả người bán ngắn hạn | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Tạp Chí Cao Su Việt Nam | - | - | 140.400.000 | 140.400.000 |
| | - | - | 140.400.000 | 140.400.000 |

| Phải trả ngắn hạn khác | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | 82.548.000 | 28.800.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ | 151.750.000 | 131.750.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ khác | 885.823.745 | 498.295.945 |
| | 1.120.121.745 | 658.845.945 |

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên. Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

8.4. Thông tin về bộ phận

Theo khu vực địa lý

NĂM TRƯỚC

| Chỉ tiêu | Việt Nam VND | Vương quốc Campuchia VND | Tổng VND |
|--|-------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 763.853.781.344 | 277.268.619.761 | 1.041.122.401.105 |
| 2 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 52.502.420.793 | 10.041.136.201 | 62.543.556.994 |
| 3 Tài sản phân bổ cuối năm | 3.071.167.484.645 | 1.187.089.953.454 | 4.258.257.438.099 |

NĂM NAY

| Chỉ tiêu | Việt Nam VND | Vương quốc Campuchia VND | Tổng VND |
|--|-------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 887.763.558.522 | 336.691.652.321 | 1.224.455.210.843 |
| 2 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 67.703.780.093 | 10.774.256.027 | 78.478.036.120 |
| 3 Tài sản phân bổ cuối năm | 3.145.562.896.427 | 1.342.593.320.793 | 4.488.156.217.220 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÔNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

Theo lĩnh vực kinh doanh

NĂM TRƯỚC

| Chi tiêu | Sản xuất và kinh doanh mũ cao su VND | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ VND | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su VND | Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng VND | Các sản phẩm, dịch vụ khác VND | Tổng bộ phận đã báo cáo VND | Điều chỉnh và loại trừ VND | Tổng bộ phận đã báo cáo VND |
|--|---|---|--|---|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 740.225.765.935 | 87.333.050.500 | 36.285.780.135 | 72.229.162.712 | 109.368.641.823 | 1.045.442.401.105 | | 1.045.442.401.105 |
| 2 Khấu hao và chi phí phân bổ | 84.902.202.429 | 10.016.901.158 | 9.213.489.182 | 13.695.397.140 | 12.544.333.087 | 130.372.322.996 | | 130.372.322.996 |
| 3 Lợi nhuận từ hoạt động KD | 30.332.544.210 | 50.989.549.941 | (6.078.820.734) | 13.679.821.889 | 69.209.399.544 | 158.132.494.850 | | 158.132.494.850 |
| 4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 22.849.939.177 | 37.253.671.173 | - | 2.439.946.644 | - | 62.543.556.994 | | 62.543.556.994 |
| 5 Tài sản bộ phận cuối năm | 3.178.998.228.967 | 326.781.356.297 | 138.079.005.366 | 1.389.946.240.835 | - | 5.033.804.831.465 | (775.547.393.366) | 4.258.257.438.099 |
| Tổng Tài sản cuối năm | 3.178.998.228.967 | 326.781.356.297 | 138.079.005.366 | 1.389.946.240.835 | - | 5.033.804.831.465 | (775.547.393.366) | 4.258.257.438.099 |
| 6 Nợ phải trả bộ phận cuối năm | 155.542.262.407 | 18.351.131.348 | 5.516.237.427 | 994.238.674.795 | 22.981.429.138 | 1.196.629.735.115 | 7.289.521.327 | 1.203.919.256.442 |
| Tổng Nợ phải trả cuối năm | 155.542.262.407 | 18.351.131.348 | 5.516.237.427 | 994.238.674.795 | 22.981.429.138 | 1.196.629.735.115 | 7.289.521.327 | 1.203.919.256.442 |

NĂM NAY

| Chi tiêu | Sản xuất và kinh doanh mũ cao su VND | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ VND | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su VND | Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng VND | Các sản phẩm, dịch vụ khác VND | Tổng bộ phận đã báo cáo VND | Điều chỉnh và loại trừ VND | Tổng bộ phận đã báo cáo VND |
|--|---|---|--|---|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 907.893.850.899 | 194.367.381.636 | 29.474.603.670 | 50.110.877.597 | 42.608.497.041 | 1.224.455.210.843 | | 1.224.455.210.843 |
| 2 Khấu hao và chi phí phân bổ | 104.630.277.387 | 10.257.056.268 | 7.697.381.348 | 13.747.093.023 | 220.303.742 | 136.552.111.768 | | 136.552.111.768 |
| 3 Lợi nhuận từ hoạt động KD | 256.978.314.019 | 87.188.249.822 | 2.132.302.396 | 29.396.378.939 | 13.962.259.866 | 389.657.505.042 | | 389.657.505.042 |
| 4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 26.676.953.598 | 37.808.982.284 | - | 5.001.898.870 | 8.990.201.368 | 78.478.036.120 | | 78.478.036.120 |
| 5 Tài sản bộ phận cuối năm | 3.637.355.916.478 | 100.783.347.094 | 129.217.447.231 | 1.391.513.805.294 | - | 5.258.870.516.097 | (770.714.298.877) | 4.488.156.217.220 |
| Tổng Tài sản cuối năm | 3.637.355.916.478 | 100.783.347.094 | 129.217.447.231 | 1.391.513.805.294 | - | 5.258.870.516.097 | (770.714.298.877) | 4.488.156.217.220 |
| 6 Nợ phải trả bộ phận cuối năm | 169.392.353.279 | 62.398.908.203 | 2.945.040.883 | 1.010.188.605.728 | - | 1.244.924.908.093 | 8.256.140.225 | 1.253.181.048.318 |
| Tổng Nợ phải trả cuối năm | 169.392.353.279 | 62.398.908.203 | 2.945.040.883 | 1.010.188.605.728 | - | 1.244.924.908.093 | 8.256.140.225 | 1.253.181.048.318 |

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được Công ty thực hiện trình bày lại như sau:

| Chi tiêu | Mã số | Năm trước | Năm trước | Chênh lệch |
|----------------------------|-------|----------------------|-----------|------------|
| | | Trình bày lại VND | VND | VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 3.388 | 4.166 | (778) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 3.388 | 4.166 | (778) |



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 24 tháng 03 năm 2025

Trụ sở chính:
Liên kề 21 Khu nhà ở Bắc Hà,
P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, P.13,
Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 28 2249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:
29A/56 Phương Lữ, P. Vạn Mỹ
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:
NV A2, KĐT Trung Hòa – Nhân Chính,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84 901 707 127

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 10 - 46 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|--------------------|
| Ông Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch |
| Ông Hồ Cường | Thành viên |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Thành viên |
| Ông Phạm Phi Điều | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên độc lập |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|----------------------|------------|--|
| Ông Nguyễn Quốc Vinh | Trưởng ban | Bổ nhiệm tham gia Ban kiểm soát, giữ chức vụ trưởng ban từ ngày 27/06/2024 |
| Ông Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | Miễn nhiệm trưởng Ban kiểm soát từ ngày 22/02/2024 |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên | Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024 |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm trưởng ban từ ngày 22/02/2024 đến ngày 27/06/2024 |
| Ông Nguyễn Thanh Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2024 |
| Bà Nguyễn Minh Trang | Thành viên | Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024 |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Thành viên | Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024 |
| Ông Nguyễn Thanh Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2024 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|----------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Hồ Cường | Tổng Giám đốc | |
| Ông Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lưu Minh Tuyền | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 01/07/2024 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hồ Cường
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Số: 0907.2/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 26/02/2024.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 827.828.656.765 | 761.571.300.417 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 276.874.275.023 | 262.098.930.669 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.884.856.298 | 33.565.623.800 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 255.989.418.725 | 228.533.306.869 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 437.000.350.440 | 329.838.108.525 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 437.000.350.440 | 329.838.108.525 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31.127.442.557 | 50.110.333.073 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 20.437.664.916 | 39.678.275.521 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 323.319.732 | 1.364.550.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 10.366.457.909 | 9.067.507.552 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.6 | 52.408.274.924 | 69.737.394.929 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 54.923.850.427 | 73.911.070.291 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.515.575.503) | (4.173.675.362) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 30.418.313.821 | 49.786.533.221 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.7 | 213.759.397 | 189.885.119 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.8 | 30.204.554.424 | 49.596.648.102 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.567.717.286.014 | 1.557.118.331.393 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 470.176.813.362 | 458.192.450.999 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 468.927.911.000 | 457.127.842.986 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.063.524.219.908 | 1.021.069.301.701 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (594.596.308.908) | (563.941.458.715) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 1.248.902.362 | 1.064.608.013 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.948.296.096 | 2.562.498.009 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.699.393.734) | (1.497.889.996) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 4.11 | 211.939.825.820 | 207.565.236.850 |
| 1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | 2.791.085.316 | 2.726.139.316 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 209.148.740.504 | 204.839.097.534 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.12 | 879.752.554.624 | 884.425.660.289 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 811.995.000.000 | 811.995.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 127.733.870.000 | 127.733.870.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (59.976.315.376) | (55.303.209.711) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.148.092.208 | 5.234.983.255 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.7 | 4.148.092.208 | 5.234.983.255 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.395.545.942.779 | 2.318.689.631.810 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 182.197.526.983 | 162.004.442.477 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 160.106.694.507 | 162.004.442.477 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.13 | 288.193.434 | 562.385.547 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.14 | 7.623.623.169 | 1.768.201.587 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.8 | 4.765.946.774 | 3.040.421.501 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 97.616.857.282 | 74.767.650.429 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.15 | 150.000.000 | 125.000.000 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 4.16 | 21.831.128.906 | 32.511.918.906 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.17 | 8.336.439.617 | 11.144.898.733 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 19.494.505.325 | 38.083.965.774 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 22.090.832.476 | - |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 4.18 | 22.090.832.476 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.213.348.415.796 | 2.156.685.189.333 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.19 | 2.218.284.301.862 | 2.161.568.279.706 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 868.859.320.000 | 868.859.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 868.859.320.000 | 868.859.320.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 201.469.994.853 | 201.469.994.853 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 846.982.794.835 | 792.936.828.041 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 300.972.192.174 | 298.302.136.812 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 77.008.181.018 | 118.264.354.653 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 223.964.011.156 | 180.037.782.159 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (4.935.886.066) | (4.883.090.373) |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 4.20 | (4.935.886.066) | (4.883.090.373) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.395.545.942.779 | 2.318.689.631.810 |




Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt




Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 794.070.666.130 | 646.505.404.322 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 794.070.666.130 | 646.505.404.322 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 556.064.801.301 | 476.564.147.532 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 238.005.864.829 | 169.941.256.790 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 70.947.511.063 | 79.317.487.528 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 5.644.497.952 | 3.473.318.565 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | 7.858.439.847 | 6.909.328.456 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | 89.450.618.637 | 51.298.289.971 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 205.999.819.456 | 187.577.807.326 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 81.199.353.002 | 44.804.657.766 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.8 | 23.672.001.902 | 18.965.632.891 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 57.527.351.100 | 25.839.024.875 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 263.527.170.556 | 213.416.832.201 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | 39.563.250.400 | 33.263.609.555 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 223.963.920.156 | 180.153.222.646 |

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 887.789.573.936 | 651.897.434.125 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | (145.594.702.722) | (150.547.504.746) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (254.137.784.259) | (231.600.765.724) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (55.014.274.556) | (20.719.892.525) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 84.777.351.621 | 69.019.596.211 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 07 | (266.674.458.758) | (299.808.673.883) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 251.145.705.262 | 18.240.193.458 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (69.021.280.190) | (68.790.353.188) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 301.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (251.948.940.482) | (68.637.337.973) |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 144.786.698.567 | 204.330.061.131 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 69.693.087.328 | 68.944.196.549 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (106.490.434.777) | 136.147.566.519 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (129.878.461.200) | (130.823.850.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (129.878.461.200) | (130.823.850.850) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 14.776.809.285 | 23.563.909.127 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 262.098.930.669 | 238.575.921.867 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.464.931) | (40.900.325) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 276.874.275.023 | 262.098.930.669 |



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 số 3800100376 ngày 20/02/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm năm mươi chín triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| TT | Tên cổ đông | Số vốn góp | Số cổ phần | Tỷ lệ |
|----|---|------------------------|-------------------|----------------|
| | | VND | Cổ phần | % |
| 1. | Tập đoàn CN Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 480.000.000.000 | 48.000.000 | 55,24% |
| 2. | Vốn của các đối tượng khác | 388.859.320.000 | 38.885.932 | 44,76% |
| | | 868.859.320.000 | 86.885.932 | 100,00% |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.193 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.830 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Kể từ ngày 01/01/2024 Chi nhánh Chế biến Gỗ của Công ty đăng ký chuyển sang hạch toán phụ thuộc.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---------------------|----------------------------------|--|
| Công ty Con | | | | |
| Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Tỉnh Bình Phước | 76,83% | 76,83% | Sản xuất nệm cao su |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Tỉnh Bình Phước | 58,37% | 58,37% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |
| Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Tỉnh Quảng Ninh | 5,39% | 5,39% | Kinh doanh khách sạn |
| Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh | Tỉnh Bình Phước | 0,20% | 0,20% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Tỉnh Kon Tum | 10,21% | 10,21% | Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | 11,70% | 11,70% | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Tỉnh Bình Phước | 11,32% | 11,32% | Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ |

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---|---|
| Văn phòng Công ty | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Đồng Phú Đăk Nông | Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông |
| Nông trường Cao su An Bình | Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương |
| Nông trường Cao su Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Hưng | Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nông trường Cao su Tân Thành | Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước |
| Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Nhà máy chế biến mủ Tân Lập | Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |
| Chi nhánh Chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú | Tổ 43 khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

| | Năm nay [Số năm] |
|---------------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 08 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 |
| Tài sản cố định khác | 03 – 20 |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

| <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> | <u>Năm khai thác</u> | <u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u> |
|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Năm thứ 1 | 2,50 | Năm thứ 11 | 7,00 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | Năm thứ 12 | 6,60 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | Năm thứ 13 | 6,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | Năm thứ 14 | 5,90 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | Năm thứ 15 | 5,50 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | Năm thứ 16 | 5,40 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | Năm thứ 17 | 5,00 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | Năm thứ 18 | 5,00 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | Năm thứ 19 | 5,20 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | | |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ).

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 58.702.671 | 214.267.190 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20.826.153.627 | 33.351.356.610 |
| Các khoản tương đương tiền | 255.989.418.725 | 228.533.306.869 |
| | 276.874.275.023 | 262.098.930.669 |

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 3,2% - 4,4%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 437.000.350.440 | 437.000.350.440 | 329.838.108.525 | 329.838.108.525 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 437.000.350.440 | 437.000.350.440 | 329.838.108.525 | 329.838.108.525 |
| | 437.000.350.440 | 437.000.350.440 | 329.838.108.525 | 329.838.108.525 |

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| WEBER & SCHAER GMBH & Co | 3.122.932.680 | - |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp Phạm Thị Thanh | - | 22.839.429.500 |
| Phạm Thị Thanh | 4.551.484.955 | 3.103.103.767 |
| LG Commtrade PTY Co.,Ltd | 973.845.130 | 2.264.088.960 |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha | - | 1.362.171.400 |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh | - | 4.346.927.003 |
| Công ty TNHH Vĩnh Thành Interprise | 1.316.338.936 | 301.582.710 |
| Hộ kinh doanh Thêm Kiều | 939.964.956 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Sao Đạt | 633.739.814 | 154.587.798 |
| Công ty TNHH Phát Triển | 3.427.226.492 | - |
| Công ty Cổ phần Phát Hưng | 5.055.792.720 | - |
| Các đối tượng khác | 416.339.233 | 5.306.384.383 |
| | 20.437.664.916 | 39.678.275.521 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4) | 32.313.600 | 1.394.024.200 |

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Minh Đức Tiến | - | 1.232.550.000 |
| Công ty TNHH Sê Kong Đaknong | 132.000.000 | 132.000.000 |
| Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Môi trường VITA | 133.650.000 | - |
| Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường | 57.669.732 | - |
| | 323.319.732 | 1.364.550.000 |

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng | 3.857.245.557 | - | 2.953.798.457 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.445.734.539 | - | 5.521.396.944 | - |
| Các khoản phải thu tại Chi nhánh | 1.063.477.813 | - | - | - |
| Phải thu khác | - | - | 592.312.151 | - |
| | 10.366.457.909 | - | 9.067.507.552 | - |

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Kỳ cược, kỳ quỹ | 1.700.000.000 | - | 1.700.000.000 | - |
| Cộng | 1.700.000.000 | - | 1.700.000.000 | - |

4.6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 1.479.002.566 | - |
| Nguyên vật liệu | 5.802.138.374 | - | 7.324.544.796 | - |
| Công cụ dụng cụ | 1.744.173.116 | - | 2.386.260.631 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 19.520.190.114 | - | 37.717.310.004 | - |
| Thành phẩm | 27.857.348.823 | (2.515.575.503) | 22.724.756.222 | (4.173.675.362) |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 2.279.196.072 | - |
| | 54.923.850.427 | (2.515.575.503) | 73.911.070.291 | (4.173.675.362) |

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ quản lý | 158.693.991 | 140.567.404 |
| Chi phí khác | 55.065.406 | 49.317.715 |
| | 213.759.397 | 189.885.119 |

4.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 417.623.904 | 681.445.024 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 1.114.733.670 | 1.580.723.996 |
| Chi phí dự án công nghệ cao | 1.201.035.778 | 1.082.073.096 |
| Chi phí khai thác tài nguyên | 173.829.176 | 202.800.704 |
| Chi phí chứng chỉ rừng bền vững | 998.510.237 | 1.551.402.054 |
| Chi phí khác | 242.359.443 | 136.538.381 |
| | 4.148.092.208 | 5.234.983.255 |

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.018.588.434 | - | 25.464.305.928 | 23.723.915.495 | 4.758.978.867 | - |
| - Tại VP Công ty | 2.977.995.129 | - | 19.297.120.943 | 17.852.845.799 | 4.422.270.273 | - |
| - Tại chi nhánh Gỗ | 40.593.305 | - | 6.167.184.985 | 5.871.069.696 | 336.708.594 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.784.216 | 8.802.259.267 | 39.563.250.400 | 55.014.274.556 | - | 24.242.499.207 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.881.849 | 1.763.992.797 | 3.659.477.383 | 3.461.444.538 | 977.114 | 1.562.055.217 |
| - Tại VP Công ty | - | 1.763.992.797 | 3.659.477.383 | 3.457.539.803 | - | 1.562.055.217 |
| - Tại chi nhánh Gỗ | 4.881.849 | - | - | 3.904.735 | 977.114 | - |
| Thuế tài nguyên | 6.167.002 | - | 73.992.371 | 74.168.580 | 5.990.793 | - |
| Thuế nhà đất, thuế đất | - | 39.030.396.038 | 94.467.800.241 | 59.837.404.203 | - | 4.400.000.000 |
| Thuế môn bài | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 11.000.000 | 11.000.000 | - | - |
| | 3.040.421.501 | 49.596.648.102 | 163.244.826.323 | 142.127.207.372 | 4.765.946.774 | 30.204.554.424 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5%, hàng hóa và dịch vụ khác là 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;

- Thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh Chế biến Gỗ được hưởng ưu đãi theo các nội dung sau :

- Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2019 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính
- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp xác định: “ Chi nhánh Chế biến Gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện sản xuất kinh doanh tại huyện Đồng Phú - thuộc địa bàn kinh tế khó khăn nên Chi nhánh được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 17% trong 10 năm kể từ năm 2019 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu) đến năm 2028; miễn thuế 2 năm từ năm 2020 - năm 2021 (năm 2019 Chi nhánh hoạt động dưới 12 tháng nên chọn không ưu đãi thuế TNDN); Giảm 50% số thuế phải nộp 04 năm từ năm 2022 - năm 2025.”

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây kinh doanh | Tài sản cố định khác | Tổng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Số đầu năm | 306.517.033.370 | 93.455.615.849 | 75.255.960.817 | 5.978.870.980 | 539.861.820.685 | - | 1.021.069.301.701 |
| Tăng trong năm | 25.802.262.846 | 8.125.703.312 | 4.756.680.981 | 50.535.000 | 22.495.212.397 | 3.227.990.204 | 64.458.384.740 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 25.802.262.846 | - | - | - | 22.495.212.397 | - | 48.297.475.243 |
| - Mua trong năm | - | 8.125.703.312 | 4.756.680.981 | 50.535.000 | - | 3.227.990.204 | 16.160.909.497 |
| Giảm trong năm | (525.274.457) | (1.933.374.808) | - | (123.203.463) | (19.421.613.805) | - | (22.003.466.533) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (525.274.457) | (1.933.374.808) | - | (123.203.463) | (19.421.613.805) | - | (22.003.466.533) |
| Số cuối năm | 331.794.021.759 | 99.647.944.353 | 80.012.641.798 | 5.906.202.517 | 542.935.419.277 | 3.227.990.204 | 1.063.524.219.908 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số đầu năm | 227.550.681.755 | 80.872.626.346 | 67.626.929.131 | 5.693.874.062 | 182.197.347.421 | - | 563.941.458.715 |
| Tăng trong năm | 12.745.657.113 | 3.595.796.174 | 2.740.219.530 | 74.085.575 | 25.623.983.946 | 282.710.739 | 45.062.453.077 |
| - Khấu hao trong năm | 12.745.657.113 | 3.595.796.174 | 2.740.219.530 | 74.085.575 | 25.623.983.946 | 282.710.739 | 45.062.453.077 |
| Giảm trong năm | (525.274.457) | (1.933.374.808) | - | (123.203.463) | (11.825.750.156) | - | (14.407.602.884) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (525.274.457) | (1.933.374.808) | - | (123.203.463) | (11.825.750.156) | - | (14.407.602.884) |
| Số cuối năm | 239.771.064.411 | 82.535.047.712 | 70.367.148.661 | 5.644.756.174 | 195.995.581.211 | 282.710.739 | 594.596.308.908 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 78.966.351.615 | 12.582.989.503 | 7.629.031.686 | 284.996.918 | 357.664.473.264 | - | 457.127.842.986 |
| - Tại ngày cuối năm | 92.022.957.348 | 17.112.896.641 | 9.645.493.137 | 261.446.343 | 346.939.838.066 | 2.945.279.465 | 468.927.911.000 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 150.708.074.234 | 68.830.259.444 | 53.949.749.057 | 5.448.070.982 | 36.739.742.057 | - | 315.675.895.774 |
| - Tại ngày cuối năm | 171.488.741.297 | 68.289.225.091 | 56.222.825.163 | 5.359.867.519 | 28.526.225.316 | - | 329.886.884.386 |

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> VND | <i>Phần mềm máy tính</i> VND | <i>Tài sản khác</i> VND | <i>Tổng</i> VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số đầu năm | 997.194.500 | 1.330.000.000 | 235.303.509 | 2.562.498.009 |
| Tăng trong năm | - | 385.798.087 | - | 385.798.087 |
| - <i>Mua trong năm</i> | - | 385.798.087 | - | 385.798.087 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 997.194.500 | 1.715.798.087 | 235.303.509 | 2.948.296.096 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số đầu năm | 268.292.843 | 1.084.935.531 | 144.661.622 | 1.497.889.996 |
| Tăng trong năm | 28.491.270 | 145.746.810 | 27.265.658 | 201.503.738 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | 28.491.270 | 145.746.810 | 27.265.658 | 201.503.738 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 296.784.113 | 1.230.682.341 | 171.927.280 | 1.699.393.734 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| - <i>Tại ngày đầu năm</i> | 728.901.657 | 245.064.469 | 90.641.887 | 1.064.608.013 |
| - <i>Tại ngày cuối năm</i> | 700.410.387 | 485.115.746 | 63.376.229 | 1.248.902.362 |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | |
| - <i>Tại ngày đầu năm</i> | - | 590.000.000 | - | 590.000.000 |
| - <i>Tại ngày cuối năm</i> | - | 1.020.000.000 | - | 1.020.000.000 |

4.11. Tài sản dở dang dài hạn

4.11.1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Chi phí trồng rừng | 2.791.085.316 | 2.791.085.316 | 2.726.139.316 | 2.726.139.316 |
| | 2.791.085.316 | 2.791.085.316 | 2.726.139.316 | 2.726.139.316 |

4.11.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| - Vườn cây kiến thiết cơ bản | 208.590.033.386 | 173.918.960.725 |
| Vườn cây tái canh năm 2017 | - | 22.495.212.397 |
| Vườn cây tái canh năm 2018 | 45.802.042.757 | 37.067.727.760 |
| Vườn cây tái canh năm 2019 | 33.199.098.968 | 26.424.859.540 |
| Vườn cây tái canh năm 2020 | 36.889.251.462 | 28.440.679.888 |
| Vườn cây tái canh năm 2021 | 34.668.020.539 | 26.806.680.717 |
| Rừng trồng xen năm 2021 | 1.425.964.830 | 1.207.449.560 |
| Vườn cây tái canh năm 2022 | 22.967.041.575 | 17.633.349.417 |
| Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ) | 2.102.067.429 | 1.865.487.139 |
| Vườn cây tái canh năm 2023 | 16.019.298.476 | 10.894.660.721 |
| Vườn cây xen gỗ 2023 | 1.361.537.087 | 1.012.081.364 |
| Vườn cây tái canh năm 2024 | 13.720.689.723 | 70.772.222 |
| Vườn cây Liên doanh cây chiều liêu 2024 | 256.105.040 | - |
| Vườn cây xen canh gỗ 2024 | 40.029.500 | - |
| Vườn cây tái canh 2025 | 138.886.000 | - |
| - Chi phí xây dựng cơ bản khác | 558.707.118 | 30.920.136.809 |
| Mua sắm tài sản cố định | - | 3.215.280.882 |
| Chi phí xây dựng kiến trúc | - | 19.275.001.553 |
| Đường giao thông, đập thủy lợi | - | 7.871.147.256 |
| Các chi phí kiến thiết cơ bản khác | 558.707.118 | 558.707.118 |
| | 209.148.740.504 | 204.839.097.534 |

4.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty con | 811.995.000.000 | (41.280.701.123) | | 811.995.000.000 | (36.447.606.634) | |
| Công ty Cổ phần KCN Bắc Đông Phú | 153.000.000.000 | - | (i) | 153.000.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | 133.995.000.000 | (41.280.701.123) | (i) | 133.995.000.000 | (36.447.606.634) | (i) |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie | 525.000.000.000 | - | (i) | 525.000.000.000 | - | (i) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 127.733.870.000 | (18.695.614.253) | | 127.733.870.000 | (18.855.603.077) | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | 19.895.870.000 | (18.695.614.253) | (i) | 19.895.870.000 | (18.753.039.541) | (i) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | 1.500.000.000 | - | (i) | 1.500.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | 71.277.000.000 | - | (i) | 71.277.000.000 | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | 24.611.000.000 | - | (i) | 24.611.000.000 | (102.563.536) | (i) |
| Công ty Cổ phần BOT Bình Phước | 10.450.000.000 | - | (i) | 10.450.000.000 | - | (i) |
| | 939.728.870.000 | (59.976.315.376) | | 939.728.870.000 | (55.303.209.711) | |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long | 63.631.800 | 63.631.800 | 59.689.150 | 59.689.150 |
| Công ty TNHH MTV Thọ Xuân | - | - | 152.826.350 | 152.826.350 |
| Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt | 16.043.173 | 16.043.173 | 81.719.395 | 81.719.395 |
| Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước | 6.773.600 | 6.773.600 | 187.185.701 | 187.185.701 |
| Công ty TNHH xây dựng Nam Cường | 70.542.886 | 70.542.886 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Băm Thiên Bình | 108.699.840 | 108.699.840 | - | - |
| Phải trả cho người bán là các đối tượng khác | 22.502.135 | 22.502.135 | 80.964.951 | 80.964.951 |
| | 288.193.434 | 288.193.434 | 562.385.547 | 562.385.547 |

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi | - | 343.483.875 |
| Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú | - | 290.807.712 |
| Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia | 5.858.244.000 | - |
| Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 1.250.929.000 | 549.024.900 |
| Ngô Hữu Thiết | - | 248.108.580 |
| Các đối tượng khác | 514.450.169 | 336.776.520 |
| | 7.623.623.169 | 1.768.201.587 |

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí kiểm toán | 150.000.000 | 125.000.000 |
| | 150.000.000 | 125.000.000 |

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác | 21.831.128.906 | 32.511.918.906 |
| | 21.831.128.906 | 32.511.918.906 |

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến | 786.000.000 | - |
| Quỹ ủng hộ thiên tai bão Yagi | 140.860.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 1.184.207.141 | 4.886.293.345 |
| Kinh phí công đoàn | 251.232.196 | 255.031.097 |
| Phải trả các khoản về bảo hiểm | 71.098.188 | 71.098.189 |
| Quỹ Phòng Chống Thiên Tai | 95.144.423 | 95.144.423 |
| Phải trả tiền mua mù cao su tiểu điền tại các Nông trường | 2.193.776.496 | 2.315.288.328 |
| Phải trả phải nộp trồng rừng | 2.517.682.639 | 2.517.682.639 |
| Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát | - | 517.122.300 |
| Phải trả các khoản về tạm ứng | 70.687.789 | - |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông | 885.732.745 | 435.295.945 |
| Phải trả khác | 140.018.000 | 51.942.467 |
| | 8.336.439.617 | 11.144.898.733 |
| Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4) | 968.371.745 | 464.095.945 |

4.18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ VND | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ VND | Tổng VND |
|--------------------|---|--|-----------------------|
| Số đầu năm | | | - |
| Tăng trong năm | 22.090.832.476 | - | 22.090.832.476 |
| - Trích lập quỹ | 22.090.832.476 | - | 22.090.832.476 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 22.090.832.476 | - | 22.090.832.476 |

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 430.000.000.000 | 191.990.522.453 | 1.165.976.495.402 | 342.930.804.805 | 2.130.897.822.660 |
| Tăng trong năm trước | 438.859.320.000 | 9.479.472.400 | 61.389.992.639 | 180.153.222.646 | 689.882.007.685 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 61.389.992.639 | - | 61.389.992.639 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | 180.153.222.646 | 180.153.222.646 |
| - Tăng do sáp nhập | 4.429.660.000 | 9.479.472.400 | - | - | 13.909.132.400 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 434.429.660.000 | - | - | - | 434.429.660.000 |
| Giảm trong năm trước | - | - | (434.429.660.000) | (224.781.890.639) | (659.211.550.639) |
| - Trích quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | (61.389.992.639) | (61.389.992.639) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (32.762.000.000) | (32.762.000.000) |
| - Trích quỹ thưởng người quản lý | - | - | - | (301.000.000) | (301.000.000) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | (130.328.898.000) | (130.328.898.000) |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | (434.429.660.000) | - | (434.429.660.000) |
| Số dư cuối năm trước | 868.859.320.000 | 201.469.994.853 | 792.936.828.041 | 298.302.136.812 | 2.161.568.279.706 |
| Số dư đầu năm nay | 868.859.320.000 | 201.469.994.853 | 792.936.828.041 | 298.302.136.812 | 2.161.568.279.706 |
| Tăng trong năm | - | - | 54.045.966.794 | 223.963.920.156 | 278.009.886.950 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 223.963.920.156 | 223.963.920.156 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 54.045.966.794 | - | 54.045.966.794 |
| Giảm trong năm | - | - | - | (221.293.864.794) | (221.293.864.794) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (36.626.000.000) | (36.626.000.000) |
| - Trích quỹ thưởng người quản lý (i) | - | - | - | (293.000.000) | (293.000.000) |
| - Trích quỹ Đầu tư phát triển (i) | - | - | - | (54.045.966.794) | (54.045.966.794) |
| - Chia cổ tức (i) | - | - | - | (130.328.898.000) | (130.328.898.000) |
| Số dư cuối năm nay | 868.859.320.000 | 201.469.994.853 | 846.982.794.835 | 300.972.192.174 | 2.218.284.301.862 |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 92/NQ-ĐHĐCĐCSĐP ngày 27/06/2024, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 30% Lợi nhuận sau thuế tương đương 54.045.966.794 VND;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 02 tháng lương thực hiện tương đương 36.626.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý 01 tháng lương tương đương 293.000.000 VND;
- Chia cổ tức 15% vốn điều lệ tương đương 130.328.898.000 VND.

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Vốn thực góp | Tỷ lệ | Vốn thực góp | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 480.000.000.000 | 55,24% | 480.000.000.000 | 55,24% |
| Vốn của các đối tượng khác | 388.859.320.000 | 44,76% | 388.859.320.000 | 44,76% |
| | 868.859.320.000 | 100,00% | 868.859.320.000 | 100,00% |

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 868.859.320.000 | 430.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | 438.859.320.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 868.859.320.000 | 868.859.320.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 130.328.898.000 | 130.328.898.000 |

4.19.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 86.885.932 | 86.885.932 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 86.885.932 | 86.885.932 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 86.885.932 | 86.885.932 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 86.885.932 | 86.885.932 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 86.885.932 | 86.885.932 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | đồng/CP. |

4.19.5. Phân phối lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 298.302.136.812 | 342.930.804.805 |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm | 223.963.920.156 | 180.153.222.646 |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm | 522.266.056.968 | 523.084.027.451 |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | (221.293.864.794) | (224.781.890.639) |
| - Chia cổ tức kỳ này | (130.328.898.000) | (130.328.898.000) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | (54.045.966.794) | (61.389.992.639) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (36.626.000.000) | (32.762.000.000) |
| - Trích quỹ thưởng người QLDN | (293.000.000) | (301.000.000) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm | 300.972.192.174 | 298.302.136.812 |

4.20. Nguồn kinh phí

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguồn kinh phí đầu năm | (4.883.090.373) | (2.602.099.420) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 4.575.431.024 | 2.602.099.420 |
| Điều chỉnh do sáp nhập | - | (289.454.209) |
| Chi sự nghiệp | (4.628.226.717) | (4.593.636.164) |
| Nguồn kinh phí cuối năm | (4.935.886.066) | (4.883.090.373) |

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

4.21.1. Vật tư, hàng hóa nhận giữa hộ, gia công, nhận ủy thác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-------------|------------|
| - Mủ Latex HA | 623,58 | 404,11 |
| - Mủ SVR CV 60 | 323,00 | 262,08 |
| - Mủ SVR 3L | 163,80 | 141,12 |
| - Mủ SVR 10 | 262,08 | 30,56 |
| - Mủ RSS | 282,24 | 261,60 |
| - Mủ Skim | 21,77 | 30,00 |
| - Mủ gia công cho bên ngoài | - | 313,17 |
| - Mủ nguyên liệu chưa gia công | 579,94 | 305,01 |

4.21.2. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 820,85 | 1.164,87 |
| Rouble Nga (RUB) | 1.090,00 | - |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 585.423.535.944 | 475.408.450.024 |
| Doanh thu bán cây cao su thanh lý | 82.553.790.444 | 87.333.050.500 |
| Doanh thu dịch vụ gia công mủ cao su | 5.840.791.000 | 11.338.762.143 |
| Doanh thu mủ tận thu cao su | 587.067.700 | 508.231.060 |
| Doanh thu hoạt động chế biến gỗ | 111.813.591.192 | 69.081.892.595 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 5.045.544.850 | - |
| Doanh thu từ hoạt động khác | 2.806.345.000 | 2.835.018.000 |
| | 794.070.666.130 | 646.505.404.322 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4) | 71.981.066.815 | 59.534.401.937 |

5.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn từ bán thành phẩm | 439.985.100.466 | 421.774.166.944 |
| Giá vốn bán cây cao su thanh lý | 8.574.424.042 | 11.603.018.147 |
| Giá vốn dịch vụ gia công mủ cao su | 4.318.088.308 | 9.546.977.385 |
| Giá vốn hàng bán hoạt động chế biến gỗ | 98.604.707.772 | 34.302.110.646 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 4.849.648.450 | - |
| Giá vốn từ hoạt động khác | 1.390.932.122 | 1.346.919.844 |
| Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.658.099.859) | (2.009.045.434) |
| | 556.064.801.301 | 476.564.147.532 |

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 21.261.340.325 | 37.771.004.571 |
| Lãi bán ngoại tệ | 314.223.400 | 120.043.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.015.862.740 | 603.905.519 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 48.356.084.598 | 31.039.111.350 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 9.783.422.588 |
| | 70.947.511.063 | 79.317.487.528 |
| Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4) | 47.448.442.248 | 30.131.469.000 |

5.4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lỗ bán ngoại tệ | 129.226.100 | 15.685.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 842.166.187 | 169.970.320 |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính | 4.673.105.665 | 3.287.663.245 |
| | 5.644.497.952 | 3.473.318.565 |

5.5. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 894.264.126 | 880.554.936 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì | 561.335.493 | 2.147.951.644 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 58.596.270 | 58.596.270 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.003.799.359 | 2.131.001.518 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.340.444.599 | 1.691.224.088 |
| | 7.858.439.847 | 6.909.328.456 |

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 21.771.998.760 | 19.332.892.842 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 2.407.089.611 | 2.339.046.204 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 978.158.781 | 1.266.774.414 |
| Chi phí - Thuế, phí và lệ phí | 1.606.088.790 | 1.897.170.135 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.321.064.425 | 1.887.684.092 |
| Chi phí bằng tiền khác | 39.275.385.794 | 24.574.722.284 |
| Trích lập quỹ khoa học công nghệ trong năm | 22.090.832.476 | - |
| | 89.450.618.637 | 51.298.289.971 |

5.7. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 6.027.721.445 | 8.141.735.549 |
| Thu nhập từ bồi thường | 43.462.918.906 | 5.284.682.005 |
| Thu nhập từ hỗ trợ | 1.484.762.968 | 1.393.904.363 |
| Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 994.330.000 | 1.310.460.600 |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh | 249.696.505 | 860.174.494 |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi | 12.871.263.640 | 14.029.367.279 |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ | 8.432.254.024 | 12.473.204.506 |
| Thu nhập từ bán mũ tận thu | 164.215.000 | 202.575.014 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | - | 219.495.685 |
| Thu nhập từ gia công đóng kiện | 320.015.200 | 185.248.891 |
| Thu nhập từ bán nước thô | 5.688.841.200 | - |
| Thu nhập từ hợp đồng trồng xen | 735.532.848 | - |
| Thu nhập khác | 767.801.266 | 703.809.380 |
| | 81.199.353.002 | 44.804.657.766 |
| Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4) | 2.763.796.236 | 2.793.480.846 |

5.8. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí điện, nước sinh hoạt | 3.359.962.000 | 6.362.460.197 |
| Chi phí khám chữa bệnh | 559.442.401 | 239.428.265 |
| Chi phí thanh lý vườn cây | - | 417.771.416 |
| Chi phí xe, NVL, CCDC bán hàng | 648.464.003 | 1.856.784.343 |
| Chi phí hoạt động bán phế liệu, pallet | 215.927.151 | - |
| Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi | - | 667.608.337 |
| Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mỏ | 425.305.236 | 686.485.751 |
| Chi phí tiền thuê đất phải nộp | 9.443.230.653 | 7.397.248.454 |
| Chi phí cung cấp nước thô | 5.688.841.200 | - |
| Chi phí lương nhân viên | 1.073.806.409 | - |
| Các khoản khác | 2.257.022.849 | 1.337.846.128 |
| | 23.672.001.902 | 18.965.632.891 |

5.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i) | 39.563.250.400 | 39.615.082.661 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 39.563.250.400 | 33.263.609.555 |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 263.527.170.556 | 213.416.832.201 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 165.669.696 | 16.768.809.103 |
| +) <i> Chi phí không được trừ</i> | <i>165.669.696</i> | <i>16.768.809.103</i> |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (48.356.084.598) | (31.039.111.350) |
| +) <i> Thu nhập được miễn thuế</i> | <i>(48.356.084.598)</i> | <i>(31.039.111.350)</i> |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 215.336.755.654 | 199.146.529.954 |
| Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10% | 2.002.480.578 | 1.996.329.216 |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 17% | (6.822.567.131) | 126.873.127 |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 220.156.842.207 | 197.023.327.611 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | | |
| Chi phí thuế TNDN từ thuế suất 10% | 200.248.058 | 199.632.922 |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 17%) | - | 21.568.432 |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | 42.666.855.016 | 39.404.665.522 |
| Thuế TNDN được giảm 50% | - | (10.784.216) |
| Thuế TNDN điều chỉnh năm trước | (3.303.852.674) | (6.351.473.106) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | 39.563.250.400 | 33.263.609.555 |

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 115.946.299.992 | 123.382.164.606 |
| Chi phí nhân công | 278.428.399.193 | 259.374.437.899 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 8.870.857.689 | 6.055.418.847 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 44.678.470.694 | 39.315.576.694 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.411.383.802 | 1.897.170.135 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.735.104.639 | 22.099.869.523 |
| Chi phí khác bằng tiền | 104.404.864.712 | 83.604.815.956 |
| Trích quỹ khoa học công nghệ | 22.091.503.375 | - |
| | 594.566.884.096 | 535.729.453.660 |

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

6.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay | - | - |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 276.874.275.023 | 262.098.930.669 |
| Nợ thuần | (276.874.275.023) | (262.098.930.669) |
| Vốn chủ sở hữu | 2.213.348.415.796 | 2.156.685.189.333 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | (0,13) | (0,12) |

6.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.21.

6.3. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ (i) | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tiền và tương đương tiền | 276.874.275.023 | 262.098.930.669 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 32.504.122.825 | 50.445.783.073 |
| Đầu tư ngắn hạn | 437.000.350.440 | 329.838.108.525 |
| Đầu tư dài hạn | 879.752.554.624 | 884.425.660.289 |
| | 1.626.131.302.912 | 1.526.808.482.556 |

| | Giá trị ghi sổ (i) | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.624.724.051 | 11.707.284.280 |
| Chi phí phải trả | 150.000.000 | 125.000.000 |
| | 8.774.724.051 | 11.832.284.280 |

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày cuối năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 276.874.275.023 | - | - | 276.874.275.023 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 30.804.122.825 | 1.700.000.000 | - | 32.504.122.825 |
| Đầu tư ngắn hạn | 437.000.350.440 | - | - | 437.000.350.440 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 879.752.554.624 | 879.752.554.624 |
| | 744.678.748.288 | 1.700.000.000 | 879.752.554.624 | 1.626.131.302.912 |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày cuối năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 8.624.724.051 | - | - | 8.624.724.051 |
| Chi phí phải trả | 150.000.000 | - | - | 150.000.000 |
| | 8.774.724.051 | - | - | 8.774.724.051 |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày đầu năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 262.098.930.669 | - | - | 262.098.930.669 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 48.745.783.073 | 1.700.000.000 | - | 50.445.783.073 |
| Đầu tư ngắn hạn | 329.838.108.525 | - | - | 329.838.108.525 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 884.425.660.289 | 884.425.660.289 |
| | 640.682.822.267 | 1.700.000.000 | 884.425.660.289 | 1.526.808.482.556 |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 11.707.284.280 | - | - | 11.707.284.280 |
| Chi phí phải trả | 125.000.000 | - | - | 125.000.000 |
| | 11.832.284.280 | - | - | 11.832.284.280 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

| | Chức danh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Mai Huỳnh Nhật | Chủ tịch HĐQT | 767.330.150 | 497.430.200 |
| Phạm Phi Điều | Thành viên HĐQT | 66.960.000 | - |
| Nguyễn Ngọc Thanh | Thành viên HĐQT | 66.960.000 | 74.400.000 |
| Ban kiểm soát | | | |
| Huỳnh Minh Tâm | Trưởng ban | 219.540.000 | 369.096.007 |
| Trần Thị Thu Thủy | Thành viên | 30.000.000 | 151.300.000 |
| Nguyễn Quốc Vinh | Trưởng ban | 140.624.880 | - |
| Nguyễn Thanh Huy | Thành viên | 24.000.000 | - |
| Nguyễn Minh Trang | Thành viên | 59.500.000 | 60.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | | | |
| Hồ Cường | Tổng Giám đốc | 758.329.100 | 494.893.140 |
| Huỳnh Trọng Thủy | Phó Tổng Giám đốc | 664.565.794 | 454.403.854 |
| Lưu Minh Tuyển | Phó Tổng Giám đốc | 633.415.794 | 416.062.981 |
| Phạm Ngọc Huy | Kế toán trưởng | 606.044.727 | 389.993.622 |
| | | 4.037.270.445 | 2.907.579.804 |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, công ty cùng thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

| Bên liên quan khác | Địa điểm | Mối quan hệ |
|--|-----------------|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | TP.Hồ Chí Minh | Công ty mẹ |
| Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú | Bình Phước | Công ty con |
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Bình Phước | Công ty con |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie | Bình Phước | Công ty con |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su | Quảng Ninh | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty CP Cao su Sa Thầy | Kon Tum | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai | Lào Cai | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | Bình Phước | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie | Bình Dương | Công ty cùng Tập đoàn |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Bình Phước | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Bình Dương | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Lai Châu | Lai Châu | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai | Đồng Nai | Công ty cùng Tập đoàn |
| Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam | TP.Hồ Chí Minh | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha | Bình Phước | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741 | Bình Phước | Đầu tư góp vốn dài hạn |
| Công ty CP Cao su Phước Hòa | Bình Dương | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Tân Biên | Tây Ninh | Đơn vị cùng Tập đoàn |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Nội dung giao dịch | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Doanh thu bán mũ cao su | 775.000.000 | 4.320.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha | Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ | 23.441.406.915 | 18.048.087.826 |
| Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai | Doanh thu phôi, gốc cao su | 129.908.700 | - |
| Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha | Doanh thu bán hàng hóa | 4.964.902.200 | - |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần | Doanh thu bán mũ cao su | 35.890.944.000 | 24.499.809.968 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su | 136.320.000 | 4.504.128.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su | 5.350.215.000 | 5.839.968.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | Doanh thu dịch vụ gia công mũ cao su | - | 353.578.143 |
| Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên | Bán gỗ giống cây cao su | - | 123.410.000 |
| Công ty Cổ phần TM DV và Du lịch Cao su | Doanh thu bán mũ cao su | 1.075.800.000 | 1.845.420.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | Doanh thu khác | 155.720.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa | Doanh thu khác | 20.130.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Cao Su Tân Biên | Doanh thu khác | 40.720.000 | - |
| | | 71.981.066.815 | 59.534.401.937 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | Nội dung giao dịch | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 31.110.000.000 | 19.380.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT 741 | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.567.500.000 | 1.567.500.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.264.075.248 | 3.920.235.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.867.000 | 13.734.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10.500.000.000 | 5.250.000.000 |
| | | 47.448.442.248 | 30.131.469.000 |

| Thu nhập khác | Nội dung giao dịch | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú | Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 57.756.000 | 75.308.000 |
| Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú | Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | 2.392.937.836 | 2.102.667.199 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie | Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 4.473.000 | 200.326.988 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 218.869.400 | 294.461.022 |
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần | Thu nhập từ bán phế liệu, pallet | 89.760.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu | Thu nhập từ gia công đóng kiện | - | 63.000 |
| Công ty CP BOT Bình Phước | Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt | - | 95.346.579 |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su | Thu nhập từ bán điện, nước | - | 25.308.058 |
| | | 2.763.796.236 | 2.793.480.846 |

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha | - | 1.362.171.400 |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia | - | 31.852.800 |
| Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 32.313.600 | - |
| | 32.313.600 | 1.394.024.200 |

| Phải trả ngắn hạn khác | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy | 82.548.000 | 28.800.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông khác | 885.823.745 | 435.295.945 |
| | 968.371.745 | 464.095.945 |

7.4. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mù cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

NĂM TRƯỚC

| Chi tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp | Tổng bộ phận đã báo cáo |
|--|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 490.090.461.227 | 156.414.943.095 | 646.505.404.322 | 646.505.404.322 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 29.116.588.633 | 9.752.564.275 | 38.869.152.908 | 38.869.152.908 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 57.422.397.054 | 112.518.859.736 | 169.941.256.790 | 169.941.256.790 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 22.849.939.177 | 37.253.671.173 | 60.103.610.350 | 60.103.610.350 |
| Tài sản bộ phận cuối năm | 2.344.226.777.493 | 52.101.856.499 | 2.396.328.633.992 | 2.396.328.633.992 |
| Tổng Tài sản cuối năm | 2.344.226.777.493 | 52.101.856.499 | 2.396.328.633.992 | 2.396.328.633.992 |
| Nợ phải trả bộ phận cuối năm | 136.836.561.091 | 37.814.813.654 | 174.651.374.745 | 174.651.374.745 |
| Tổng Nợ phải trả cuối năm | 136.836.561.091 | 37.814.813.654 | 174.651.374.745 | 174.651.374.745 |

NĂM NAY

| Chi tiêu | Sản xuất và kinh doanh mủ cao su | Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ | Tổng bộ phận đã báo cáo | Tổng bộ phận đã báo cáo |
|--|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 594.657.739.644 | 199.412.926.486 | 794.070.666.130 | 794.070.666.130 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 35.006.900.547 | 10.257.056.268 | 45.263.956.815 | 45.263.956.815 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 148.963.618.748 | 89.042.246.081 | 238.005.864.829 | 238.005.864.829 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 26.649.402.456 | 37.808.982.284 | 64.458.384.740 | 64.458.384.740 |
| Tài sản bộ phận cuối năm | 2.294.762.595.685 | 100.783.347.094 | 2.395.545.942.779 | 2.395.545.942.779 |
| Tổng Tài sản cuối năm | 2.294.762.595.685 | 100.783.347.094 | 2.395.545.942.779 | 2.395.545.942.779 |
| Nợ phải trả bộ phận cuối năm | 119.798.618.780 | 62.398.908.203 | 182.197.526.983 | 182.197.526.983 |
| Tổng Nợ phải trả cuối năm | 119.798.618.780 | 62.398.908.203 | 182.197.526.983 | 182.197.526.983 |

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Phụ trách kế toán
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

Bình Phước, Việt Nam
Ngày 17 tháng 03 năm 2025

Trụ sở chính:
Liên kê 21 Khu nhà ở Bắc Hà,
P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, P.13,
Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 28 2249 7766

Chi nhánh Hải Phòng:
29A/56 Phương Lưu, P. Vạn Mỹ
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: +84 904 540 634

Chi nhánh Hà Nội:
NV A2, KĐT Trung Hòa – Nhân Chính,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: +84 901 707 127